

16°
Indoch
1148

LOẠI SÁCH HỌC

LÊ-VĂN-CHÁNH

HỌC TIẾNG VIỆT-NAM

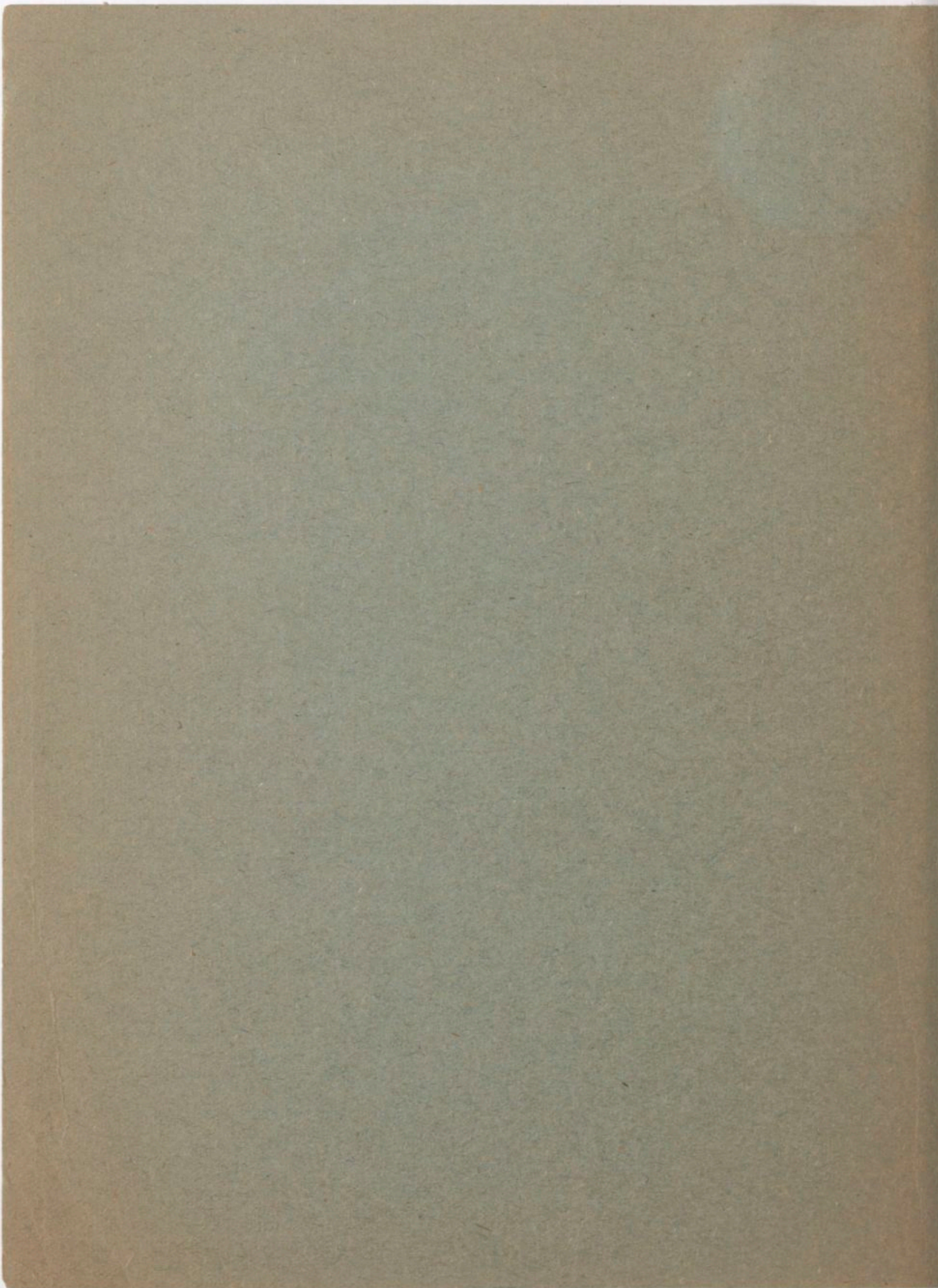
LỚP NHỨT, LỚP NHÌ SƠ-ĐẲNG

GIA-TỘC — NHÀ TRƯỜNG — THÀNH-THỊ
THÔN-QUÊ — THÂN-THÈ — THÔNG-THƯƠNG
QUỐC-GIA — THẾ-GIỚI — VŨ-TRỤ

16°
Indoch
1148

MINH-TÂN
PARIS

15/11



LÊ-VĂN-CHÁNH

HỌC TIẾNG VIỆT-NAM



NHÀ XUẤT-BẢN
MINH-TÂN
7, Rue Guénégaud
PARIS VI

160 Indoch
1544

DL 03216

14-3-52

CÙNG MỘT TÁC-GIẢ

(Tại nhà Xuất-bản **Minh-Tân**, Paris)

Đã xuất-bản :

BÀI ĐỌC QUỐC-VĂN (I, II, III)

Lớp nhứt, lớp nhì tiểu-học.

CỔ-KIM ĐỒNG-THOẠI

HỌC TIẾNG VIỆT-NAM

Lớp nhứt, lớp nhì tiểu-học.

Sẽ xuất-bản :

CÁCH-TRÍ

Sơ-đẳng tiểu-học.

ĐỘNG-VẬT-HỌC yếu-lược

Đệ nhứt, đệ nhị niên cao-đẳng tiểu-học.

Lời nói đầu

Từ hồi nào đến giờ, vì lý-do chính-trị mà người Việt chúng ta chỉ biết và bị bắt buộc phải học tiếng ngoại-quốc như Hán-tự và Pháp-ngữ, rồi quên rằng tiếng Việt cũng cần phải học. Tại không rèn luyện tiếng mẹ đẻ, nên trong nhiều khi phát - biểu tư - tưởng, phải xen lẫn vào tiếng Việt, những tiếng ngoại-quốc, làm cho tiếng nước nhà hóa ra một thứ tiếng « lai-căn ».

Ngày nay, người Việt-Nam đã có một tinh - thần mới-mẻ, không còn một lý-do gì buộc chúng ta phải dùng ngoại-ngữ làm học-thừa. Tất cả đều nhìn nhận rằng tiếng Việt phải là một lợi-khí để mưu-đồ sự tiến-bộ cho nước nhà. Và bắt đầu từ trong trường học, tiếng Việt sẽ được dùng làm học-thừa cho các môn giáo-khoa.

Trong quyển sách này chúng tôi soạn những bài học tiếng một cho hai lớp nhì (I) và nhất (II) trường sơ-đẳng và đủ làm tài-liệu để học trong một năm. Chúng tôi chia ra làm chín mục như : Gia-tộc, Nhà trường, Thành-thị, Thôn-quê v. v...

Mỗi mục gồm sáu, bảy hay tám bài học, tùy theo mục quan-trọng hay không, hoặc khó hay dễ, mà chúng tôi dự-định một vài phiên để học ôn. Do đó mới có mục gồm sáu hay bảy bài.

Thành-phần của mỗi bài.

Mỗi bài học chia làm ba phần :

A) Phần học tiếng-một.

Nó gồm những danh-từ, hình-dung-từ và động-từ. Tất cả các giáo-viên đã kinh-nghiệm rằng trẻ con, nếu chúng nó nói chuyện với nhau thì chúng nó không có sợ-ngợ rụt-rè, mà đến khi ông thầy hỏi một câu gì thì chúng nó trả lời một cách khó-khăn. Có tình-cảnh ấy

là tại chúng nó không có ý-tưởng gì hoặc thiếu tiếng để phác-họa tư-tưởng của mình. Vậy vấn-đề quan-trọng là dạy cho trẻ con biết nhiều tiếng-một ; mà tiếng-một đây không chỉ là danh-từ mà hàm luôn cả hình-dung-từ và nhứt là động-từ. Muốn phát-ngôn một tư-tưởng phải cần danh-từ, hình-dung-từ và động-từ.

B) Phần thực-hành.

Phần này gồm một điểm đặc-biệt là vấn đáp. Phải dẫn dắt trẻ con nói chuyện. Đó là tập chúng nó phát-biểu tư-tưởng của nó và trong dịp vấn đáp, giáo-viên nên đề ý đến chỗ định nghĩa rõ-ràng của mấy tiếng-một mới dạy trong bài.

Phần thực - hành còn gồm vài điểm khác là : tìm đồng - âm, đồng - loại, hay giải nghĩa những thành - ngữ và tục - ngữ thông-thường.

C) Phần bài viết.

Sau bài học, phải có một bài viết, để mà kiểm-soát lại coi bài dạy có được hiểu biết rõ-ràng không và bài này có thể cho học-sinh đem về nhà để làm.

Mục-đích của quyển sách này.

Mục-đích của quyển « học-tiếng » này là dẫn trẻ con đến sự hành văn. Vậy nên trong mỗi bài học đều có ra một đầu-đề để trẻ con tập làm bài luận. Nếu cần thí-dụ thì nên nói rằng bài luận-văn tả như một ngôi nhà, còn tiếng-một là tài-liệu như gạch, ngói, xi-măng để xây đắp nên căn nhà. Không có tài-liệu thì không nên cái nhà vậy.

Kết - luận.

Chúng tôi, khi trước-tác quyển sách này, chỉ mong góp sức vào sự tô-điểm nền văn-học nước nhà, theo tài mọn của mình và sau giúp các bạn đồng-nghiep trong nhiệm-vụ giáo-hóa trẻ con.

Mỹ-tho, ngày 21 tháng mười 1949.

Lê-văn-Chánh, cựu giáo-viên.

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Bài 1.

GIA-TỘC

A. Danh-từ.

- I. — Gia-quyển, cha, mẹ, con trai, con gái, anh, chị, em trai, em gái, con út, trưởng nam, ông, bà, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cháu, chít.
- II. — Tổ-tiên, tiên-nhân, tiên-bối, hậu-duệ, hậu-sanh, huynh-đệ, tử-tôn, thế-hệ, gia-phổ, tôn-chi, mẫu-tính, phụ-tính.

Hình-dung-từ.

Ông bà già cả, tiêu-tụy, khoan-dung, nghiêm-nghị. Thế-hệ trẻ-trung, vui tươi. Con hiếu-thảo, dễ dạy, hiền-lành, ngộ-nghịch.

Động-từ.

Trị giá, sinh hạ, nuôi dưỡng, thương yêu, ghét, quở, dạy răn, tranh giành, vung lời.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.* (Dùng những câu hỏi vấn-vấn để tập học-sinh định nghĩa mấy tiếng khó và luôn dịp mà vấn đáp).

Thí-dụ:

- a) Kể những người hiện giờ ở chung với em. — b) Ai sanh ra em. —
c) Vậy cha mẹ là gì? — d) Ông thân của ba em, em gọi là gì? —
e) Bà ngoại của em là ai đối với mẹ em? — g) Tất cả người trên trước
từ ông bà trở lên gọi bằng tiếng chung gì? — h) Hậu-duệ là gì? —
i) Thế-hệ là gì? Tiếng này có khác nghĩa với thế-kỷ hay không? —

k) Tôn-chi là nghĩa gì? — l) Sanh khác nghĩa với hạ-sanh ra làm sao? (Những định nghĩa của mấy chữ khó phải cho học-sinh chép lại để học).

2. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với:*

Gia-quyến, song thân, thương yêu, ngặt-nghịch, gia-tài.

3. — *Tìm những tiếng đồng loại với gia-quyến.*

Tiếng đồng loại là những tiếng có một tiếng đơn, thành phần chánh giống nhau, như:

Gia-phồ, gia-thất, gia-thuộc, gia-bộc, gia-trưởng, gia-phong, gia-thế, gia-trạch, gia-truyền, v. v...

4. — *Tìm những thành-ngữ do tiếng « phụ » hợp thành. Làm một câu với mỗi tiếng.*

Thí-dụ: Phụ-quyền chủ-nghĩa. Phụ truyền tử nối. Quyền huynh thế phụ, v. v...

C. Bài viết.

1. — *Với những tiếng đã học, hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống cho đúng nghĩa.*

Gia-quyến của tôi.

Gia-quyến của tôi gồm có — tôi, — tôi, — tôi, — tôi và tôi. Chúng tôi ở chung một nhà. — tôi thì ở riêng trong một ngôi vườn; thỉnh-thoảng — tôi, dẫn chúng tôi đến thăm người.

— tôi làm việc để nuôi chúng tôi. Tuy làm lụng cực-nhọc mà không bao giờ người — . Còn — tôi lo việc bếp núc và săn-sóc chúng tôi. Người ít khi — chúng tôi lắm.

Chúng tôi — cha mẹ chúng tôi lắm. Chúng ta phải ráng ăn ở cho có — với người.

2. — *Tập hành văn.*

Với những tiếng và thành-ngữ sau đây dùng làm tài-liệu, hãy làm bài luận nói về một « đứa cháu thảo thuận ».

Ông nội, em Bắc, tuổi cao, tay chơn run rẩy, chống gậy, ngày nghỉ học, Bắc lần-quần, ông sai, Bắc mau mắn, Bắc thuật chuyện, nhưn câu chuyện, ông giảng cách ăn ở, Bắc thương ông lắm.

Bài 2.

HỌ-HÀNG

A. Danh-từ.

- I. — Bà-con, họ-hàng, trưởng-tộc, bác, chú, cô, dì, dượng, cậu, mợ, hội-tộc, anh em cô cậu, chị em bạn dì, anh em chú bác, anh rể, chị dâu, cha vợ, mẹ vợ.
- II. — Con một cha khác mẹ, con ghẻ, con riêng, con nuôi, thân-sinh, kế-mẫu, nhạc-phụ, nhạc-mẫu, góa-phụ, con cô, dưỡng-phụ, nhũ-mẫu.

Hình-dung-từ.

Bà-con xa, gần. Người thân-quyến, mềm-mỏng, lương-thiện, hòa-nhã, hung-bạo, nhân-đức. Kế-mẫu ác-nghiệt. Đứa nhỏ mồ-côi.

Động-từ.

Hồi-hộp, đùm bọc, giúp đỡ, thủ hộ, hà khắc, tha thứ, tái thú, cải giá.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

a) Bà-con là gì? — b) Kể những bà-con đồng họ với em. — c) Em trai của ba em, em gọi bằng gì? — d) Cậu em là ai? Dì em? — e) Trưởng-tộc là gì? — g) Hội-tộc là gì? — h) Thân-sinh là gì? — i) Kế-mẫu còn gọi bằng tiếng nào nữa không? — k) Người góa-phụ là người gì? — l) Đứa nhỏ làm sao mới là mồ-côi? — m) Tái thú là gì? Cải giá là nghĩa gì?

2. — Tìm đồng-âm của mấy tiếng sau đây:

Bác, hộ, giá, dượng, bọc.

3. — Hãy dùng những thành-ngữ sau đây trong một câu:

Thân-sơ thất sở. Tứ-cố vô thân. Mẹ gà con vịt. Dâu hiền con gái, rể thảo con trai. Huynh-đệ như thủ túc.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài sau đây với những chữ đã học trong bài để cho đúng nghĩa.*

Đứa con nuôi.

— của thằng Nam đã mất năm ngoái, sau một cơn bệnh trầm-trọng — nó vì buồn rầu cũng thác luôn, nên nó trở nên —

Nó, nghèo và — , thành ra nhà cửa quạnh-hiu. Ông Phiên, ở gần đó, thấy vậy động lòng thương mới — nó làm —

Ông Phiên, năm nay, đã gần lục tuần; bà Phiên mất đã lâu, mà ông không — . Bây giờ có Nam thì trong lúc tuổi ông về chiều, ông được có người phụng-sự và « hủ-hỉ » với ông.

2. — *Tập hành văn.*

Dựa vào bài trên, trò hãy làm một bài luận-văn nói về một « bà lão nuôi một em bé mồ-côi ».

Bài 3.

LỄ CƯỚI

A. Danh-từ.

- I. — Đám hỏi, đám cưới, lễ hỏi, lễ cưới, sui gia, họ đàn trai, họ đàn gái, mai nhơn, chàng rể, nàng dâu, rể phụ, dâu phụ, khay trầu rượu, đôi đèn, mâm trầu, chén rượu, cây lọng.
- II. — Người hứa hôn, hôn-thú, nữ-trang, hôn-ước, hôn-kỳ, của hồi-môn, nón cụ quai tơ, mâm tơ-hồng, tiệc-tùng, sui trai, sui gái, tân-nhơn, khách, tuần trăng mật, tiền cưới, hôn lễ, tự-do kết hôn.

Hình-dung-từ.

Đám cưới long-trọng. Tiệc-tùng linh-dinh. Khách khứa đông-đảo. Cô dâu kiều-diễm. Áo quần rực-rỡ, lòe-let, tha-thướt, đoan-trang, xúng-xính, lượt-bượt.

Động-từ.

Nhóm họ, xuất giá, hứa hôn, lập gia-thất, làm mai, xây mâm trầu, cúng vái, cầu chúc, đãi-dâng, kiếu-từ, sống độc-thân, gả, cưới, phản bái.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

Định nghĩa mấy tiếng khó trong bài :

Sui gia, hôn-ước, hôn-kỳ, của hồi-môn, ché rượu, mâm tơ-hồng, tuần trăng mật, tự-do kết hôn.

2. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với :

Kiêu-diễm, long-trọng, lập gia-thất, mai-nhơn, hôn lễ.

3. — Tìm những thành-ngữ liên-quan với ý-niệm « cưới hỏi ».

Thí-dụ : Định bề gia-thất. Kết tóc xe tơ. Xúng đôi vừa lứa. Của chồng công vợ. Ngon cơm ngọt canh, v. v... Làm một câu với mỗi thành-ngữ.

C. Bài viết.

1. — Hãy thêm vào những khoảng chừa trống với mấy tiếng sau đây để cho đúng nghĩa :

Tiệc, đưa dâu. Bà-con thân quyến. Tha-thuốt, đàn trai, mai-nhơn, rề phụ, mâm trầu, cặp tân-nhơn, xúng-xính, chàng rề, cầu chúc, đôi đèn, nhóm họ, rục-rỡ, ngày cưới, họ đàn gái.

Đám cưới của chị tôi.

Hôm qua là ngày — . Cha mẹ tôi bày — và mời — đến dự. Ai nấy đều — cho chị tôi được muôn ngàn hạnh-phúc. Mấy bạn gái của chị tôi, người nào cũng — trong những bộ y-phục — .

Rồi sáng nay là — . Trong nhà lẫn-xấn, lo việc — . Đúng 10 giờ, — đến. Ông — , một cụ già, ăn mặc trang-nghiêm, vào trình với cha mẹ tôi và xin phép cho — vô.

Đi đầu là — , tay bưng khay trầu rượu ; tiếp theo đó là — bưng một — đầy bằng tám tiền bàn màu đỏ. Ở trên có một cái hộp đựng — .

Trà nước vừa xong, mai-nhơn xin phép hai họ cho — làm lễ ông bà.

Một phút trang-nghiệm, yên lặng ! Bao nhiêu cặp mắt đều chú vào đôi vợ chồng mới, — trong chiếc áo rộng. Chị tôi ra chiều e-lệ.

Cuộc lễ dứt rồi, mai-nhơn xin phép rước dâu.

2. — Tập hành văn.

Đám rước dâu.

Với quan-sát của trò và dựa vào bài trên, trò hãy thuật lại cảm-tưởng của trò trong lúc nhà trò xếp đặt rước dâu, nhơn dịp đám cưới của anh trò.

Bài 4.

SINH - SẢN

A. Danh-từ.

- I. — Nhà bảo-sanh, cô đỡ, bà mụ, nhà bầu, bình bú sữa, tằm tã, cái nôi, chị vú, cái xây, núm vú cao-su, cái vông.
- II. — Thai nghén, mẩu-tính, tình mẩu-tử, ấu-nhi, viện dục-anh, ấu-trĩ viên, câu hát đưa em, ngày ăn thôi nôi, cúng đầy tháng, tờ khai-sanh, bộ đời, kỷ-niệm sinh-nhật.

Hình-dung-từ.

Đứa bé ngộ-nghĩnh ; gương mặt sáng-sủa, Đứa nhỏ sỗ-sữa.
Cái nôi ấm-áp, sạch-sẽ.

Động-từ.

Bú, mớm, dứt sữa, dứt cơm, đưa ngủ, ru em, bông, ẵm, nằm ngửa, lật sấp, trườn, bò, đứng chựng, đi lằm-đằm, khóc oa-oa.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

a) Nhà bảo-sanh là gì ? — b) Tại sao gọi là nhà bầu ? — c) Ai săn-

sóc người đàn bà có bầu trong lúc sinh - sản ? — d) Bình vú sữa dùng làm gì ? — e) Cái nôi làm bằng gì ? Nó dùng làm gì ? — g) Kể những vật để trong nôi. — h) Cái xây là cái gì ? — i) Viện dục-anh là gì ? — k) Ấu-trĩ viên là gì ? — l) Con trẻ được mấy tháng mới ăn thôi nôi ?

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây và làm một câu với mỗi tiếng :*

Tã, bình, bảo, bầu, viên.

3. — *Kiểm cho mỗi hình-dung-từ sau đây một phản-tự.*

Ngộ-nghĩnh, sờ-sữa, ẵm-áp, thơ-ấu.

4. — *Tìm những thành-ngữ do tiếng ấu (nhỏ) hợp thành như trong thành-ngữ « ấu-trĩ viên ».*

C. Bài viết.

1. — *Thế vào mấy tiếng và thành - ngữ viết xiên những tiếng đồng-nghĩa.*

Em bé Lan.

Mẹ tôi mới sanh được một em nhỏ nữa. Cha tôi đặt nó tên Lan. Nay là đúng bốn tuần lễ. Mẹ tôi *cúng* đầy tháng cho nó.

Chị vú mới *bồng* nó ra khỏi phòng. Tôi *trông* nó rõ ràng. Mặt mày *sáng* láng, cặp mắt *giống* hệt mắt mẹ tôi. Môi thì mỏng và đỏ. Tay chơn nhỏ nhít và có ngắn. Cha tôi xem nó rồi nói rằng : « *Chừng* vài tháng đây, con Lan sẽ *sờ* *sữa* lắm. »

Mẹ tôi vì không *đặng* *sức* *khỏe*, nên không cho em tôi bú. Cha tôi phải mướn vú nuôi nó.

Khi em tôi đói thì nó khóc. Chị vú *bồng* lên cho bú. No rồi nó *lim-dim* và chị vú lót vông cho nó nằm. Mỗi lần, tôi *lãnh* phần *đưa* và hát.

2. — *Tập hành văn.*

Hãy tả vắn tắt, nội trong mười hàng, bữa đi dạo đầu tiên của em Lan.

Bài 5.

THỜ CÚNG TỔ TIÊN

A. Danh-từ.

- I. — Ngày giỗ, bàn thờ, bức tượng, đôi liễn, bài vị, giá đĩa, đồ cúng, cái chò, cái đài, lục bình, bộ lư, chũn đèn, lư nhang, cây nhang, cây đèn, kỷ trà, khay rượu, mâm.
- II. — Ngày kỵ cơm, tiên thường, chánh giỗ, hương-án, cái tiền-bàn, tấm khảm, tấm hoành, tấm chấn, lễ phục, lời khấn vái, một tuần rượu, một tuần trà, hoa quả, người láng diềng, hương-hỏa.

Hình-dung từ.

Bàn thờ nghiêm-trang. Đèn nhang sáng-rõ. Hương trầm ngào-ngạt. Khói nhang là-dà. Không-khí yên-lặng. Mùi rượu nồng-nàn.

Động-từ.

Nhớ tưởng, niệm hương, khấn vái, lạy, bái, quì, xá, đốt nhang, lên đèn, lui đèn, lên mâm, triệt hạ, mời khách, rót rượu.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Bức tượng, đôi liễn, cái chò, giá đĩa, tuần rượu, tấm hoành, lễ-phục, hoa quả, hương-hỏa.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Giá, bức, tấm, tuần, lễ. .

3. — *Tìm năm tiếng ghép do tiếng phục hợp thành ; tỷ như :*

Nhung-phục, quân-phục...

C. Bài viết.

1. — Với những tiếng và thành-ngữ sau đây, hãy làm một bài văn vắn tắt nói về : « Ngày giỗ ông nội tôi ».

Trước ngày giỗ, — trang-hoàng bàn thờ, — chưng bông, — lau chùi lư, — chun đèn.

Ngày chánh giỗ, — mẹ tôi nấu nướng, — lên mâm, — cha tôi vái van, — nhang đèn, — rót rượu.

Cúng xong, — lảng điềng, — ăn uống, — nhắc đến người quá-cổ.

2. — Tập hành văn.

Thêm vào mấy câu sau đây năm « hành-động ».

Thí-dụ :

a) Đến ngày giỗ, cha tôi mặc lễ-phục, dọn đồ cúng lên bàn thờ, đốt nhang đèn, lăm dăm khấn vái rồi rót rượu trong ba cái ly sắp ngay một hàng trước giá đĩa đựng cúng.

b) Đến ngày nhóm họ,

c) Đến ngày mừng một Tết,

d) Đến ngày bãi trường,

e) Đến ngày rằm tháng tám,

Bài 6.

ĐÁM MA

A. Danh-từ.

I. — Quan-tài, hòm, hàng, bàn vong, bàn đưa, tấm triện, nhà vàng, ông sư, giàng nhạc, đồ tang, đạo tỳ, nha quan, cái huyết, cái đầu, cặp sanh, đám ma, đám táng.

II. — Tang gia, cái thọ, linh-cữu, giá đèn, bao quan, tang phục, bích-cân, áo rộng, mũ bạc, giầy rơm, mũ mấn, bài châm, đồ tế, tấm phúng, sanh - phần, kim - tỉnh, văn-tế, mộ - phần, mộ-bia, nghĩa-địa, tiếng khóc, bài ai-diếu.

Hình-dung-từ.

Tang-chủ buồn rầu. Tang-phục trắng. Người đưa-dón đông-đảo. Cái nhà vàng kình-càng, lộng-lẫy. Giọng khóc ai-bi.

Động-từ.

Tắt hơi, tần, liệt, động quan, phát-hành, hạ rộng, an-táng, chôn cất. Khóc than, kể-lễ, chia buồn, đi điếu, đi tế, đề tang, đề chế.

B. Bài thực-hành.**1. — Định nghĩa và vấn đáp.**

a) Quan-tài là gì? còn có tiếng nào khác để gọi cái quan-tài không?
— b) Tần, liệt nghĩa là gì? — c) Nhà vàng và thủ-mộ khác nhau làm sao? — d) Người khiêng nhà vàng gọi là gì? — e) Tăm triệu là tăm gì? Trong ấy người ta biên những gì? — g) Bàn vong khác hơn bàn đưa làm sao? — h) Trong đám ma sao lại có nhà sư? Người làm gì? — i) Nha quan là người gì? — k) Bao quan là cái gì? — l) Có tiếng gì để gọi nghĩa-địa nữa không? — m) Bài ai-điếu là gì? — n) Sanh-phần là gì?

2. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với :

Đồ tang, chôn, nghĩa địa, kể-lễ, tắt hơi.

3. — Với mấy thành-ngữ sau đây, làm một câu văn-vấn :

* Tử sanh hữu mạng. Khôn sống mong chết. Sống khôn thác thiêng. Tử giả biệt luận. Sống gởi thác về.

C. Bài viết.**1. — Lựa mấy tiếng sau đây, để thêm vào những khoảng chừa trống trong bài cho được đúng nghĩa :**

Tắt thở, tần, an - táng, lên đường, quan - quách, đám ma, tang-phục, nhà vàng, trắng xóa, giá triệu, cái đầu, tụng kinh, nghĩa địa, hạ rộng, dập.

Ông Lý đã thác.

Ông Lý — hồi tối hôm kia. Con cái trong nhà lo sấm — đề — ông.

Bữa nay mới sửa-soạn —. Thân bằng cố hữu đều đến đưa ông —. — ông tuy không long-trọng, nhưng nhiều người mến tiếc ông lắm.

Đưa con út của ông ngồi trên bàn — đi đầu hết. Kế đó là giàng nhạc, rồi đến một ông sư vừa gõ — vừa —. Con cháu đông đủ, mặc — — theo sau —.

Khi đến —, người ta mới — xuống —. Con cái trong nhà đều đến lay tiễn-biệt ông một lần cuối cùng rồi — dứt lại.

2. — Tập hành văn.

Trò có dịp đi xem đám ma một người có đạo thiên - chúa. Tả lại những điều trò thấy và nghe.

Bài 7.

LỄ TẾT

A. Danh-từ.

- I. — Ngày xuân, đầu năm, cuối năm, cây nêu, chậu bông, tràng pháo, áo mớ ba, quần hàng, đôi liễn, bánh tét, bánh chưng, bánh dầy, bánh ít, lời chúc, giờ giao-thừa.
- II. — Tết Nguyên-đán, ba ngày xuân, năm mới, chậu kiểng, bông vạn-thọ, bông cúc, bông quì, bông móng tay, bông huệ, bông mồng gà, bánh, mứt, Táo-quân, câu đối, phong pháo, pháo đại, pháo tre, pháo tiêu, câu chúc, khách, sự giao-thiệp, cuộc tiêu-khiển, con lân, người mải vờ.

Hình-dung-từ.

Bông hoa tươi thắm. Quần áo lòe-loẹt. Câu chúc thành-thật. Xúc pháo đỏ tươi. Trò chơi vui thích.

Động-từ.

Rước đưa ông bà, dầy mả, quét mộ, chúc tết, mừng tuổi ông bà, rước đưa Táo-quân, đốt pháo, dựng nêu, hạ nêu, cúng kiến.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

a) Xuân nhựt nghĩa là gì? Kể ba ngày xuân nhựt quan-trọng của người mình. — b) Cây nêu là cây gì? — c) Ngày nào dựng nêu? ngày nào hạ nêu? — d) Tục dựng nêu nên còn thanh-hành không? — e) Trong dịp Tết người ta dán liễn ở đâu? — g) Tục ấy còn không? — h) Kể những bông hoa trồng trong dịp Tết. — i) Ngày nào đưa Táo-quân? Ngày nào rước? — k) Tục ấy có ảnh-hưởng gì đến hạnh-kiểm người ta không? Tại sao? — l) Ngày nào mới cúng đưa ông bà? — m) Trong dịp Tết người ta viếng nhau đề làm gì?

2. — Tìm những đồng âm của mấy tiếng sau đây:

Chúc, kiêng, thích, mật, nhậm.

3. — Tìm những thành-ngữ do tiếng thọ hợp thành. Thí dụ:

Bá niên trường thọ. Thọ tử Nam sơn v. v...

Dùng mỗi thành-ngữ trong một câu.

C. Bài viết.

1. — Thế vào mấy tiếng hay thành-ngữ viết xiên những tiếng đồng nghĩa:

Ngày Tết của trẻ con.

Vào ba mươi tháng chạp, nhà nhà đều lo cúng rước ông bà. Ở đồng bái và vườn tược, người ta vẫn còn giữ tục dựng nêu, chớ ở thành-thị thì không thế nữa.

Trong nhà thì cái gì cũng được trang-hoàng đẹp-đẽ, nhứt là bàn thờ ông bà. Chưng đèn, lư nhang, lư đồng, lục-bình thì lau chùi bóng láng; ở đây một chậu cúc, ở chỗ khác một bình vạn thọ, cái không khí vui đẹp càng được tăng vẻ vui đẹp. Trên tường, trên cột, nào liễn, nào chẩn làm cho cảnh nhà thêm rực-rỡ màu sắc.

Năm mới thì cái gì cũng phải mới. Đối với trẻ con, cái vui thích nhứt là đốt pháo, nên bao nhiêu tiền lì-xì đều chạy vào tủ của khách trú bán pháo trong xóm.

2. — Tập hành văn.

Cái Tết trong thời kháng-chiến.

Tả lại cảnh của nhà trò trong dịp Tết vào thời kháng-chiến của toàn quốc.

CHƯƠNG II

Bài 1.

TRƯỜNG HỌC

A. Danh-từ.

- I. — Ngày nhập trường, học-sanh, nữ-học-sanh, ông thầy, cô giáo, bạn học, lớp học, đốc học, giờ chơi, tan học, sân chơi, ngân-sương.
- II. — Học-hiệu, nữ-học-đường, giáo-viên, nữ-giáo-viên, giáo-sư, hiệu-trưởng, học-phí, học-bổng, phòng văn, giáo-khoa-thư, học-lực, học-khoa, học-thức, học-cấp.

Hình-dung-từ.

Trường sơ-đẳng, trung-đẳng, đại-học. Trường công, trường tư. Học-trò siêng-năng, sáng-láng, ngu-dốt, chậm-chạp, liến-khỉ, lười-biếng.

Động-từ.

Đi học, học, khen, chê, thưởng, phạt, khuyên điếm, dạy bảo, hối-hận, lên lớp.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Tan học, tựu học, học-hiệu, hiệu-trưởng, học-phí, học-bổng, học-lực, khuyên điếm, giáo-khoa-thư, học-khoa.

2. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với :*

Ngu-dốt, đốc học, chậm-chạp, học-lực, trung-đẳng.

3. — *Tìm những tiếng đồng loại với : Giáo-khoa, học-lực.
Dùng mỗi tiếng trong một câu.*

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài dưới đây, với những tiếng trò đã học.*

Tổ-chức nền giáo-dục ở Việt-Nam.

Nền giáo-dục ở Việt-Nam tổ-chức như ở các nước tiền-tiến. Nó gồm ba — :

a) bậc — ở dưới hết.

b) bậc — ở giữa.

c) bậc — ở thượng tầng của nền giáo-dục quốc-gia.

Bậc — thì dạy ở trường — , bậc — dạy ở trường — ; bậc — ở trường — .

Thầy giáo hay cô giáo dạy ở trường sơ-đẳng gọi là — . Thầy hay cô dạy ở trường trung-đẳng gọi là — .

Mỗi trường của mỗi học-cấp đều có một người chỉ-huy, gọi là — hay là — .

2. — *Tập hành văn.*

Cô giáo mới.

Thuật lại cảm-tưởng của trò, khi vào nhập học, trò thấy cô giáo đến thế thầy của trò đã nghỉ dạy vì một nguyên-do nào đó.

Bài 2.

GIÁO-HUẤN

A. Danh-từ.

- I. — Cái cặp, cuốn sách, cây viết mực, cây viết chì, cây viết máy, tập giấy, manh giấy, ram giấy, bìa sách, tờ sách, trương sách, cái tựa, cái nhãn, số hiệu, số thứ-tự, cái lễ, cái hình.

- II. — Bài học, bài viết, một cuộc thí-nghiệm, sự yên-lặng, sự rầy

rà, sự vưng lời, thứ-tự, kỷ-luật, cử-chỉ, nét-na, một lỗi-lầm, một hình-phạt, buổi trốn học, ông thanh-tra, một giáo-dục-gia, qui-tắc, lời khuyên, tính-nết.

Hình-dung-từ.

Học-trò sơ-suất, không thứ lớp, lảng trí. Bài học giản-dị, vắn tắt, khó hiểu. Một cử-chỉ nông-nổi. Một nét-na đậm-thấm.

Động-từ.

Bao bì, dán nhãn, lật, xếp, tập và sách vở, gạch hàng, giữ tính-nết, giữ kỷ-luật, trốn học, khuyên-nhủ.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

a) Manh giấy có mấy tờ? Tiếng ấy gốc ở đâu? — b) Một ram giấy có mấy manh? — c) Cái nhãn là cái gì? Học-sanh biên những gì ở trên ấy? — d) Thí-nghiệm là cái gì? Trong môn học nào thường có những cuộc thí-nghiệm? — e) Cử-chỉ là gì? Nó có khác nghĩa hơn hành-động hay không? — g) Kỷ-luật là gì? Qui-tắc là gì? — h) Giáo-dục-gia là người gì? — i) Ông thanh-tra làm việc gì? — k) Lảng trí nghĩa là gì?

2. — Tìm đồng-âm của mấy tiếng sau đây và làm một câu với mỗi tiếng ấy:

Bài, qui, nhãn, kỷ, gia.

3. — Tìm năm tiếng kép « hình-dung-từ » do tiếng « giản » hợp thành.

Thí-dụ: Giản-dị..... Làm một câu với mỗi tiếng ấy.

C. Bài viết.

1. — Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài những tiếng sau đây cho đúng nghĩa:

Cặp, nhãn, bao bì, giảng dạy, khen, ưu-điểm, dơ, lấm, rửa, gương, sơ-suất, trây, rách.

Đứa học-trò có thứ-tự.

Mỗi ngày trò Ba ôm — đến trường. Sách vở đều có — và dán — để cho khỏi mất thì giờ tìm kiếm..Vào lớp nó chăm-chỉ nghe lời thầy — . Bài học, bài viết, không bao giờ nó học hay nó làm một cách — . Nên thầy giáo thường — nó, và luôn luôn nó được khuyên — .

Đến quần áo của nó, nó cũng săn-sóc kỹ-càng, không làm — làm — . Tay chơn không bao giờ — mực. Mà nếu có, thì nó đi — liền, chớ không — vào áo vào quần.

Trò Ba là một học-sanh đáng làm — cho bạn hữu nó vậy.

2. — Tập hành văn.

Hãy làm một bài văn vắn-vắn, nói về một đứa học-sanh thiếu thứ-tự.

Bài 3.

GIÁO-HUẤN (Tiếp theo)

A. Danh-từ.

- I. — Sổ danh-sách học-sanh, sổ khuyên điểm, cuốn nhật-ký, sổ tay, thời-gian-biểu, câu hỏi, câu trả lời, lời giảng, bài luận, viết-văn, bài toán, bài ám-tả, câu kết-luận, một giả-thuyết, một giải-pháp.
- II. — Học-vấn, thể-dục, chương-trình học-khoa, bộ giáo-dục, trụ-sở học-chính, giáo-dục-học, giáo-giới, sư-phạm học-đường, nữ sư-phạm học-đường, học-chế, cuộc thi, bài thi, đầu đề, phần bài viết, phần hạch miệng, ban giám-khảo, kết-quả.

Hình-dung-từ.

Ông thầy chuyên-cần, hiền-lương, cộc-cần, lịch-lãm. Câu hỏi khó. Câu trả lời thông-minh. Chương-trình đầy đủ. Ban giám-khảo công-bình, thiên-vị.

Động-từ.

Kêu tên, chọn lựa, ra đề, tập rèn, hô kết-quả, hạch hỏi.

B. Bài thực-hành.1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Kết-luận, giả-thuyết, giải-pháp, thể-dục, chương-trình học-khóa, trụ-sở học-chánh, giáo-dục-học, sư-phạm học-đường, ban giám-khảo.

2. — *Làm một câu với mỗi tiếng sau đây :*

Giải-quyết, giải-pháp, giải-giới, giải-phẫu, giải-phóng, giải-thích, giải-thoát.

3. — *Tìm năm thành-ngữ liên-quan đến sự học-vấn.*

Thí-dụ : Giáo đa thành oán. Học thì như gấm thêu hoa.....

C. Bài viết.1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài, với mấy tiếng sau đây :*

Thuyên-bồ, cần-mẫn, vắng mặt, kỹ-lưỡng, thân-hành, giảng nghĩa, lập đi lập lại, sư-phạm, chức-nghiệp, giáo-dục-gia, sô danh-sách học-sanh, chỉ vẽ.

Thầy giáo mới.

Thầy chúng tôi từng học ở trường — Saigon. Người mới được — đến làng chúng tôi từ hôm nhập trường.

Tánh-tình hiền-hậu và siêng-năng, người làm việc rất — . Mỗi sáng, khi vào lớp, người lấy cuốn — đề kêu tên. Hễ có trò nào — người hỏi nguyên-do làm sao. Nếu nghe trò ấy có bệnh thì người — đến tận nhà thăm-viếng và — cách săn-sóc.

Thầy chúng tôi dạy bảo rất — . Khi ra đề một bài gì thì người — cho chúng tôi thật hiểu. Người — đôi ba lần ; đến chừng chúng tôi trả lời không còn dính cứng nữa, người bảo làm vào tập.

Người thật là tận tâm với — và đáng gọi là một — .

2. — *Tập hành văn.*

Đưa học-trò liến xáo.

Trong lúc thầy giảng bài trên bảng, một học-sanh nhảy lên bàn viết của nó múa-men. Thầy day lại bắt gặp. Tả lại hình-trạng của học-sanh ấy và cử-chỉ của ông thầy.

Bài 4.**SÁCH VỞ****A. Danh-từ.**

- I. — Quyền sách, bộ truyện, tác-giả, sách tập đọc, một bài đọc, giải-nghĩa, mục-lục, lời tựa, chương sách, luân-lý giáo khoa-thư, sử-ký giáo-khoa-thư, địa-dư-học, cách-trí, bìa cạt-tông, bìa da.
- II. — Nhà xuất-bản, nhà in hay ấn-quán, nhà sách, kho sách, ấn-loát, máy in hay ấn-loát-cơ, thợ in, thợ sắp chữ, thợ khắc-bản, người xuất-bản, người bán sách, nhà phê-bình, độc-giả, nhật-báo, tạp-chí, sự phổ-thông, bản-thảo.

Hình-dung-từ.

Quyền thượng, hạ, dày, mỏng, công-phu, hay, dở. Nhà phê-bình gắt-gao, khó tánh, cao-kiến, vui tánh, khôì-hài.

Động-từ.

Trước-tác, phê-bình, xuất-bản hay ấn-hành, khắc-bản, ấn-loát, phát-hành, quan-sát.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Tác-giả, dịch-giả, cạt-tông, nhà xuất-bản, ấn-loát, độc-giả, phê-bình, tạp-chí, phổ-thông.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Quyền, thơ, bản, ấn, in.

3. — *Tìm những tiếng đôi do chữ ấn hợp thành và thêm vào mấy khoảng chưa trống trong bài sau đây.*

a) Ông Ghi-tăn-be (Gutenberg) là người sáng-chế ra — . Nhờ sự — bằng máy mà sách vở được in mau lẹ và giá rẻ ; nên sự phổ-thông tư-tưởng rất dễ-dàng.

b) Tôi nhớ lại, từ lúc thiếu-thời, không có cái hành-động nào mà còn lưu lại một — sâu trong óc tôi cho bằng bữa đầu tiên tôi đến trường với chị tôi, để xin nhập học.

c) Tác-giả lo sưu tầm, quan-sát để trước-tác những tác-phẩm, còn — thì có nhà xuất-bản.

d) Trong giới họa-sĩ, có một môn-phái gọi là — chuyên-chú về sự phô bày ấn-tượng của mình bằng những bức tranh phác họa ra.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thế vào những khoảng chưa trống, mấy tiếng và thành-ngữ sau đây :*

Thợ in, trước-tác, ấn-hành, thợ khắc-bản, xuất-bản, sưu tầm, thợ sắp chữ, phí, bản-thảo.

Công-phu để làm một cuốn sách.

Muốn — một quyển sách, mặc dầu nhỏ bé đi nữa, tất nhiên phải đọc bao nhiêu quyển sách khác lớn hơn, và phải dày công khảo-cứu hoặc thấu-hoạch nhiều kinh-nghiệm. Nếu là loại sách nói về khoa-học hay sử-ký, thì — phải hao bao nhiêu công, và bao nhiêu giờ để — tài-liệu.

Viết xong — , nhà — mới lo việc — . Rồi còn cần phải có — , có — , có — , quyển sách mới ra hình mà hiện nay các em cầm nơi tay để đọc.

2. — *Tập hành văn.*

Cuốn sách hình của tôi.

Ba trò vừa mua cho trò một cuốn sách hình. Em trò lật xem và tô màu vào. Thuật lại cảm-tưởng của trò trước hành-vi ấy.

Bài 5.

GIẢI - TRÍ

A. Danh-từ.

- I. — Cuộc giải-trí, viên đạn, cái vòng, sợi dây, cái cầu, trái banh, con vự, « làm mù », « đánh nhà », « giành cột », con đều giấy, đánh đáo, « u bắt mọi ».
- II. — Thẻ tháo, cái vọt cây, cái vọt, thang dây, thang gút, quả sắt, cây lao, vòng sắt, đu bầu, đu tiên, cây đu, cây cần vọt, đĩa sắt, cân lực, sức khỏe, « nhảy trùu », « rược bắt », trái « ping-pong ».

Hình-dung-từ.

Đứa nhỏ ham chơi, lanh-lẹ, dẻo-dai, bền-chí, vụng-về, yếu-ớt, mạnh-mẽ. Trái sắt nặng. Cây lao nhẹ, dài, nhọn.

Động-từ.

Chạy, nhảy, nắm, kéo, trì, giành, thua, thắng, phóng, quăng, liệng, rút, đánh, luyện, tập, duợt.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Giải-trí, cái cầu, cái vọt cây, nhảy trùu, thang gút, quả sắt, đĩa sắt, cân lực.

2. — *Tìm những đồng nghĩa của mấy tiếng sau đây :*

Viên, vự, giành, thang, lao.

3. — *Tìm năm tiếng đôi do tiếng lực hợp thành và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí dụ : áp-lực...

Vì áp-lực của thời cuộc quốc - tế và cũng vì tình - hình quân-

sự chung, nên hai phe đối chiến ở Triều-tiên bắt buộc phải mở cuộc điều-đình với nhau để ngưng chiến.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thể vào mấy tiếng viết xiên bằng mấy tiếng đồng nghĩa :*

Một cuộc chạy đua ít có.

Bà Nguyên và bà Hiền đang ngồi *trò chuyện* trên bộ ngựa, thì ở dưới đất hai cậu bé Thái và Phi *lụi-đụi* giành nhau một con búp-bế đã gãy tay và *sụt mũi* lòì mặt cưa xám đen.

Bé Thái, con bà Nguyên, tuy cũng đồng năm tuổi với Phi, nhưng nó *to xương* hơn. Phi giành không lại con búp-bế, mới khóc lên : « Bế của con ! Bế của con ! » Bà Hiền bước xuống *ẵm* con và *dỗ*. Phi vẫn đòi con búp-bế.

Bà Nguyên vừa cười vừa nói : « À ! Cháu muốn búp-bế hả ! Thôi để dì cho. » Bà day qua bà Hiền và nói : « Chị hãy để cho hai *đứa nhỏ* nó chạy đua, coi *đứa* nào *lẹ-làng*. » Rồi mỗi bà *ẵm* một cậu để *đứng ngang* *mút* nhau ; còn con búp-bế thì nằm *ninh* tay *ninh* chun ở dưới đất, cách chừng ba thước.

Hai bà *buông* con ra, hai cậu bé *bươn-bả* chạy lại chụp con búp-bế. Cậu Thái to xương, *ục-ịch*, *xàng qua xê lại*, bước nào bước nấy nặng nề như vịt ; cậu Phi *don người*, bước *lẹ* chụp con búp-bế trước. Cậu Thái tới sau, *a vào*, té *đại* trên mình Phi, làm nó la khóc rân lên.

2. — *Tập hành văn.*

Cuộc nhảy bao.

Trò dự xem một cuộc nhảy bao. Tả lại những điều trò thấy và nghe.

Bài 6.

VĂN-TỰ VÀ NGÔN-NGỮ

A. Danh-từ.

1. — Chữ viết, chữ in, văn vắn, văn xuôi, *bồn-thảo*, *bồn sao-lục*, một bài thi, một bài vè, câu đối, một bài phú, một bài trích, tờ

châu-tri, yết-thị, tấm thiệp, một số báo, một quảng-cáo, một bố-cáo, chương-trình, tờ biên-bản, cuộc hội-nghe.

- II. — Ngôn-ngữ, ngoại-ngữ, viết - ngữ, sinh - ngữ, từ-ngữ, giọng nói, hội-đàm, hội-thoại, cuộc thương-thuyết, cuộc cãi lộn, sự tranh-biện, vấn-đáp, cuộc diễn-thuyết, bài diễn-văn, diễn-giả, cử-tọa, thính-giả, tiếng rù-rì, tiếng la, tiếng hoan-hô, lời ta-thán, cuộc điều-tra.

Hình-dung-từ.

Lời nói suôn-sẻ, trôi-chảy, lưu-loát, ngập-ngừng. Giọng nói thanh-tao, trong-trẻo, ồ ồ, khào khào, Tiếng la chát - chúa, hãi-hùng.

Động-từ.

Viết văn, ngâm thi, tranh-luận, diễn-thuyết, thương-thuyết, rù-rì, cãi vã, trả lời, nín lặng.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Bồn-thảo, bốn sao - lục, châu-tri, yết-thị, bố - cáo, chương-trình, ngoại-ngữ, sinh-ngữ, từ-ngữ, thương-thuyết, diễn-thuyết, thính-giả, diễn-giả, tranh-luận.

2. — *Tìm những đồng âm của mấy tiếng sau đây :*

Thi, thiệp, báo, cáo, giọng.

3. — *Dùng những tiếng sau đây trong một câu :*

Văn-học, văn-hóa, văn-chương, văn-nghe, văn-tập.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy chỗ chưa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Khán-giả, dài, bao, rỗ-rảng, chải-chuốt, cử-tọa, thần-hiệu, nhờ thử, nhúng, chơm-bơm, khoa, múa, kếp hát, thí-nghiệm, quảng-cáo.

Anh nhổ răng.

Một đám người chen lấn nhau — chung quanh một anh nhổ răng. Người anh lùn, lưng hơi còm, hai tay — như tay vượn, nhưng anh nói năng — lăm, giọng nói —. Anh — tay — chùn như một — trên sân khấu.

Anh nhảy lên bàn nhỏ, đưa chai thuốc cho — xem và nói rằng : « Thuốc — đệ nhứt toàn cầu. Nhổ không cần kềm. Bà con, ai có răng đau, răng nhức, răng sâu ăn lại — không ăn tiền. »

Anh — một hồi, thì một người đàn bà lẩn lóp — đề ra giữa chỗ trống, tay mặt bọ hàm, đầu tóc —.

— Đây chú làm ơn nhổ dùm cái răng tôi.

Anh chỉ chỗ cho chị ấy ngồi, rồi lấy một miếng bông gòn, — một chút thuốc, nhét vào chỗ răng đau và nói :

— Ngậm lại đi.

Anh day ra phía khán-giả nói rằng :

— Nói suông bà con không tin, — trước mắt cho biết thuốc hay « toàn cầu ». Tăng hắng một tiếng là răng rớt ra.

Người đàn bà nghe lời tăng hắng liền.

— Hả miệng coi !

Người đàn bà vừa hả miệng thì anh nắm cây kềm, thọc vào, kẹp cái răng và bẻ ngay nghe một cái rộp.

2. — Tập hành văn.

Thằng bé bán báo.

Tả hình-trạng của đứa bé bán báo đang làm quảng-cáo cho hàng của nó.

Bài 7.

THI-CỬ VÀ CẤP BẰNG.

A. Danh-từ.

I. — Hồ-sơ, giấy hình, lá đơn, bằng cấp sơ-học, cao-đẳng tiểu-học, trung-đẳng học-đường, giấy tánh-hạnh, giấy chứng-nận của nhà trường, giấy căn-cước, giấy thông-hành.

II. — Văn bằng, văn-kiến, bằng tốt-nghiệp trung-học, bằng tú-tài, cử-nhân, tấn-sĩ, thạc-sĩ, bác-sĩ, sinh-viên, nữ sinh-viên, đại-học-đường, văn-khoa, luật-khoa, toán-học, y-học, dược-học, trường mỹ - thuật, đồ - họa, họa - sĩ, nhà điêu - khắc, trường thương-mãi, trường kỹ-sư, trường quân-sự, trường mỏ, kỹ-thuật gia.

Hình-dung-từ.

Nhà chuyên-môn biệt tài. Tài ba lỗi-lạc. Giấy hình lu mờ, rách-rưới, vàng khè. Lá đơn bầu-nhàu. Nhà điêu-khắc trứ-danh.

Động-từ.

Ứng-thí, tuyển-lựa, hạch hỏi, viết đơn, thọ-giáo, huấn-luyện, xuất-dương du-học.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Hồ-sơ, bốn sao-lục, giấy thông - hành, văn-bằng, văn-kiến, sinh-viên, trường mỏ, chuyên-môn, kỹ-thuật gia, xuất-dương du-học.

2. — *Tìm những đồng nghĩa của mấy tiếng sau đây :*

Quân-sự, kỹ-sư, hồ-sơ, lỗi-lạc, thọ-giáo.

3. — *Tìm năm thành-ngữ do tiếng mỹ hợp thành và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí-dụ : mỹ-mãn...

Tuy anh ấy làm việc rất nhiều, nhưng kết-quả không chút gì mỹ-mãn.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng trống trong bài với mấy tiếng sau đây cho đúng nghĩa.*

Trúng-tuyển, hạch miện, số điểm, phòng thi, giáo-viên, nữ

giáo-viên, giám-khảo, lá đơn, tờ khai sanh, giấy chứng-nhận của nhà trường, bằng sơ-học, niên-khóa.

Cuộc thi bằng sơ-học.

Ở mỗi tỉnh, khi mãn — rồi thì bộ giáo-dục có lập cuộc thi — cho học-sinh trường sơ-đẳng. Mỗi trò phải làm một — đề xin ứng-thí. Hồi vào đơn phải ghim theo một — và một —. Ban — chuyên tuyển chọn thí-sinh gồm những — và —.

Đến ngày thi, thí-sanh tựu đến trường học, đợi kêu tên mới vào —. Về phần bài viết, nếu thí-sanh được — hạn-định rồi thì mới được quyền qua phần —. Trúng luôn phần hạch miệng, thí-sanh mới gọi là — bằng sơ-học.

2. — Tập hành văn.

Tả lại những cảm-tưởng của trò lúc nghe hô kết-quả bài viết của cuộc thi bằng sơ-học.

Bài 8.

VĂN-CHƯƠNG VÀ KHOA-HỌC

A. Danh-từ.

- I. — Một chuyện ngắn, đồng-thoại, đồng-dao, tiểu-thuyết dài, ca-dao, nhà-viết báo, phóng-viên, thiên phóng-sự, bài ngụ-ngôn, bài kỹ-thuật, bài tứ-cú, bài bát-cú.
- II. — Văn-nhơn, thi-sĩ, bản kịch, nhà viết kịch, khoa-học, nhà toán-học, thiên-văn-học, nhà thiên-văn-học, hóa-học, nhà hóa-học, vật-lý-học, địa-chất-học, động-vật-học, triết-học, nhà hiền-triết, điện-học, quang-học, phòng thí-nghiệm, kiến thiên-lý, kiến hiền-vi, một quan-sát, quan-sát-viên, một định-luật, nhà bác-học.

Hình-dung-từ.

Câu văn nhã-nhận, tự-nhiên, chất-phác, trác-tuyệt, minh-bạch, tối-nghĩa, phong-phú, hoa-mỹ. Một sáng-tác công-phu, một tác-phẩm siêu-trác.

Động-từ.

Quan-sát, phân-tích, hòa-hợp, phát-minh, tìm-tòi, sáng-chế.

B. Bài thực-hành.1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Đồng-thoại, đồng-dao, phóng-viên, phóng-sự, kỹ-thuật, thi-sĩ, bản kịch, thiên-văn-học, kiến thiên-lý, nhà bác-học, nhà hiền-triết, quang-học, điện-học.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Tích, chế, tin, trác, bạch.

3. — *Tìm năm tiếng đồng-loại với « phóng-sự » và làm một câu với mỗi tiếng tìm ra.*

Thí-dụ : ... phóng-pháo.

Trong những trận chiến-đấu giữa không-quân và hải-quân, người ta chỉ sợ nhứt là thứ phi-cơ phóng-pháo.....

C. Bài viết.1. — *Trả lời mấy câu hỏi sau đây :*

a) Với kiến hiền-vi người ta làm gì ? — b) Ai dùng kiến thiên-lý và để làm gì ? — c) Bác-sĩ và nhà bác-học khác nhau không ? — d) Câu văn chênh-lệch là thế nào ? Kiểm thí-dụ, — e) Có mấy thứ kịch ? Nghĩa của mỗi thứ ?

2. — *Tập hành văn.*

Một cuộc cãi vã.

Dùng lối văn hội thoại, đề thuật lại một cuộc cãi vã của hai cậu học-sanh trên đường về nhà.

CHƯƠNG III

Bài 1.

ĐƯỜNG-SÁ VÀ ĐỀN-ĐÀI

A. Danh-từ.

- I. — Đô-thị, thủ-đô, kinh-đô, châu-thành, thủ-phủ, đường, lộ, đại-lộ, lộ cái, lễ đường, nhựa, cái cống, miệng cống, phu vét cống, người lục-lộ, sở vệ-sinh, ngõ hẻm, ngã ba, ngã tư, cái chợ, kho bạc, tòa án, tòa bố, sở thương-chánh, nhà thương, trại lính.
- II. — Thị-trường, công-trường, công-viên, đài kỷ-niệm, thị-sảnh, công-sở, bảo-tàng-viện, bảo-cô-viện, viện dục-anh, bệnh-viện, dưỡng-lão-viện, một hộ, hộ-trưởng, ngoại-ô, vùng phụ-cận, nhà hàng, quán-xá, hảng buôn, sự lưu-thông, sự nhộn-nhịp, xe cộ, bộ-hành, vườn bánh-thú, nhà đền.

Hình-dung-từ.

Đô-hội rộn-rịp, nhộn-nhàng, đông-đảo. Một con đường vắng-vẻ, ồn-ào. Một biệt-thự sang-trọng, đẹp-đẽ.

Động-từ.

Đi viếng, đi dạo, lập một hiệu buôn, dựng một đài kỷ-niệm, khánh-thành một công-sở, lạc nẻo, lầm đường.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Thủ-đô, thủ-phủ, đại-lộ, công-trường, công-viên, bảo-tàng-

viện, bảo-cô-viện, ngoại-ô, đài kỷ-niệm, vườn bách-thú, sở thương-chánh.

2. — *Giải-nghĩa mấy tiếng đôi sau đây và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thiên đô, di đô, đại-lộ, tiểu-lộ, sanh-lộ, tử-lộ, huyết-lộ.

3. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Ô, viện, hộ, hàng, hành.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thế vào mấy tiếng viết xiên bằng những đồng nghĩa của nó.*

Đền-đài ở thủ-đô.

Bà tôi có dịp đi Saigon, nên dắt tôi theo để cho biết *thủ-đô* Nam-bộ Việt-Nam.

Xe lửa vừa đậu lại *nhà ga* thì bà tôi dặn tôi rằng : « Con *nắm* áo bà đây nghe ! Người ta *đông* lắm sợ con bị lạc a ! »

Ra khỏi nhà ga, bà tôi đi lại chợ, một khối nhà có nhiều dãy, nóc lợp ngói đỏ au, xung quanh *quán-xá* dựng lên *liên-tiếp* nhau làm không thể trông thấy tận chính giữa chợ như ở làng tôi. Bốn phía *bít-bùng* như ở ong, kẻ ra người vào *tấp-nập* không khác nào một *đoàn* ong vỡ ổ.

Đàng đầu chợ, một cái lầu vuông, sơn màu vàng lợt, cao hơn nóc chợ có đến mấy thước, trơ ra ba mặt *đồng-hồ* với mấy cây kim *to-tướng*, lớn có lẽ bằng bắp tay tôi.

Bà tôi mua xong vài *món hàng*, mới gọi xe xích-lô đưa lại thị-sảnh, đóng thuế bài *sanh-ý* buôn lúa. Xe chạy theo mấy *đại-lộ*. Tôi thấy nhiều *lâu-đài* và *dinh-thự* nguy-nga. *Mảng* xem mà xe đã *đỗ* trước công-sở bao giờ tôi không hay.

2. — *Tập hành văn.*

Nhà bưu-chánh.

Trò có dịp đến nhà dây thép, hãy tả lại những điều trò đã thấy và nghe. Để kết-luận, hãy tỏ cảm-tưởng của trò đối với cách thông-tin ấy.

Bài 2.

CÔNG-SỞ VÀ HÀNH-CHÁNH

A. Danh-từ.

- I. — Thành-phố, ông xã, ông phó xã, hội-đồng thành-phố, thầy thơ-ký, phòng nhóm họp, viên cảnh-sát, sở cảnh-sát, công-an, chữa lửa, lính chữa lửa, chủ sở, nhà bưu-chánh, anh đi thơ.
- II. — Thị-xã, thị-trưởng, thị-chánh, cảnh-sát-trưởng, công-an-trưởng, ty cảnh-sát, tờ phúc-trình, tờ biên-bản, trụ sở, pháp-luật, tòa-án, quan tòa, trạng-sur. Sở : tạo-tác, công-chánh, quản thủ địa-bộ, tài-chánh, bưu-điện, dẫn thủy nhập điền, khám-đạt, bách phần. Dinh hành-chánh, khám-đường, phi-trường, bến tàu, tòa tân-đảo, nhà hình.

Hình-dung-từ.

Thành-phố rộng lớn, thanh-vượng. Cuộc nhóm họp sôi nổi, ồn-ào, buồn ngủ, yên-tĩnh. Pháp-luật nghiêm-khắc, công-bằng. Quan tòa vô-tư, chánh-trực, thanh-liêm, tham-ô, hà-lạm. Của hối-lộ. Án tù treo, án tù ở.

Động-từ.

Mở rộng thành-phố, phóng đường mới, mỹ-hóa thị-trấn, gác đường, làm biên-bản, phúc-trình, kết án, tuyên án, kêu án, lên án, đình, giam, bào cử, đặc cử.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

Bưu-chính, thị-xã, thị-chánh, thị-trưởng, cảnh-sát-trưởng, công-an-trưởng, sở tạo-tác, sở khám-đạt, phi-trường, tòa tân-đảo.

2. — *Tìm những đồng nghĩa của :*

Phi-trường, mở rộng, phóng đường, gác, bầu cử.

3. — *Tìm năm tiếng đôi do chữ công hợp thành và làm một câu với mỗi tiếng.*

Thí-dụ : Công-chức.....

Các công-chức muốn bảo-vệ quyền-lợi của mình thì cần phải tổ-chức thành liên-đoàn.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với những tiếng sau đây cho đúng nghĩa :*

Thứ-trưởng, bộ-trưởng, chủ-tịch, hành-chánh, dân-chủ, thôn-bộ, thị-sản, cảnh-sát, công-an, công-an-trưởng, cảnh-sát-trưởng, đại-biểu, nội-các, nghị-sĩ, thị-trưởng.

Việt-Nam mới.

Sau mấy năm kháng-chiến oanh-liệt, nước Việt-Nam đã trở thành một nước — .

Trong một nước dân-chủ, vị — cầm đầu việc — trong toàn xứ. Dưới quyền vị ấy, có một — gồm nhiều — và — .

Vị — thì do quốc-hội bầu cử lên, còn các bộ-trưởng và thứ-trưởng đều có chơn — nghĩa là — của quốc dân.

Ở những đô-thị lớn, việc hành-chánh thì do ông — đảm-đương. Trụ sở của thị-chánh là — . Sở — lo an-ninh trong thị-trấn. Ông chủ sở ấy gọi là — . Còn sở công-an thì có ông — chỉ-huy.

Trong làng, thì có ban hành-chánh — lo việc cai-trị. Về sự an-ninh thì sở — bảo-đảm như ở thành-thị.

2. — *Tập hành văn.*

Một cuộc nhóm họp ngoài đường.

Một đứa bé đi lạc ; người ta bu lại han hỏi. Một anh cảnh-sát đến. Thuật lại những điều trò thấy và nghe.

Bài 3.

HIỆU BUÔN VÀ THƯƠNG-MÁI

A. Danh-từ.

- I. — Tiền vốn, tiền lời, chợ bán hàng rong, anh bán dạo, cái quán cóc, một gian hàng, khách hàng, đôi dồng, đòn gánh, cái thúng, hãng nhập-cảng, xuất-cảng, hiệu tệt, bản hiệu, người làm công, thầy thủ-quỹ, tử kiến đề hàng, tiệm cà-phe, bánh ngọt, tạp-hóa, hãng gạo, hàng thịt, lò heo.
- II. — Thương-gia, thương-nghiệp, ngoại thương, nội thương, thị-bình, hóa-phẩm, xa-xí-phẩm, sự đổi-chác, tiền-tệ, giá thị-trường, nhà ngân-hàng, tiệm cái, chi nhánh, người trung-gian, hiệu bào-chế, tiệm thiếc, hàng xén, trà, quán rượu, nhà nhíp-ảnh, cái vựa, món hàng, hàng kiều, hàng dự-trữ, chợ phiên, hội-chợ, người tiêu-thụ, hợp-tác-xã, nội-hóa.

Hình-dung-từ.

Món hàng đắt giá, rẻ tiền, vừa phải giá, tốt, xấu, tươi, héo. Một thương-gia xảo-trá, ngay-thật, lươn-lẹo, lanh lợi, bảibuôi, lịch-thiệp.

Động-từ.

Mở cửa hàng, mở hàng, đổi-chác, nhập-cảng, xuất-cảng, tính sổ, bán sỉ, bán buôn, bán lẻ, bán chịu, mua mặt, tầy-chay, thi-hành, bán mắc, bán rẻ, bán đắt, bán ế, lời, lỗ.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

Khách mua hàng, chợ bán hàng rong, thủ-quỹ, thị-bình, ngoại thương, thương-nghiệp, nội thương, xa-xí-phẩm, nội-hóa, mẫu hàng, chợ phiên.

2. — *Tìm những tiếng đồng-loại với ngoại thương và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí-dụ : Ngoại-giao.....

Quyền *ngoại-giao* của một nước không thể bị một áp-lực nào chi-phối ; trái lại thì nền độc-lập của nước ấy đã bị xâm-phạm.

3. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Thương, chắc, gian, quán, vừa.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với những tiếng sau đây cho đúng nghĩa :*

Rộn-rịp, xí-xô xí-xào, tỉnh thành, rao, phố-phường, lao-nhao, lỗ-nhổ, hiệu buôn, chật nức, om-sòm, có giọt, tiệm bánh, ngập ngừng.

Thương-mãi ở tỉnh thành.

Mới lần đầu ra — , tôi thấy thiên-hạ, kẻ qua người lại — quá và dòm ai cũng lạ đặc, nên trong lòng nao nao như thăm sợ.

Người Hoa-kiều — gánh cháo, gánh bánh — lên những tiếng gì mà tôi không nghe đặng. Tôi mới hỏi bà nội tôi rằng : « Họ bán cái gì đó, nội ? » Có lẽ bà tôi cũng không biết, nên người — và bảo : « Ôi ! họ bán vật gì mặc họ, con đừng chạy ngang đường nghe không. »

Kế bà tôi dẫn đi dài theo — . Kẻ mua, người bán tấp-nập, — như bầy kiến đi kiếm mồi. Quần áo đủ màu đủ sắc.

Tôi đi trên lề đường, ngang trước mấy — . Tiệm nào cũng — người mua. Khách-trú đứng bán, la lối — , người nào người nấy ở trần trụi-trụi, mồ-hôi chảy — trên lưng.

Bà tôi ghé vào một — để mua một cân bánh mì lát. Bà trả giá làm sao đó mà người Hoa-kiều nói : « Hết rồi, mai lại mua. »

2. — *Tập hành văn.*

Người khách-trú bán mì.

Người khách-trú bày hàng trên lề lộ, người ta bu lại. Tả lại cảnh mà trò đã thấy.

Bài 4.

XE-CỘ VÀ LƯU-THÔNG

A. Danh-từ.

- I. — Xe bò, ngựa, tay, kéo, máy, đạp, bù-ệt, thồ-mộ, xích-lô, song-mã, cam-nhông, hơi, ô-tô-buýt, lửa, lửa điện, máy dầu, đồ. Trạm xe, bến xe, động-cơ, phu xe, tài-xế, sếp-phơ.
- II. — Tên đường, tấm bảng chỉ đường, khúc quanh, cái cồng, cái dốc, người du-lịch, sở du-lịch, hành-khách, toa xe, đoàn xe, một « công-hoa », đoàn hộ-tống, đường hầm, thiết-lộ, tai nạn lưu-thông, cầu xe lửa, lối xúng, hành-trang, cuộc hành-trình.

Hình-dung-từ.

Sự lưu-thông mau chóng, chậm-chạp, thần-tốc. Con đường quanh quèo, quanh co, bùn lầy, trơn-trợt, gồ-ghề, long-chong.

Động-từ.

Sắp đặt một cuộc du-lịch, sửa-soạn hành-trang, rồ máy, đạp ga, lái xe, mua giấy, lên xe, đến nơi.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Tài-xế, xe bù-ệt, xe cam-nhông, động-cơ, xe ô-tô-buýt, du-lịch, một « công-hoa », đoàn hộ-tống, thiết-lộ, hành-trang, hành-trình.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Xe, cồng, lịch, toa, lưu, cầu.

3. — *Dùng mỗi tiếng đôi sau đây trong một câu :*

Hành-tranh, hành-lý, hành-trình, hành-khất, hành-cước, hành-khách.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thế vào mấy tiếng viết xiên những đồng nghĩa của nó.*

Sự lưu-thông ở thủ-đô Saïgon.

Khác hơn *thời xưa*, sự lưu-thông hiện nay ở Saïgon trở nên giản-tiện và mau lẹ hết sức. Bất kỳ *thời-tiết* nào, người đi, lại từ chỗ này đến chỗ khác, hoặc *vận-tải* hàng-hóa từ *địa-điểm* này đến *địa-điểm* khác, không thấy khó-khăn, chậm-chạp như mấy mươi năm về trước.

Đi gần gần, thì sẵn có xe xích-lô, xe kéo hoặc xe máy ; đi xa hơn thì có xe ô-tô-buýt, xe điện. Thứ xe này đưa hành-khách trong *ranh-giới* đô-thị. Nếu muốn ra khỏi châu-thành để qua một tỉnh khác thì có xe đò, xe lửa. Mỗi lần đưa có đến hàng vài mươi *hành-khách*.

Vì ở thành-thị có đủ các phương-tiện lưu-thông, nên sự sinh-hoạt rất *nhộn-nhàng*. Trên một con đường, *đoàn xe* này chạy lên, *đoàn xe* kia chạy xuống, tiếng *động-cơ*, tiếng còi, tiếng chuông pha lẫn nhau thành một hòa-tấu *bực tai*, nhứt là đối với người đã *thấm-nhuần* không-khí yên lặng và trong-veo của *thôn-xã* xanh tươi.

2. — *Tập hành văn.*

Bến xe đò.

Tả lại cảnh nhộn-nhip của bến xe đò đưa hành-khách từ tỉnh này sang tỉnh khác.

Bài 5.

CÔNG-NGHỆ

A. Danh-từ.

I. — Người thợ, người lao-động, anh *tiểu-công*, người tập-sự, tập nghề, *tiền công*, trại thợ, trại làm guốc. Thợ đóng giày, làm nón, đóng khăn, may, *thêu*, *bạc*, *rèn*, *hồ*, *mộc*, *thiết*, hàn, máy, dệt, chụp hình, hàng, *cưa*, *chạm*. Dụng-cụ. Máy nỏ, máy hơi nước, máy đi-ê-xen.

II. — Cái xưởng, binh-công xưởng. Lò lọc thép, điện, đúc, nhuộm, rèn, bánh. Công-nghệ-học, kim-loại, đồng, chì, thau, thép, thiếc, thợ điện, kỹ-sư, nhà máy rượu, xưởng làm kiến, xi-măng, làm giấy, dệt, hăng nấu dầu, hăng xà-bông, máy nước đá, ông chủ, nhân-công, nghiệp-đoàn hay công-đoàn, luật lao-động, còi hay xi-rên, sản-phẩm, nguyên-liệu, cơ-khí, bằng chế-tạo, thủ-công, lương-tâm nhà nghề.

Hình-dung-từ.

Loại kim dòn, giẻo, dai, rắn, đàn-hồi, dẫn điện. Người thợ khéo, vụng về, siêng năng, biếng nhác, nhanh nhẹn. Dụng-cụ bén, lụt, sắt, mẻ, mòn. Cái xưởng lớn, hoạt-động, tấn-phát, thanh-vượng.

Động-từ.

Tạo-lập, ráp máy, rà máy, thử máy, kết-đoàn, binh-vực, canh-tân, vô dầu, sản-xuất, giao hàng.

B. Bài thực hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Tiêu-công, thủ-công, lò lọc thép, công-nghệ-học, công-đoàn, tổng-công-đoàn, sản-phẩm, bằng chế-tạo, cơ-khí.

2. — *Tìm những đồng nghĩa của mấy tiếng sau đây :*

Lao-động, công-đoàn, chế-tạo, công-cụ, hợp-lực.

3. — *Tìm những tiếng đôi do tiếng phẩm hợp thành và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí-dụ : Sản-phẩm.....

Kỹ-nghệ Âu Mỹ xuất-cảng nhiều sản-phẩm qua các nước Phi-châu và Á-đông.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Gian hàng, chõng-chất, đông, ống bể, bùng, than cốc-cò, đất sét, vụn, cạo, nứt đường, kèm, hàn dính, khét nghệt, nùi, lẩn, lợ lem, lật úp.

Anh thợ hàn.

Mỗi ngày, chợ vừa — thì chú thợ hàn Hoánh đã bày — của chú trên lề đường. Nào chảo, nào nồi, nào son la-liệt, — cái nầy lên cái kia. Thằng Tủng, tập nghề, thụt — xì-xịt. Ngọn lửa trong lò cháy — lên.

Trong đồng than — chú thợ vùi năm, sáu cái muống bằng — đựng những gang — .

Ban đầu, gang còn tối om, sau cháy đỏ lẩn lẩn. Đồng thời, chú Hoánh lấy con dao cùn — một cái chảo gang — ở dưới đất. Cạo xong, chú — cái chảo xuống, rồi một tay thì cầm — gấp cái muống đựng gang ửng đỏ, một tay thì nắm một — bố cuốn tròn lại. Chú trút gang chảy mềm trên — nứt. Mỗi lần trút gang thì chú nắm nùi bố đè lên trên cho nó giẹp xuống và — hai mí nứt lại. Gang nóng đốt cháy bố, bay mùi — .

Hàn rồi cái chảo thì tay chơn, mặt mày của chú đều — .

2. — Tập hành văn.

Anh thợ máy sửa xe.

Anh thợ máy đang sửa cái xe hơi chết máy nằm ngoài giữa lộ. Thuật lại những điều trò thấy.

Bài 6.

TÍN - NGƯỞNG

A. Danh-từ.

I. — Cái đình, bàn Thần, sắc Thần, ngôi chùa, tượng Phật, sư-trưởng, tăng-chúng, ni-cô, cây phướn, bốn đạo, cái am, vị Thần, cuộc thỉnh sắc, lá bùa, cây hương, thầy pháp, mê-tín, dị-doan.

II. — Phật-giáo, thiên-môn, thủ-tự, thần-đạo, vô-thần-đạo, đa-thần-đạo, Thiên-chúa-giáo, nhà thờ, đạo Tin-lành hay Gia-

tô-giáo, Khổng-giáo, đạo Hồi-hồi, vật-tồ, sùng-bái vật-tồ, câu kinh, bài kệ, Do-thái-giáo, người Do-thái, mục-sư, giảng-đường, người đồng-đạo, thiện-nam tín-nữ, luật nhân-quả, luật tiền-định, vong-nhân, lễ cầu-an, lễ cầu-siêu, tự-do tín-ngưỡng.

Hình-dung-từ.

Hương thơm. Hoa quả tươi tắn. Câu kinh kính - cần. Ngôi chùa lúp-túp, cũ-kỹ, trang-nghiêm. Vị Thần linh-thính. Đạo từ-bi bác-ái.

Động-từ.

Niệm-hương, lễ-bái, cầu-đạo, khăn vái, tụng kinh, truyền đạo, tin-tưởng.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

Sắc Thần, thỉnh sắc, thiền-môn, tăng-chúng, vô-thần đạo, thần-đạo, vật-tồ, giảng-đường, thiện-nam tín-nữ, nhân-quả, tiền-định, vong-nhân, tự-do tín-ngưỡng.

2. — Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :

Tin, kệ, mục, sắc, quả.

3. — Tìm năm tiếng đồng-loại với vong-nhân và dùng mỗi tiếng trong một câu.

Thí dụ : vong-quốc...

Người Do-thái tuy trước kia là người vong-quốc chớ bất-kỳ lúc nào, ở đâu, cũng nuôi cái chí tái-lập quốc-gia.

C. Bài viết.

Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với những tiếng sau đây :

Bồn-thôn, lễ cầu-an, hội đình, đình, thỉnh sắc, xây chùa, nghi-tiết, hương-lễ, học trò lễ, văn tế, điệu-nghe, mưa thuận gió hòa, thất bát.

Lễ cầu-an.

Hằng năm, vào ngày rằm tháng hai thì ở làng tôi có làm — cho dân-sự trong —. Các nhân-viên trong — họp nhau lại đề lo tổ-chức cuộc —. Hương-chức hội-tề đều mặc lễ-phục, khăn² đen áo rộng theo hầu sắc từ công-sở đến — làng.

Tối lại thì — đề hát. Lúc — là lúc tế thần. — tế thần rất là phiền-phức, nên công việc cúng kiến có ông — đảm-đương. Chính ông đọc —, còn — thì lo dựng rượu, dựng trà. Ông đọc với cái giọng khi bông khi trầm, kéo dài ra nghe hay nhưng có vẻ mệt nhọc. Nhưng không phải mỗi người đều đọc được, phải trong — mới làm xong.

Dân-cư trong bôn-thôn lo cúng tế thần để cầu thần bảo-vệ sức khỏe cho, và làm cho —ặng mùa màng khỏi —.

2. — Tập hành văn.

Lễ xá-tội vong-nhân.

Ngày rằm tháng bảy, trò theo mẹ trò vào chùa để dự cuộc cúng cầu-siêu cho vong-nhân. Tả lại cảnh chùa trong lúc ấy.

Bài 7.

CUỘC TIÊU-KHIỂN

A. Danh-từ.

- I. — Rạp hát, kếp hát, đào hát, tuồng hát, sân khấu, ông bầu, ông nhưng, người dọn lớp, bối-cảnh hay tấm sơn-thủy, tiếng ca, bài hát, khán-giả, một màn, một cảnh, vai tuồng, giấy vô cửa, người xét giấy.
- II. — Giàng nhạc, nhạc-khí, hòa-tấu, nhạc-sĩ, âm-nhạc, âm-nhạc-học, bi-kịch, hài-kịch, hí-trường, rạp chớp bóng, màn bạc, ngôi sao màn bạc, hăng quay phim, cuốn phim, người giảnh cảnh, hát bóng nói, phòng khiêu-vũ, nhiếp-ảnh, máy nhiếp-ảnh, phòng đọc sách, tài-tử, nhà nghề, nghệ-thuật, vận-động-trường, môn thể-thao, lam cầu, túc cầu, hát thuật, thuật-sĩ, trò ảo-thuật, phường xiếc.

Hình-dung-từ.

Vai tuồng chánh, phụ. Nhạc-sĩ lỗi-lạc, trứ-danh. Nhà giàn cảnh dục-lợi, bất dục-lợi. Bài hát hùng - hồn, bi-thảm, thê-lương, kích-thích.

Động-từ.

Khải đờn, xem hát, giàn cảnh, cải - cách, canh - tân, đóng tuồng, diễn trò, nhiếp-ảnh hay chụp hình.

B. Bài thực-hành.**1. — Định nghĩa và vấn đáp.**

Sân khấu, ông bầu, ông nhưng, bối-cảnh, một màn, bi-kịch, hài-kịch, màn bạc, ngôi sao màn bạc, người giàn cảnh, nhạc-sĩ, nghệ-thuật, tài-tử, nhà nghề.

2. — Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :

Giàng, giấy, màn, nhiếp, phòng.

3. — Giải nghĩa những thành - ngữ sau đây và dùng mỗi thành-ngữ trong một câu :

Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược. Tiếng kèn tiếng quyền. Làm trò cười. Đánh trống lập. Đánh trống lảng. Đi không trống không kèn.

C. Bài viết.**1. — Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây cho đúng nghĩa :**

Cà-tăng, chuồng sắt, thả đi, làm trò, hát xiệc, bu, đút, liệng, vôi, căng, dậm, rần, hí, bào, bắc-thảo, diễn, đu.

Phường xiệc.

Bọn — của người Anh tới tỉnh thành hồi hôm qua. Những phu giúp việc đã dựng — ở chính giữa vận-động-trường. Những thú — như cọp, gấu, khỉ đều nhốt riêng trong từng —, chỉ trừ có voi là được — tự-do trong một khoảnh đất rộng.

Chung quanh rào, người lớn, con trẻ — lại coi con thú cao lớn kịch cớm. Kẻ — mía và chuối cho ăn, người — dứa trái cho nó uống. Người ta thấy nó lấy — uống nước, khác lạ hơn mấy con thú kia, họ còn liệng dứa thêm nhiều nữa.

Trước cửa vô rạp, có hai cái trại dài — bố trắng sọc đỏ, trong ấy một bày ngựa mập, có thứ có —, phần nhiều lại là giống — cao, lớn, đủ sắc kim, ô, hồng đậm, lông — sát da và láng mượt, đang — rên và — tào bộp bộp.

Trên tấm màn cửa có treo một tấm hình in nhiều màu, bày một trò sẽ — tối hôm ấy: hai người đàn bà Âu, mặc y-phục cụt và gọn, nhào lộn trên hai cây — buộc trên nóc cà-tăng.

2. — Tập hành văn.

Người hát thuật.

Để làm quảng-cáo cho một hiệu thuốc cao, đơn, hườn, tán, một anh thuật-sĩ bày nhiều trò ảo-thuật ở giữa một công-trường. Hãy tả lại những điều trò nghe và thấy.

CHƯƠNG IV

Bài 1.

ĐỒNG-BÁI VÀ NHÀ CỬA

A. Danh-từ.

- I. — Làng, ấp, vương tre, cổng làng, chòi canh, đồn lính, nhà tranh, chòi lá, cái thum, ngôi nhà xưa, cái ao, cái giếng, ngọn rạch, con kinh, miếng vườn, bờ đê, chuồng trâu.
- II. — Nhà việc, trường làng, cái chợ, nhà thương, cái miếu, đình làng, ngôi chùa, cái quán, bến đò, chiếc đò máy, bến xe ngựa, xe bàn, ủy-ban hành-chánh thôn-bộ, hội-tề, hương chức, xã-trưởng, yết-thị, bộ đời, chánh-lục-bộ, công nho, thuế-vụ, tuyển-cử, quyền công-dân.

Hình-dung-từ.

Đồng bài hiu-quạnh, êm-đềm. Nhà cửa thừa - thớt, xơ-rơ. Hương-chức bạt-thiếp, lịch-duyet. Công-nho thiếu hụt, quân-bình, thặng-dư.

Động-từ.

Cắt nhà, dựng đình, thu thuế, giữ sổ thu xuất, cử ông chủ-tịch, thi-hành lệnh trên, dán yết-thị.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Một ấp, cổng làng, đồn lính, nhà tranh, cái thum, bờ đê, ủy-

ban hành - chánh, yết - thị, bộ đời, tuyền - cử. Công-nho quân-bình, thặng-dư, thiếu hụt.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Kính, thiệp, ban, viên, quyền.

3. — *Tìm năm tiếng đôi do tiếng bảo hợp thành và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí-dụ : bảo-sanh...

Nhà bảo-sanh ở chợ tôi dựng lên đã được mười năm nay. Người có sáng-kiến ấy là một vị thầy thuốc đã từ quan về làng.

4. — *Giải nghĩa và làm một câu với mấy chữ sau đây :*

Phép vua thua lệ làng. Một miếng thịt làng bằng một sàng thịt chợ. Lính về làng như thần-hoàng về miếu.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây cho đúng nghĩa :*

Cây ăn quả, tiện - lợi, thường-dân, bảo - an, gác, ngôi nhà, ranh, đường nước, tượng, tàn cây, quan-lộ, từng hồi.

Làng tôi.

Nếu đứng ra mà trông, thì làng tôi — ra một khối tròn xanh um, do những — hợp thành. Nó nằm trên mé rạch. Muốn vào làng thì phải theo — là rạch « Tô m », hoặc theo — có trái đá bằng phẳng. Tại — làng, có cất một cái chòi canh. Ban ngày, không có ai — hết, mà tối đến thì lính — thay phiên nhau canh chừng cho tới sáng. — họ đánh lên vài tiếng mõ.

Chỉ trừ một vài chực — xúm xít nhau ở trên mé rạch, kể luôn cả nhà việc, đình làng, chợ và trường học, còn bao nhiêu nhà — khác đều ở riêng trong những ngôi vườn, có đủ thứ — như dừa, cau, xoài v. v...

Vì có đường nước và đường bộ, nên sự thông-thương từ làng tôi đến mấy làng kế-cận rất —.

2. — *Tập hành văn.*

Thuật lại một buổi chợ nhóm ở trong làng trò.

Bài 2.

ĐIỀN-VIÊN

A. Danh-từ.

- I. — Chủ vườn, điền-chủ, ranh vườn, líp vườn, nương, vườn cây có trái, vườn dừa, vườn trà, vườn cà-phê, vườn cao-su, cái rẫy, vườn bông, rau sống, cải bẹ, cải sa-lách, dưa leo, đậu, bí, bầu, cái cuốc, cái xuống, bình tưới, cái kéo.
- II. — Canh-tác, tiểu canh-tác, tư-hữu, đại-điền-chủ, tiểu-điền-chủ, tá-viên, tá-điền, địa-tô, cái gạ, ruộng gò, ruộng biển, một điền-xá, người săn-dã, một đồn-điền, tờ tá, tờ bán, tờ thực, công-điền, công-thồ, bằng-khoán, bất-động-sản, nông-sản, mễ-cốc.

Hình-dung-từ.

Ruộng phì-nhiều, hoang-vu. Đồn-điền bao-la, minh-mông.
Tá-điền nghèo khó, ngay thật. Chủ-điền gắt-gao, nhân-từ.

Động-từ.

Cải-cách điền-địa, giảm địa-tô, quốc-hữu-hóa, mướn ruộng, làm rẫy, đong lúa, bao tá, khai-khẩn.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn-đáp.

Điền-chủ, líp vườn, canh-tác, bao-tá, tá-điền, điền-xá, tờ thực, công-điền, bất-động-sản, nông-sản, mễ-cốc.

2. — Tìm những tiếng đôi do tiếng bằng hợp thành và dùng mỗi tiếng trong một câu :

Thí-dụ : văn-bằng...

Anh trao số bạc lớn cho người ấy mà không một văn-bằng nào để làm chứng cứ ; thật anh ít dè-dặt quá.

3. — *Giải nghĩa và dùng trong một câu mấy thành-ngữ sau đây :*
 Không đất cắm dùi. Cây nhà lá vườn. Khỉ ho cò gáy. Cò bay thẳng cánh. Giấy trắng mực đen.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thế vào mấy tiếng viết xiên bằng đồng-nghĩa của nó.*

Sớm mai trong điền-xá.

Trong dịp nghỉ hè, tôi về điền-xá của ông tôi để dưỡng sức một tháng. Tôi tập sống cái đời *giản-dị* của người *săn-dã*.

Mỗi ngày, gà vừa gáy sáng thì tôi đã thức dậy. Sau khi *nhấm-nhí* ít chung trà thật nóng, chúng tôi sửa - soạn ra đồng. Một anh nông - phu dắt trâu, vác cày theo sau. Trời còn *mờ-mờ*, mỗi người phải đốt đuốc để dò đường.

Xa xa tiếng còi của anh bầu-cấy rít lên từng hồi, nghe giọng *âm - u*. Từ điền-xá dòm ra một *đối* thì thấy *lốm-đốm* những vết đen đang lao-xao trong cánh đồng. Đó là những chị công-cấy sắp khởi công.

Tôi ở lại điền-xá lo mở cửa chuồng gà vịt cho chúng nó ra. Cửa vừa *chống* lên thì nào gà, nào vịt *tuôn* ra có dục. Bầy vịt *khục-khịch* đi sau, tốp gà *lanh-lẹ* chạy trước, Ra đến chỗ trống, chúng nó đứng nhón cẳng và quạt cánh một hồi trước khi kiếm ăn, *giành* lượm những thóc lúa mà tôi đã rải sẵn dưới sân.

2. — *Tập hành-văn.*

Tả lại một buổi chiều ở điền-xá khi gia-súc về chuồng.

Bài 3.

NÔNG - TÁC

A. Danh-từ.

1. — Cây cày, bắp cày, dây vàm, roi trâu, nón lá, lưỡi cày, đường cày, người cày ruộng, một đôi trâu, cái ách, đất cục, cái bừa, răng bừa, cái cào cỏ, cái trục, kỳ gieo, mùa cấy, nọc cấy, công cấy, bó mạ, một tháng cấy, bầu cấy, lúa giống.

II. — Mùa gặt, bồ đập, người đi mót, công gặt, cái lưỡi hái, cái cộ, cây rơm, cái xa quạt, cái gàu, cái giàng xay, trấu, cái cối giã, cái xa-gió, chày giã, cái sàng, cái dưng, vựa lúa, máy cày, máy đập, máy gặt, máy xay lúa, máy chà, nông-cụ, nông-vụ, kỹ-sur canh-nông, nông-học, phòng canh-nông, hợp-tác-xã mễ-cốc.

Hình-dung-từ.

Nông-phu chất-phác, hiền-lương, quê mùa. Gạo trắng, diêm, lứt, ăm. Ruộng phèn, ruộng gò, ruộng thấp. Lúa chắc, lúa óp.

Động-từ.

Phơi lúa, gieo mạ, gặt lúa, xay lúa, tháo nước, đập lúa, đi mót, giã gạo, cấy lúa, nhổ mạ.

B. — Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn-đáp :

Dây vàm, một tháng cấy, người đi mót, cây rơm, nông-vụ, nông-học, phòng canh-nông, hợp-tác-xã mễ-cốc, nông-cụ.

2. — Tìm năm đồng - loại của tiếng nông - tác và dùng mỗi tiếng trong một câu :

Thí-dụ : nông-cụ.

Miền trung châu Việt-Nam sinh lầy, nên đến ngày nay chưa có nhiều người dùng nông-cụ cơ-khí mà cày cấy.

3. — Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :

Bừa, nọc, gàu, sàng, giàng.

C. Bài viết.

1. — Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với những tiếng sau đây cho đúng nghĩa :

Huốn, tháo, cặm, lan, cạn, công-cấy, xa quạt, gàu sòng, gặt, đem, hàng, lối, hừng sáng, mùa tiết, gieo mạ.

Sinh-hoạt ở thôn-quê.

Trọn ngày, mỗi người lo làm-lụng ngoài đồng; tùy theo —, người nông-phu lo cày bừa, dọn đất dề —. Vừa —, anh đã cầm cày, quất trâu, la-lối om lên cho nó đi ngay — thẳng —.

Khi trời nắng —, ruộng — nước thì anh lo — nước vô ruộng; lúc dùng —, lúc lại dùng —.

Đến mùa cấy, hễ đất dọn xong xuôi thì mấy chị — lo việc cấy lúa. Không ngày nào mà người nông-phu không có ở ngoài ruộng. Một bụi lúa cấy không chính tức thì anh — lại, gặt một cây cỏ mọc — thì lẹ tay nhổ lên.

Nếu trời mưa nhiều quá anh lại lo — nước ra. Đến chừng lúa chín, gặt hái xong rồi anh nông-phu mới — công việc.

2. — Tập hành-văn.

Một buổi cấy.

Ra đồng chơi, trò thấy một tốp công cấy đang làm việc. Hãy tả lại cảnh trước mắt trò.

Bài 4.

GIA-SÚC

A. Danh-từ.

- I. — Ngựa, trâu, bò, heo hay lợn, dê, trừa, chó, mèo, cỏ khô, chuồng trâu, tàu ngựa, cái máng, gà, vịt, thỏ, ngỗng, gà sao, gà tây, vũng nước, một mái gà, gà con, gà giò, ổ gà, bồ câu, lồng bồ câu.
- II. — Mực-đồng, súc-vật, súc-mục, súc-chủ, súc-mục thời-đại, mực-dân, bộ lông, lông măng, người chăn bò, anh nài, sữa bò, sữa dê, hảng làm bơ, phó-mách, con tầm, bướm tầm, lá dâu, kỹ-nghệ nuôi tầm, tơ tầm, ổ kén, sự biến-thái, ong mật, ong ruồi, sáp.

Hình-dung-từ.

Con trâu lừ-ừ, phục-phịch, hung-hăng. Con ong mẫn-cán. Sữa tươi, đặc, chua. Cái vũng nước cạn, trong, đục.

Động-từ.

Bắt ách, cỡi ngựa, nuôi tằm, nuôi súc-vật, đẻ mái, đóng ồ, khai mở, hành-hạ, săn-sóc, dệt tơ.

B. Bài thực-hành.1. — *Định nghĩa và vấn-đáp :*

Tàu ngựa, một mái gà, mục-đồng, súc-mục, mục-dân, súc-chủ, súc-mục thời-đại, sự biến-thái, đẻ mái.

2. — *Tìm những đồng-loại của tiếng du-mục và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí-dụ : du-thuyết.

Mấy nhà du-thuyết thường là những nhà có biệt-tài biện-luận và lịch - lãm khoa tâm - lý - học, nên mới cảm - hóa được đối-phương.

3. — *Giải nghĩa những thành-ngữ sau đây :*

Canh-mục. Mục hạ vô nhơn. Thập mục thập thủ. Mục vịnh tiều ca.

Mấy tiếng *mục* trong mấy thành-ngữ trên đây có đồng-nghĩa không?

C. Bài viết.1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Cỡi, súc-vật, ngựa, trâu, heo, thỏ, nhà, chuột, gia-súc, ích, săn-sóc, đánh đập, đau khổ, lạc, nuôi, cảm-tình.

Gia - súc

Muốn được giúp đỡ trong nông-vụ, người ta nuôi trong nhà những —

có sức mạnh như — để kéo cày kéo cộ, như — để kéo xe hoặc để —. Những thú - vật ấy gọi là —. Còn chó mèo nuôi để giữ —, bắt —. Ngoài những thú-vật này, người ta còn nuôi — và — để ăn thịt.

Gia-súc là những thú-vật có —, nên chúng ta phải — chúng nó, không nên hành-hạ và — chúng nó. Tuy là loài vật, chúng nó cũng biết — và có đủ —. Thử xem con gà mẹ — bầy gà con, hay con chó — chủ nhà thì thấy rõ.

2, — Tập hành-văn.

Bầy vịt con.

Một bầy vịt xiêm đi ăn. Một con vịt con bị nạn. Tả lại cái cảnh âu lo của mẹ nó và những hành-động của nó để giải nguy cho con.

Bài 5.

CÁ TÔM VÀ CHÀI LƯỚI

A. Danh-từ.

- I. — Cá đồng, cá lóc, cá trê, cá sặt, mắm, muối, nước mắm, hăng làm nước mắm, tỉnh nước mắm, cái đĩa, ao cá, cần câu, nhợ câu, lưới câu, cái phao, cái lưới, miệng đáy, cái vọt, cái vó, cái lờ, cái đăng, đồng chà, cái đó, ống trúm.
- II. — Ruộng muối, muối hột, muối bột, muối mỏ, khô, mắm tôm, mắm mòi, tôm bạc, tôm hùm, tôm càng, cá chạch, cá vồ, cá tra, cua đồng, ghe câu, tàu đánh cá, cá mòi, dầu cá, người chài lưới, đáy hàng khơi, lưới hoàng, lưới rùng.

Hình-dung-từ.

Cá trắng, đen, lớn, nhỏ, ngon, dở. Mắm mặn, lạt, vừa ăn. Đĩa rộng, sâu. Lưới bỏ, chắc.

Động-từ.

Câu cá, chài cá, móc mòi, uốn lưới câu, bỏ chà, xẻ khô,

muối cá, kéo lưới, đánh cá, giăng câu, mò tôm, soi ghe, bắt hui.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn-đáp :

Cái đĩa, ao cá, cái đặng, miệng hái, ruộng muối, muối mỏ, đáy hàng khơi.

2. — Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :

Câu, chài, đặng, mòi, phao.

3. — Giải nghĩa những thành - ngữ sau đây và dùng mỗi thành-ngữ trong một câu :

Chim lồng cá chậu. Cá nằm trên thớt. Chen như cá mòi. Đặng cá quên nơm. Cua gãy càng.

C. Bài viết.

1. — Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :

Câu cá, dụng-cụ, trúc, lưới, sợi nhợ, cá tra, cá vồ, cá bông-lau, cá rô, cá lòng-tong, cá chốt, chài, vó, cái đáy, câu rê, biên, đáy hàng khơi, chài-lưới, nò, lưới rùng, lưới hoàng.

Chài-lưới.

Người ta — để nuôi miệng. Có nhiều cách câu cá, — đơn-giản hơn hết là cần câu. Cần câu làm bằng —. Ở đầu ngọn có cột một — ; đầu mỗi nhợ có một cái — bằng thau hay bằng thép.

Lưới câu thép dùng câu cá lớn như cá — cá — cá — ; lưới câu bằng thau dùng câu cá nhỏ-nhỏ như cá —, cá —, cá —. Ngoài ra, người ta còn dùng —, —, —, để bắt cá ở sông ở rạch. Trong ruộng, người ta dùng —.

Người ta cũng tìm thể bắt cá ở ngoài — bằng —, hoặc — hay là — và —. Ở các nước tiền tiến, người ta dùng tàu đi đánh cá giữa đại - dương. Những nhà — ở Bretagne (Bờ-rờ-tanh) bên Pháp, thả thuyền qua tận Terre-Neuve (Tết-Nou) để lưới cá đem về muối bán.

2. — *Tập hành-văn,*

Tôi đi chài.

Thuật lại một buổi đi chài trong rạch ở làng trồ.

Bài 6.**DÃ-THÚ VÀ SĂN BẮN****A. Danh-từ.**

I. — Cây cỏ, bụi rậm, rừng, rú, lùm, cụm. Chim-chóc, mỏ chim, lông chim, cánh chim, ồ chim, chim con, tiếng chiu-chít, tiếng hót. Cọp, beo, gấu, nai, hươu, cà-tong, cheo, heo rừng, trăn, rắn, rít, con nhím, khỉ, voi, con tây, dê núi. Sừng, ngà, gạc, nanh, vuốt, lông gáy.

II. — Rừng cấm, rừng sát, rừng u-minh, rừng thông, nhựa thông, mé rừng, lán. Cây danh-mộc, cây huỳnh-đàng, giá-tị, cam-lai, cam-xe, cà-chắc, gỗ, lim, xoay, sơn, trắc, sao, mun, dầu, vên-vên, bời-lời, bằng-lãng, đước, dà, vẹt, mấm, bắn. Tàu-thú, thú rừng hay dã-thú. Tiếng xào-xạc. Người săn bắn, tay thiện-xạ, súng, đạn ria, con mồi, bầy chó săn. Cái riều, bó củi, kiếm-lâm, sở thủy-lâm, người hăm than, than đước, tiều-phu.

Hình-dung-từ.

Cây cao, bóng mát, bụi rậm, rừng sâu. Người săn bắn hay, lịch-duyet, kinh-nghiem. Cái bầy nhay, thớ cây xốp, dễ.

Động-từ.

Đánh bầy chim, phá rừng, đi săn, nhắm, bóp cò, rình, đốn cây, hăm than.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn-đáp :*

Sừng, gạc, vuốt, nanh, lông gáy, rừng cấm, tàu-thú, dã-thú, tay thiện-xạ, kiếm-lâm, sở thủy-lâm.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Săn, củi, dã, chít, mồi.

3. — *Tìm năm đồng-loại của dã-thú và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí-dụ : dã-cầm...

Những giống chim-chóc ở rừng, ở đồng như công, trĩ, kéc, sáo, cò, diệc, sẻ, trích, đều gọi là dã-cầm cũng như loài thú-vật ở rừng gọi là dã-thú.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Dã-cầm, lông, móng, cánh, làm ổ, mỏ, sâu-bọ, cộp, beo, làm mồi, rừng, gia-súc-hóa.

Dã cầm, dã thú.

Loài chim như le-le, vịt nước, đa-đa, bìm-bịp, chàng-nghịch, óc-cau, ở ngoài đồng nội thì gọi là —.

Thân mình của chim có — bao phủ. Nó có — để mổ hột hoặc sâu-bọ. Ngón cẳng thì có — bén. Chim có — để bay. Nó làm — trên cây, có khi cũng làm ổ trên đá, trên nóc nhà hay là trong bụi cỏ.

Chim -chóc có con ăn trái, ăn lúa, có con ăn tép ăn cá, và cũng có nhiều con có ích cho người, vì nó giết hại — nhiều lắm.

Ở trong — có nhiều động-vật mà người ta gọi là dã-thú. Có giống dữ-tợn như —, — làm hại đến người, trái lại có giống hiền như nai, mang trở — cho người đi săn hay đánh bẫy.

Voi là một dã-thú lớn và mạnh. Người ta đánh bẫy bắt nó để — nó đựng dùng vận-tải đồ nặng trong rừng.

2. — *Tập hành-văn.*

Chim lồng.

Em trò bắt được con chim đem nhốt vào lồng. Chim bay nháy tìm đường ra. Trò chỉ cho em trò thấy cái khổ của con chim và dạy nó thả ra (hãy dùng lối văn hội-thoại).

CHƯƠNG V

Bài 1.

THÂN-THE

A. Danh-từ.

- I. — Đầu, tóc, cái xoáy, thân mình, tay, chơn, ngực, lưng, bụng, ngón tay, ngón chơn, cái móng, bàn tay, bàn chơn, bắp thịt, cân-lực. Ngũ - tạng, tim, phổi, bao-tử, dạ-dày, ruột, gan, trái cật, lá mía, lá lách. Ngũ-quan, mắt, mũi, lưỡi, lỗ tai. Da, cơ-quan, cơ-thể, vóc-giác.
- II. — Thị-giác, thị-quan, thính-giác, thính-quan, xúc-giác, khứu-giác, vị-giác, viễn-thị, cận-thị, mắt có cườm, chơn-mày, lông nheo, nước mắt, bộ cốt, một cử-chỉ, một hành-động, vận-động. người cao lớn, người lùn. Tuổi, con giáp, ấu-niên, thiếu-thời, thành-nhân, suy-niên hay lão - thành, tứ-tuần, ngũ-tuần, lục-tuần, bách-niên, trường-thọ.

Hình-dung-từ.

Một người thanh-niên hoạt - động, vị-thành - nhân. Ông lão bạc - nhược, khỏe-mạnh, lụm-cụm, quắc - thước. Một hành-động cứng-cỏi, đê-hèn, cao - thượng. Mắt tinh - anh, tỏ, mờ, mù, quáng, lòa, chột.

Động-từ.

Lớn lên, nở-nang, làm cho cứng-rắn, tắt thở, chữa mắt, bổ-sung, mang kiến, bới tóc, hươi tay, nheo mắt, trông thấy.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn-đáp :

Cơ-quan, cơ-thể, cái xoáy, cân-lực, ngũ-tạng, ngũ-quan, thị-giác, viễn-thị, cận-thị, cử-chỉ, hành-động, vóc-giác, con giáp, tứ tuần, suy-niên.

2. — Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :

Cử, viễn, tuần, giáp, lùn.

3. — Tìm năm đồng-loại của tiếng thành-niên và làm câu với mỗi tiếng :

Thí-dụ : thành-kiến.

Giai-cấp trưởng-giả có nhiều thành-kiến về chính-trị mà họ không thể dứt bỏ, nên họ thường bắt công và lạc-hậu.

C. Bài viết.

1. — Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với những tiếng sau đây :

Tay, chơn, đầu, mình, ngực, bụng, lưng, tim, phổi, ruột, gan, bao-tử, lá-lách, bàng-quang, đi, cơ-thể, mắt, mũi, tai, lưỡi, da, cổ.

Thân-thể người ta.

Thân - thể người ta chia làm ba phần : —, —, và —. Đầu liền với thân mình do cái —. Phần trên của thân mình là — ; phần dưới là —. Phía sau là —.

Trong ngực thì có — và — ; trong bụng thì có —, —, — và —.

Tứ-chỉ gồm có hai — hai —. Tay thì dùng để lấy và cầm vật này vật nọ, còn chơn thì để —. Tất cả các cơ-quan hợp thành — của con người.

Cơ-thể của con người tiếp - xúc với ngoại - giới nhờ có ngũ-quan là : —, —, —, —, và —.

2. — Tập hành-văn.

Người mù nói thơ.

Người ta bao xung quanh một anh mù nói thơ. Hãy tả lại cảnh ấy.

Bài 2.

SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT

A. Danh-từ.

- I. — Sức-khỏe, người tráng-khiến, bệnh-nhân, cơn rét, cơn nóng, cơn phát lạnh, tật-nguyên, người chột mắt, người điếc, người câm, người cụt tay, người có bướu, kẻ bại xui, một chứng-bệnh, bệnh truyền-nhiễm, lành bệnh.
- II. — Bệnh tật, nội-thương, ngoại-cảm, bệnh nan-y, bệnh lao, bệnh phong cùi, bệnh dịch-hạch, bệnh đậu, bệnh ban, rét rừng, sự bắt mạch, toa thuốc, vị thuốc, phòng coi mạch, bác-sĩ chuyên-môn, y-khoa bác-sĩ, bào-chế-sư, thầy thuốc mổ xẻ, khoa thủ-thuật, sự băng bó. Cao, đơn, hườn, tán. Trắc xương, thể-dục, môn bơi lội, võ-thuật, võ-sĩ.

Hình-dung-từ.

Chứng bệnh trầm-kha, nhẹ, nặng. Thầy thuốc hay, dở. Vị thuốc hiệu-nghiệm, công-hiệu, đắng, ngọt, cay. Cơ-thể yếu-ớt, mạnh mẽ, èo-ot.

Động-từ.

Bắt mạch, ra toa, mổ xẻ, mang bệnh, thuyên - giảm, tái lại, đặt thủy, tập dượt, trở bệnh, biến-chứng.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Cơn rét, cơn phát lạnh, tật-nguyên, chột mắt, người bại xui, nội-thương, bắt mạch, ngoại-khoa, bác-sĩ, võ-thuật, thủ-thuật.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Vũ, dượt, cụt, phong, dục.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng vũ-thuật và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí-dụ : Vũ-khí...

Những vũ-khí kim-thời giết người mau lẹ, như hỏa-tiến chẳng hạn, là sản-phẩm của khoa-học.

4. — *Giải nghĩa những thành-ngữ sau đây :*

Vũ-sĩ-đạo. Vũ - trang hòa-bình. Văn vũ song toàn. Vũ-lực thất nhân-tâm.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chưa trống trong bài, với mấy tiếng sau đây :*

Ngừa, điều - kiện, giản-dị, sớm, khuya, trong sạch, tự - vệ, giảm bớt, sớm, giấc ngủ, tráng-khiên, cân-lực, thể-dục, quá sức, phương-pháp, nở-nang.

Vài lời khuyên về vệ-sinh,

Người ta thường nói : « — bịnh dễ hơn trị bịnh ». Cái — đầu tiên để được mạnh khỏe luôn luôn là tập một đời sống —. Mỗi ngày cần phải thức dậy — để thở không - khí — của buổi bình - minh. Phải nhớ rằng những đêm thức — làm cho cơ - thể mệt nhọc và do đó cái khả-năng — của nó sẽ bị —.

Vậy thì chúng ta phải ngủ — để thức dậy —. Ít lắm, — mỗi đêm phải được tám giờ đồng hồ.

Đó là một vài qui-tắc của khoa vệ - sinh mà chúng ta cần phải biết để giữ cho cơ-thể được —.

Nhưng muốn cho — của thân - thể được tăng - gia thì phải tập — mà tập — cần phải có — và nhất là đừng làm — mình. Trong các môn thể-thao chỉ có bơi-lội là làm — thân-thể một cách điều-hòa hơn hết.

2. — *Tập hành văn.*

Tôi tập lội.

Thuật lại những cảm-tưởng của trò trong buổi tập lội đầu tiên.

Bài 3.

CẢM - GIÁC VÀ CẢM - TÌNH

A. Danh-từ.

- I. — Một mùi, một vị ngọt, ánh sáng, tia sáng, màu, âm-thanh, tiếng dội, sự điều-hòa, tiếng gầm, tiếng cọ-xát, tiếng hút gió, tiếng nổ, sự đau-đớn, sự rờ - rẫm, sự đè ép, một phản - ứng - một kích-thích, sự kháng-cự, một ấn-tượng, cảm-giác, sự nhận, thức.
- II. — Một hi-vọng, một thất-vọng, cảm-hứng, cảm-nộ, cảm-giác-khí, tri-giác, trực - giác, cảm-thụ-tính, cảm - tình, thiện - cảm, một cảm-xúc, sự vui, sự buồn, tiếng cười, tiếng khóc, sự phẫn-nộ, hạnh - phúc, sự thù-hiểm, một tai - biến, tình thương, sự kính-trọng, sự khoan-hậu, lòng tự-ái, tính tự-cao, tính ích-kỷ, tính ganh-tị, tính cố-chấp, sự tỉnh-trí, sự sợ, sự nhút-nhát.

Hình-dung-từ.

Người lãnh-đạm, nóng tánh, hấp-tấp, lảng-xãng. Tính vui, buồn, quạo, dễ-dãi, quyến-luyến. Một ấn-tượng tốt đẹp, xấu-xa, sâu-sắc. Một hành-vi ích - kỷ, duy-tha, nhân-đạo, công-bình, khoan-hậu.

Động-từ.

Cảm-giác, kích-thích, xúc-cảm, quyến-luyến, tận-tâm, ghét, thù, thương, mến, tha-thứ, trấn-định, nổi giận.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Âm-thanh, tiếng dội, tiếng cọ-xát, phản-ứng, sự kháng-cự, sự kích-thích, một ấn-tượng, cảm-giác-khí, sự nhận-thức, cảm-hứng, cảm-thụ-tính, tự-cao-tính, cố-chấp, tỉnh-trí.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây:*
 Tỉnh, lệ, niệm, phản, nộ.
3. — *Tìm những tiếng phản-nghĩa của mấy tiếng sau đây bằng cách thêm vào một tiếp-đầu-ngữ bất hay vô.*
 Thí-dụ : nhân-đạo : vô-nhân-đạo.
 Tỉnh, mãn, biến, (dùng mỗi tiếng tìm ra trong một câu).

C. Bài viết.

1. — *Hãy thế vào mấy tiếng viết xiên bằng những đồng nghĩa của nó.*

Tình thương của bà mẹ.

Bà Phiên đã được anh thủy-thủ già *cho hay* từ hồi sớm mai rằng chiếc tàu của con bà sẽ *bỏ neo* vào lối xế chiều. Nghe được tin ấy, bà mừng *khấp-khởi*. Con bà đi đã hơn một tháng nay mà không thư từ gì về cho bà hết. Bà lo mua sắm *đồ ăn sẵn-sàng* để chờ con bà về ăn.

Tàu *cập bến*, hành-khách lảng xảng lên bờ. Bà Phiên đứng dưới cầu dòm lên, trông từ mũi đến lái, trong lòng sung-sướng, nhẹ-nhàng, chắc như mọi khi, con bà sẽ ra dấu *gọi* bà. Bà nhìn từ khuôn mặt của các *thủy-thủ* mà con bà sao lại *vắng bóng*. Rồi bà tự an - ủi : « Khi nó còn sắp-đặt vật gì ở đâu ! »

Nóng lòng, bà bước lên tàu hỏi quan *thuyền-trưởng*. Vừa thấy mặt bà, ông quan tàu hơi *bối rối*, rồi mời bà ngồi trên ghế trong phòng. Bà *lật-đặt* hỏi :

— Thưa ngài, sao thằng *Tiết* của tôi không thấy dưới tàu ? Thằng *Tiết* làm tài-công phụ đó, ngài biết chứ !

— Tôi biết nó nhiều lắm và tánh-tình nó dễ thương quá. Nhưng rủi cho nó làm sao !

— Con tôi làm sao đó, ngài ?

— Nó bị *kiệt ly* có mấy ngày. Hồi mới ra *bến Thượng-Hải* nó *vẫn như thường*, rồi hai ngày sau nó *mất*. Trước khi *mất*, nó có nhờ tôi trao lại cho bà mấy món này....

Ông *thuyền-trưởng* chưa dứt lời, bà Phiên nghe tin chẳng lành ấy, đã ngã ra *chết giắc*.

2. — *Tập hành văn.*

Một cơn sợ-hoảng.

Thuật lại với tất cả chi-tiết một cơn sợ mà trò đã trải qua.

Bài 4.

TRÍ-TUỆ VÀ Ý-CHÍ

A. Danh-từ.

- I. — Cái dĩ-vãng, một biến-cố, một ký-ức, ký-lực hay trí nhớ, thời vị-lai, trí tưởng-tượng, một mộng-tưởng, thực-tế, một ý-tưởng, sự quả-quyết, sự ngu-dốt, sự hiểu biết, cái kiến-thức.
- II. — Trí-tuệ, minh-trí, lý-luận, sự phán-đoán, dòng tư-tưởng, sự chú-ý, lý-do, lý-trí, lý-tưởng, liên-tưởng, lương-tâm, lương-tâm tiềm-thức, lương-năng, lương-tri, năng-khiếu, biện-luận, tính tốt, tật xấu, tánh-tình, nhân-tính, sự cương-quyết, sự kiên-nhẫn, lòng can-đảm, sự tự-chuyên, sự giả-hình, sự hối-hận, một ỨC-thuyết.

Hình-dung-từ.

Một hành-vi cương-quyết, độc-đoán, hấp-tấp, bất cập. Một tánh-tình dễ-dãi, khắt-khe, so-đo, bi-quan, lạc-quan, yếm-thế. Một biến-cố đột-nhiên, nhứt thời, quyết-định.

Động-từ.

Hành-động, bác bỏ, phủ-quyết, biểu-quyết, phát-biểu, phản-đối, biện-thuyết, nhận-thức, lãnh-hội, hối quá.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định-nghĩa và vấn đáp.*

Biến-cố, ký-ức, mộng-tưởng, thực-tế, phán-đoán, lý-trí, lý-do, năng-khiếu, lương-năng, lương-tri, lương-tâm, tiềm thức, nhân-tính, tự-chuyên, hối-hận, phủ-quyết.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Cố, ức, lai, quả, kiên.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng biện-luận và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí-dụ : biện-bác.

Trước những bằng-chứng cụ-thể mà ông ấy đưa ra, người đối-thoại với ông đành phải dứt cuộc biện-bác.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thể vào mấy tiếng viết xiên bằng những đồng-nghĩa của nó :*

Hãy quan-sát rồi sẽ lý-luận.

Hàn-lâm khoa-học có bày ra một cuộc thi, ấy là bài toán sau đây :

« Nếu các anh lấy một cái *chậu* đựng đầy nước và nếu các anh bỏ vào đấy một vật gì, như cục đá chẳng hạn, thì nước trong chậu *tràn* ra ngoài. Mà nếu các anh bỏ vào *đấy* một con cá mà thể-tích bằng thể-tích của cục đá, thì nước lại không tràn ra. Hãy giải-nghĩa hiện-tượng ấy ».

Bài thi gởi đến *nuròm-nuróp*, người nói vậy, kẻ nói khác. Có người *cho rằng* tại con cá có tính hút nước như đá nam-châm hút sắt, nên nước không tràn. Trọn năm năm, không ai đoạt được *giải thưởng*.

Một khi kia, một thí-sanh mà *thường năm* đều có gởi bài đến cho Hàn-lâm-viện có ý mức hai chậu nước đầy. Trong cái *thứ nhứt*, anh bỏ cục đá vào : nước tràn ta. Đến chậu *thứ nhì*, anh bắt con cá bỏ vào, thì nước cũng tràn ra.

Ấy mới biết Hàn-lâm khoa-học muốn chỉ cho người ta thấy rằng cần phải *quan-sát* rồi sẽ lý-luận.

Theo Bờ-rề-xi.

2. — *Tập hành-văn.*

Thuật lại một cuộc thí-nghiệm về cách-trí mà trò đã dự kiến trong lớp học.

Bài 5.

NHÀ Ở

A. Danh-từ.

1. — Nhà ngói, nhà lá, một căn, một chái, dãy nhà, căn phố, cây cột, tấm táng, cây cừ, bê-tông, cây đòn dông, cây kèo, đòn tay, rui, mè, tấm vách, vách đất, vách tường, cái phen, cây

song, gian phòng, nhà bếp, nhà tắm, chủ nhà, nô-bộc, bàn thờ, ghế, tủ, bàn, ngựa, giường, cũi chén, giàn bếp, cây xuyên, cây trính.

- II. — *Họa-đồ của cái nhà, người thầu-khoán, kiến-trúc sư, kiến-trúc học, cột gạch, cột hàng nhì, cột hàng ba, ngói móc, ngói ống, trần nhà, nhà trệt, nhà lầu, tầng lầu, đèn đài, phòng ăn, phòng khách, phòng văn, phòng ngủ, cây thang, bậc thang, nền nhà, thợ hồ, thợ mộc, thợ sơn, cửa cái, cửa sổ, nhà cầu, hành-lan, bao-lơn.*

Hình-dung-từ.

Nhà khoản-khoát, cao-ráo, thấp, tối-tăm. Gian phòng rộng, hẹp, sạch-sẽ, sáng. Nóc nhà móc-meo, mới, dột, xuôi, ngang.

Động-từ.

Xây tường, đóng cừ, đồ sạn, trộn hồ, tô vách, sơn phết, gác đòn dông, dựng cột, ăn tân gia.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Một chái, tấm táng, cây cừ, cái phen, cây song, giàn trò, kiến-trúc sư, trần nhà, nhà trệt, tiện nghi, người thầu-khoán, hành-lan, bao lơn.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Táng, thang, kiến, giàn, giường.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng « giao-nguyên » và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí-dụ : bang-giao.

Trong cuộc bang-giao giữa nước Việt-Nam và các xứ láng giềng, người ta nhận thấy sự nhún-nhường và hiểu lẫn nhau.

4. — *Giải nghĩa những thành-ngữ sau đây :*

Nhà có ngạch, vách có tai. Đèn nhà ai sáng nấy. Nhập gia tùy tục. Vinh thân phì gia.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chưa trống trong bài với những tiếng sau đây :*

Nhà ngói, nhà lầu, vách tường, từng lầu, thang, danh mộc, từng trệt, gian phòng, khách, ăn, văn, cửa cái, cửa sổ, nhà bếp, nhà xe, gia-đình, lầu, nhà cầu.

Nhà lầu của ông Cai.

Trong làng tôi có nhiều — tốt, nhưng còn thua — của ông Cai. Nóc hình — lợp bằng ngói móc đỏ tươi ; vách tường sơn màu ngà ngà nổi bật trên khung cảnh xanh um của tàn cây trong vườn.

Nhà ấy có một — ; muốn lên — phải nhờ một cây — xoay khu ốc. Đứng trên — dòm xuống thì thấy ra tận ngoài lộ cái, cách đó chừng nửa cây số.

Ở trên từng lầu, ông Cai dọn ba — ngủ. Giường, tủ, bàn, ghế, đều bằng cây — đánh láng bóng. Còn ở dưới — thì ông đặt phòng —, phòng — và phòng —. Mỗi gian phòng đều có — và — để cho yển sáng và không-khí vào thật nhiều.

Một cái — nối liền nhà lớn với —, — và một dãy phòng để cho — ở.

Tuy là ở thôn quê, nhà ông Cai vẫn có đèn điện để đốt sáng ban đêm.

2. — *Tập hành-văn.*

Nhà của anh nông-phu.

Nhơn đi dạo trong đồng, trò có ghé vào nhà của anh nông-phu. Hãy tả lại cảnh ấy.

Bài 6.

Y - PHỤC

A. Danh-từ.

1. — Cái áo dài, áo cổ-bồng, áo bà-ba, áo lót, áo sơ-mi, quần, bộ nút, chéo áo, vạt áo, cổ áo, bầu áo, cái khuy, cái rập, cái vạch, cây thước, cái kéo, cây kim, bàn may máy, bàn cắt, thợ

cắt, thợ may, đồ trang-sức, nữ-trang, tiền công, tay áo, ống quần, túi áo, vải, hàng, lãnh, tơ tằm, tơ nhân-tạo.

- II. — Việt-phục, khăn đen, áo mưa, áo toi, áo rộng, âu-phục, nhung-phục, hiệu-phục, võ-phục, đôi giày da, chiếc dép, đôi guốc, cái nón, dây nịt, đôi vớ, bao tay, cây dù, y-phục ngự-hàn, khăn choàng, khăn mu-soa, khăn đội.

Hình-dung-từ.

Vải bông, đen, trắng, màu. Hàng mịn mỏng, nhuyễn, mượt. Bộ y-phục vừa, ngắn, dài, tả-toi, rách, lành. Cái kéo bén, sòn, lụt.

Động-từ.

Đo, cắt áo, may quần, bới tóc, uốn tóc, đội nón, đóng nút, khoét khuy, bịt khăn.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định-nghĩa và vấn-đáp.*

Áo cổ-bồng, áo bà-ba, cái rập, cái vạch, tơ nhân-tạo, âu-phục, việt-phục, nhung-phục, hiệu-phục, y-phục ngự-hàn.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Phục, bồn, sơ, giày, ni.

3. — *Giải-nghĩa mấy tiếng đôi sau đây và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Phục-kích, phủ-phục, nhung-phục, phục-sự.

4. — *Giải-nghĩa mấy thành-ngữ sau này :*

Nghèo cho sạch, rách cho thơm. Áo mặc đâu qua khỏi đầu.
Chon giày chon dép. Quần vải áo xô.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Phí, y-phục, mặc, nhân-công, kỹ-sư, cây đinh, tượng-trưng, khoáng-chất, luyện và lọc, kéo.

Công-trình để làm ra y-phục.

Này, các em hãy nhìn qua bộ — của các em — , rồi sẽ nhận thấy người ta phải — bao nhiêu công-phu mới sản-xuất ra nó đặng.

Đây, đầu hết phải có nhà trồng trọt, thợ xe chỉ, thợ dệt, thợ nhuộm, rồi đến người hàng-hải, người thợ máy, thợ may và còn bao nhiêu — khác nữa. Không phải như vậy là hết, cho đến nhà thông-thái, — cũng cộng-tác vào việc sản-xuất bộ y-phục của các em.

Một — để đóng đôi guốc của các em — ững — bao nhiêu công-trình để t m mỗ — , để — sắt trong lò, để — thành sợi đặng rồi người thợ làm đinh sản-xuất đinh cho các em dùng.

Theo A-bu.

2. — Tập hành-văn.

Người thợ đóng giày.

Trò đi ngang tiệm đóng giày. Trò thấy anh thợ đang làm việc. Hãy thuật lại những việc trò đã thấy.

Bài 7.

VẬT-THỰC

A. Danh-từ.

- I. — Nhà bếp, cái lò, cà-ràng, than đước, củi, cái sọt, nồi, chảo, cái xửng, cái tay cầm, cái ấm, cái thớt, cái mâm, đĩa, chén, đũa, muỗng, cái rá, cái nĩa, con dao, bàn ăn, khăn lau, bữa ăn, bữa lót-lòng, thịt, cá, canh, đồ chiên, đồ xào, đồ kho, rau, cải, mắm, chả, khô.
- II. — Người đầu bếp, thực-liệu, thực-phẩm, rượu bột, rượu chát, rượu khai vị, cơm, nếp, bắp, đậu, nấm, măng tre, măng tây, bún, bánh ngọt, trái cây, đồ tráng miệng, mễ-cốc, tiêu, ớt, đồ gia-vị, cao-lương mỹ-vị, bát trân, tiệc tùng.

Hình-dung-từ.

Cơm sốt, nguội, dẻo, bời-rời, khô, nhão, tẻ, sít, khét, hôi, thiu. Rượu nồng, cay, ngọt, thơm. Đồ ăn nóng hổi, ngon, béo, bùi, mặn, lạt, dịu, đắng, nhần, the, chua. Bún tươi, khô, bún.

Động-từ.

Ăn chay, ăn mặn, nấu ăn, chiên, chưng, xào, xáo, hấp, luộc, rang, nướng, quay, ram, khèo, kho, tái lụi, hâm, ướp, nêm, đút lò, đồ khuôn.

B. Bài thực-hành.1. — *Định-nghĩa và vấn-đáp.*

Cà-ràng, cái son, cái xửng, cái tay cầm, cái rá, bữa lót lòng, thực-liệu, thực-phẩm, măng tre, mễ-cốc, rượu khai-vị, cao-lương mỹ-vị, bát trân.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Giạ, ngũ, vị, khai, cao.

3. — *Giải-nghĩa mấy tiếng đôi sau đây và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Vị-lai, bác-lăm-hội, bác-học, bát giác, bát diện hình.

4. — *Giải-nghĩa mấy thành-ngữ sau đây :*

Miếng khi đói gói khi no. Rượu vào lời ra. Ngon cơm, ngọt canh. Kẻ ăn mắm, người khát nước. Ăn mặn uống đậm.

C. Bài viết.1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Lum-khum, hơi, đứng bóng, tù-và, soạn, bóng, so, mời, sốt, đái, bình, vét, kiến, xoay, thủ vĩ.

Bữa cơm của công-cấy.

Đám công-cấy đang — dưới ruộng, vừa cấy vừa hò. Bà Hên bung

một thúng cơm nếp đứng trên bờ đê. Cháu bà là con Vân, đội một mũng thịt gà quay — lên nghi-nghút.

Mặt trời — . Ruộng cấy đã hơn phân nửa. Anh bầu tức một hơi — ; mấy chị công-cấy đều ngừng việc và xô nhau leo lên bờ, tụ lại dưới — hàng chân-bầu.

Bà Hên đề thúng xuống đất, — chén đĩa ra, rồi — từng đôi đũa. Bà gọi mấy người công-cấy lại và — họ dùng bữa. Con Vân — thịt gà ra ngoài mấy cái tô lớn và đề hai — nước dưới gốc cây. Anh bầu nói với bà Hên rằng : « Dì tư à, năm nay chắc dì trúng mùa lắm ; dì — chúng tôi một buổi thịt gà ngon quá » .

— Ủ, nếu được như lời cậu, đến mùa gặt dì sẽ đãi mấy cháu một 'iệc thịt quay bánh hỏi nữa.

Mấy chị công-cấy, mạnh ai nấy — cơm nếp vào chén mà ăn. Năm, ba người — quanh một tô thịt. Chị Bân đang ăn, vùng kêu anh bầu cấy mà nói rằng : « Này anh bầu, tôi — cho anh cái đầu gà đây nè.

— Thôi đi mợ, tôi không phải ông cả mà lãnh — . »

2. — Tập hành văn.

Buổi cơm tối.

Ba trò đi làm về trễ. Má trò dọn mâm lên rồi lại phải chờ. Ba trò về. Ai nấy ngồi lại ăn. Tả lại buổi cơm ấy.

CHƯƠNG VI

Bài 1.

ĐƯỜNG BỘ.

A. Danh-từ.

- I. — Đường cái, lộ trái đá, lộ trắng nhựa, đường đất, đường hẻm, đường cùng, bộ-hành, lẽ đường, lòng lộ, cây thẻ đường, bản chỉ đường, người cỡi ngựa, cái kiệu, cái vống, một cuộc lữ-hành, một lữ-khách, một lữ-điểm, ngã ba, ngã tư.
- II. — Đường xe lửa hay thiết-lộ, đường xe lửa xuyên Việt-Nam, đường xe lửa quốc-tế, đầu máy, toa chở than, toa hành-khách, toa hàng, hạng nhứt, toa xe có giường, chuyển xe đêm, nhà ga, hạng nhì, hạng ba, phòng cân hàng, phòng đợi, giấy xe lửa, xe ô-tô-ca, bến xe, nhà trạm, người tài-xế, người cắt giấy, người siết-thắt, xe tốc-hành, một thẳng-cảnh.

Hình-dung-từ.

Cuộc hành-trình lâu, mau, đầy biến-cổ. Đường dài, trắng, mát, thâm-thẳm. Chuyển xe đúng giờ, chậm rì, trễ-nải, đông-đảo. Một hành-khách lướt-burọt, lanh chơn. Hành-lý nặng, nhẹ, quý-giá, đơn-giản.

Động-từ.

Khởi-hành, lên ngựa, lên xe, lựa chỗ, trái đá, trắng nhựa, đắp chỗ xũng, tới nơi, đậu lại.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

Thẻ đường, bộ-hành, hành-khách, cái kiệu, một lữ-khách,

một lữ-diểm, đường xe lửa xuyên Việt-Nam, đường xe lửa quốc-tế, chuyển xe hàng, một thắng-cảnh.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Ky, hành, toa, tốc, cảnh.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng thông-thương và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí dụ : thông-tín...

Trước phòng thông-tín của tỉnh Mỹ-tho người ta có đặt một cái máy ra-di-ô để thông tin-tức hằng ngày cho dân-chúng nghe.

4. — *Giải nghĩa những thành-ngữ sau đây :*

Ra đi không hẹn ngày về. Đắt khách quê người. Tha-hương ngộ cố-tri. Trường-đồ tri mã-lục. Lên đèo xuống vịnh.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thế vào mấy tiếng viết xiên bằng những đồng nghĩa của nó.*

Sự thông-thương ở Sanh-ga-bua.

Trên bờ đủ các thứ xe : xe tắc-xi, xích-lô, ô-tô-buýt. Từ bến tàu xuống chợ, đường gần 5 cây số. Trong các thứ xe, chỉ có xe ô-tô-buýt là rẻ tiền hơn cả. Xe đến tôi nhảy phóc lên đi. Trên xe người ta xé giấy, tôi đưa đô-la ra để đổi tiền, nhưng họ đâu có chịu. Ở đây chỉ xài tiền Sanh-ga-bua. Họ xì-xô xì-xào với tôi. Có lẽ họ nghĩ tôi là người ngoại-quốc mới đến, nên rồi họ cũng cho tôi đi không...

Một điều làm cho tôi hết sức thán-phục là hết thấy xe ô-tô-buýt đều toàn là của người Tàu. Đất thì đất của Mã-lai, quyền cai-trị thì do người Anh nắm ; xứ lạ quê người làm ăn đủ sống là may, thế mà người Tàu ở đây lại nắm được độc-quyền ô-tô-buýt, thật là mọi chuyện không dễ.

Theo Kim-Chiêu (*Trên đường sang Pháp*).

2. — *Tập hành-văn.*

Đi trể xe.

Một hành-khách đi trể xe lửa. Thuật lại cảnh ấy.

Bài 2.

ĐƯỜNG THỦY

A. Danh-từ.

- I. — Ngọn sông, con kinh, bờ kinh, chiếc xáng, cái gàu xúc, cái máng, đồ chèo, đồ máy, chiếc xuống tam bản, ghe lườn, ghe cui, ghe hầu, ghe cà-vom, ghe cửa, ghe bầu, thuyền nan, thuyền mảnh, chài lớn, cây chèo, cái giầm, guốc chèo, quai chèo, mái chèo, cây sào, chiếc chài, chiếc xà-lang, tàu buồm, tàu hơi, chiếc ca-nô, mũi tàu, lái ghe, cột buồm, ống gió, ống khói, boong tàu, chũn vịt, tay bánh, tay lái, cái mũi, vỏ tàu.
- II. — Tàu đồ, tàu hàng, lườn tàu, hầm tàu, quan tàu, hành-khách, còi tàu, một lườn sóng, anh thủy-thủ, anh tài-công, thương-khẩu, hải-khẩu, hải-đăng, bến tàu, cầu tàu, dây thép gió, trái nôi, mỏ neo, trục kéo hàng, cái ụ tàu, xưởng đóng tàu, trại đóng ghe, cột cờ hiệu, lô, tiếp, cong, đà, be, be vành, khoan, then.

Hình-dung-từ.

Con kinh sâu, hẹp, cạn, ngay, cong. Chiếc xuống nhẹ, khăm. Chiếc tàu đẹp, cao, đủ tiện-nghì.

Động-từ.

Xả ghe, uốn ván, đóng tàu, vận-tải, chở-chuyên, sửa-chữa, cai-quản, cầm lái, gay chèo, hoát, cạy, chèo, bơi, chống, dòng, cầu-cứu, tàu chìm.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Chiếc xáng, gàu xúc, chiếc xà-lang, ống gió, boong tàu, còi tàu, hải-khẩu, thương-khẩu, thương-thuyền, trục kéo hàng, cái ụ tàu.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Chiếc, máy, cột, lườn, mỏ.

3. — *Tìm năm đồng - loại của tiếng hải-khẩu và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí dụ : hải-cảng.

Trong việc kiến-thiết sau này, chính-phủ Việt-Nam phải chú-trọng đến sự tạo ra một hải-cảng quan-trọng ở bờ biển Trung-bộ.

4. — *Giải nghĩa những thành-ngữ sau đây :*

Nhập giang tùy khúc. Nước chảy đá mòn. Nước vỡ bờ. Trào-lưu thế-giới. Ba chìm, bảy nổi.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Tàu đồ, bỏ neo, hoan-hô, khởi-hành, trọng-tải, hình-thù, rung chuyển, kiến-trúc, hỏa-hoạn, tị-hỏa, đặc-điểm, châu-thành nổi, phục-dịch, khán-giả.

Chiếc Normandie (Nọt-măn-đi).

Chiếc — lớn nhất thế-giới hẵn là chiếc Nọt-măn-đi. Năm 1935, nó — lần đầu tiên từ Le Havre (Lơ-hao - Pháp) đến New-York (Nhiêu-do - Huê-kỳ). Đến bến, khi sửa-soạn — thì cả trăm ngàn — đứng dài theo hai bên bờ — tung-bùng.

Bề dài của nó đo đặng 313 thước và — của nó là 70 000 tấn. Tốc-độ tối-cao của nó là 55 cây số một giờ.

Tuy — to lớn mà nhờ cách — khéo nên nó không mất vẻ đẹp. Máy nó chạy cho hết tốc-độ của nó đi nữa, người ta không có cảm-giác rằng nó bị —.

Hành-khách đi dưới tàu khỏi sợ nạn — vì người ta đã lựa một cách chu-đáo những vật-liệu — để làm boong và làm ca-bin. Ngoài ra người ta còn đặt máy tắt lửa cùng trong tàu hết.

Lúc tàu chạy ngoài biển, bộ-hành hưởng nhiều cuộc tiêu-khiên giống hịch trên đại-lục : nào âm-nhạc, nào ra-đi-ô, nào hồ tắm, v. v...

Một — khác là trên tàu, phía sau lái, người ta có làm nhiều sân rộng

để cho hành-khách đi hứng mát. Nếu gọi chiếc Nọt-măn-đi là một — thì thiết tưởng danh-từ ấy không phải là quá đáng, vì số nhân-viên — dưới tàu và số hành-khách các hạng đếm đến 4 000 người.

2. — Tập hành-văn.

Lần đầu tiên trò được đi tàu.

Thuật lại những cảm-tưởng của trò khi trò được đi tàu lần đầu tiên.

Bài 3.

ĐƯỜNG HÀNG-KHÔNG

A. Danh-từ.

I. — Phi-cơ, sân máy bay, phi-công, thân phi-cơ, cánh phi-cơ, cái chong-chóng, bộ động-cơ, thùng chứa xăng, máy ra-đi-ô, phi-cơ chở hàng, cao-độ-biểu, tốc-độ-biểu, phi-cơ đưa bộ-hành, phi-cơ chở thư, phi-cơ do thám, thợ máy, bánh lái ngang, bánh lái đứng, dù phi-công.

II. — Hãng hàng-không, phi-trường, phi-thoàn, trạm hàng-không, phi-cơ phản-động-lực, pháo phóng phi-cơ, máy phóng phi-cơ, phi-cơ hồng-thập-tự, khinh-khí cầu, khinh-khí đỉnh, hỏa-tiến, bộ bánh xe để đáp xuống, khí-cầu, phi-đỉnh, phi-đội, trại để phi-cơ.

Hình-dung-từ.

Phi-cơ thần-tốc, nhẹ, nặng. Phi-trường rộng, quốc-tế, quân-dụng. Đường hàng-không dài, xa, nguy-hiểm.

Động-từ.

Quây chong - chóng, tăng giá tốc-lực, đáp xuống, cất lên, nghiêng, bị hạ, sửa máy, bay mau, bay vòng vòng.

B. Bài thực-hành.

1. — Định-nghĩa và vấn đáp.

Động-cơ, máy ra-di-ô, bánh-lái ngang, bánh-lái đứng, phi-trường, pháo phóng phi-cơ, phi-cơ hồng-thập-tự, phi-đội, khí cầu, phi-đỉnh, máy phóng phi-cơ.

2. — Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :

Phi, sản, cơ, tiễn, hàng.

3. — Tìm năm đồng-loại của tiếng phi-hành và dùng mỗi tiếng trong một câu :

Thí dụ : phi-thử.

Con dơi mà người ta cũng gọi là phi-thử có cái đặc-tính là, mặc dầu bay trong đêm thật tối và ở giữa đám cây rậm-rạp, nó không bao giờ đụng vào nhánh lá.

4. — Tìm năm tiếng đôi do những tiếp-đầu-ngữ sau đây hợp thành :

Tiền, hậu, bất, vô, đồng.

Thí dụ : tiền-giang, hậu-đội... Dùng mỗi tiếng trong một câu.

C. Bài viết.

1. — Hãy thêm vào mấy khoảng trống trong bài với những tiếng sau đây :

Phi-thoàn, bỗng-nhiên, động-cơ, điện-thoại, động-cơ, lần lửa, dẫn sáng, thò, sém, ngưng, sa, tỉnh-trí.

Một tai-nạn phi-cơ.

Chiếc — hai máy chở hành khách đang bay êm-thắm trên không cách mặt biển không đầy một cây số thì — cái — vụt nổ như pháo, rồi nín, kể nổ lại một dây nữa. Anh phi-công vội-vàng dùng — gọi thợ máy, thì anh này đã bò lần ra chỗ —. Nghe máy nổ, anh tin chắc là ống — bị nghẹt. Nhưng anh vừa — tay để sửa chữa thì một — lè dài ra phía sau làm anh bị — cả một mái tóc. Anh chụp bình chứa hơi tắt lửa, nhắm ngay vào động-cơ mà xịch. Thấy ngọn lè ra, anh phi-công k' óa ống dẫn sáng, chong-chóng phía mặt — chạy. Phi-cơ mất quân-bình — xuống một cái

mạnh, làm mấy hành-khách té nhào ra khỏi ghế. May nhờ phi-công hết sức — nên kèm phi toàn cho nó hạ xuống lần lần trên mặt nước.

2. — Tập hành-văn.

Trong giờ chơi, một chiếc phi-cơ bay ngang trên nóc nhà trường. Học - sinh đều chỉ trỏ, la ó om lên. Tả lại cảnh ồn-ào trong lúc ấy.

Bài 4.

NHÀ BƯU-CHÁNH

A. Danh-từ.

- I. — Sở dây thép, người phát thư, bức thư, bao thư, con cò, gói thư, cái thư phạt, thầy thư-ký, anh trạm, trụ dây thép, sợi dây thép, con sành, bình điện hay là cái pin, một khoảng dây thép, cái măn-đa, người gói, người lãnh, địa-chỉ.
- II. — Điện-tín, thông-tín viên, máy điện-thoại hay dây thép nói, ống nghe, điện-thoại tự-động, bưu-phí, ghít-sê, bưu-xa, bưu-thuyền, phi-cơ bưu-chính, con dấu, thùng thư, thư bảo-đảm, bưu-chính trữ-kim, liên-hiệp bưu-chính quốc-tế, sở thông-tín Việt-Nam, bưu-kiện, bưu-phiếu.

Hình-dung-từ.

Một tin đích-xác, thất-thiệt, bất ngờ, mừng, buồn. Một bức thư thường, bảo-đảm, gấp. Cái dây thép quan-hệ, kín.

Động-từ.

Gắn cò, gói thư, đánh dây thép, xé thư, lãnh-hóa giao-ngân, kêu điện-thoại, đặt dây điện-thoại.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

Sở bưu-chính, anh trạm, con sành, cái pin, cái măn-đa, địa-

chỉ, bưu - kiện, bưu - phí, bưu - xa, bưu - thuyền, liên - hiệp bưu - chính quốc - tế, bưu - chính trữ kim.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Tự, chính, kim, thất, khoảng.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng hội-thoại và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí dụ : đàm-thoại.

Cuộc đàm-thoại giữa hai nhà ngoại-giao ấy không có liên-quan gì đến vấn-đề quân-sự.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Vô-tuyến-diện, hồi-âm, bức thư, bao, địa-chỉ, con cò, thùng thư, bưu-chính, dấu, măn-đa, đánh, rước, điện-thoại.

Tin-tức.

Người bạn tôi mới gửi cho tôi một —. Tôi lật-đật —. Viết thư xong tôi bỏ vào —, dán lại rồi để — ngoài bao. Trên góc mặt, tôi dán một — kể đem bỏ vào — ở trước nhà dây thép.

Trong sở — có nhiều người làm việc. Thầy này lo phát và trả —; thầy khác lo lựa và đóng con — tất cả thư-từ gửi đến hay gửi đi. Có thầy lại chuyên — dây thép đi xa hoặc — dây thép đánh đến.

Muốn nói chuyện với một người ở xa, người ta lại dùng —. Nhờ — mà người ở Saigon có thể nói chuyện với người ở Huế hay Hà-nội.

Hiện nay còn có một cách thông-tin thần-tốc hơn nữa là —.

2. — *Tập hành văn.*

Sự tiến-bộ trong cách thông tin-tức.

Hãy so-sánh cách thông tin-tức hồi trước và bây giờ để chỉ rõ sự tiến-bộ của ngành hoạt-động ấy.

Bài 5.

VÔ TUYẾN-ĐIỆN

A. Danh-từ.

- I. — Máy ra-di-ô, hộp cây, nút chuyển-lưu, cuộn dây, bình tụ điện, bóng đèn tam cực, dây trời hay ăng-tên, dây đất, bề dài lần sóng V.T.Đ., ống nghe, máy phát-thanh, máy thu-thanh, máy dương-thanh hô-bạt-lư.
- II. — Vô-tuyến-điện-báo, vô-tuyến-điện-thoại, vô-tuyến-điện-ảnh, đài phát-thanh, ăng-tên phát-thanh, máy phát điện, lần sóng điện, lần sóng lớn, lần sóng nhỏ, lần sóng ngắn, bóng đèn vô-tuyến-điện, hăng thông-tin, giờ phát-thanh, ống loa.

Hình-dung-từ.

Máy thu-thanh nhạy, chậm, tỏ. Tiếng thanh, trầm, nhỏ, lớn. Luồng điện xoay chiều, một chiều.

Động-từ.

Giăng ăng-tên, trồng trụ, bắt tin, thu thanh, phát thanh, vặn nút, chuyển dây.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Nút chuyển lưu, cuộn dây, bình tụ điện, đèn tam cực, ăng-tên phát-thanh, ăng-tên thu-thanh, ống nghe, máy dương-thanh, ống loa, vô-tuyến-điện-thoại, vô-tuyến-điện-ảnh, luồng điện xoay chiều.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Nút, điện, cực, thanh, bóng.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng điện-ảnh và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí dụ : điện-môi.

Trong bình tụ-diện người ta hay dùng chất mi-ca lót giữa hai tấm lắc chì ; tấm mi-ca ấy gọi là điện-môi.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thể vào mấy tiếng viết xiên bằng những đồng nghĩa của nó.*

V. T. Đ.

Một chiếc tàu đang chạy giữa biển cả ; sóng dồi gió giập, nó không biết nó đang ở tại đâu ? Nó chạy về hướng nào ? Không có một ngọn hải-đăng nào cho nó biết rằng nó gần đến bờ hay chưa ? Không có tiếng động nào mà *lấn át* được tiếng sóng bờ. Chiếc tàu bị cô-lập ở giữa khoảng trời và nước.

Nhưng bỗng đâu, trong phòng của quan tàu có một tia sáng *nháng* lên, rồi một tia khác, kể thấy trên một đoạn băng giấy tượng ra những dấu chữ Mọt-sờ.

Mặc dầu, chiếc tàu đang *linh-đỉnh* giữa biển, chớ nó đã thông-đồng được với *đại-lực*. Chính từ trong đất liền đã đánh tin-tức ra cho quan tàu bằng những dấu chữ Mọt-sờ ấy.

Cái *huyền-diệu* của V. T. Đ. là nó truyền tin-tức đi trong khắp *không gian* mà không cần có dây như điện-báo hay điện-thoại. Đã vậy mà nó lại đi mau như *chớp*. Trong một giây đồng-hồ, nó có thể đi đến 300 000 *cây số*. Một đài phát-tin truyền tin ra thì bao nhiêu đài thu tin đặt quanh đó đều bắt được cùng một lượt.

Hiện nay tất cả tàu bè, *phi-cơ* đều có gắn máy truyền-tin và thu-tin. Nếu có *tai-nạn* gì xảy đến thì nó có thể cầu-cứu một cách mau lẹ.

2. — *Tập hành văn.*

Lần đầu tiên trò có dự-thính một buổi thu tin bằng ra-đi-ô. Thuật lại cảm tưởng của trò.

Bài 3.

THÁM-HIỀM

A. Danh-từ.

- I. — Miền hoang-vu, bắc-cực, nam-cực, biển giá, người La-bông, người tìm mỏ, người bòn vàng, mỏ kim-khoáng, vùng nhiệt-đới, đường xích-đạo, hạ-chí-tuyến, đông-chí-tuyến, rừng thâm, đồng cỏ, sơn-cước, sa-mạc, một ảo-cảnh, giếng nước, một nước, một ốc-đảo, trận bão cát. Mọi ăn thịt người.
- II. — Mỏ vàng, mỏ bạch-kim, mỏ chì, mỏ thiếc, mỏ sắt, hàn-đới, bắc-cực-quyền, nam-cực-quyền, sao Bắc-đầu, cái cộ, con tuần-lộc, con hải-báo, người săn hải-báo, thị-tộc, dân du-mục, vật-tồ, tộc-đoàn, người dã-man, dã-tính, vĩ-tuyến, vĩ-tuyến căn-cứ.

Hình-dung-từ.

Vùng hẻo-lánh, hiu-quạnh, hoang-vu, nực-nội, lạnh-lẻo. Mọi nước dồi-dào, cạn. Giếng đầy, khô. Nước lạnh, nóng, ấm. Khoáng-chất giàu, nghèo kim-chất.

Động-từ.

Đào giếng, khoan đất, đào mỏ, khai-thác mỏ, thám-hiềm, giống hướng, xâm nhập rừng thâm, băng đồng sa-mạc.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

Biển giá, vùng nhiệt-đới, hàn-đới, bắc-cực-quyền, nam-cực-quyền, đông-chí-tuyến, hạ-chí-tuyến, đường xích-đạo, vĩ-tuyến, ốc-đảo, sa-mạc, thị-tộc, tộc-đoàn, vật-tồ.

2. — Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :

Sơn, xích, giống, khoan, cát.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng sơn-cước và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí-dụ : sơn-dương.

Người ta săn sơn-dương để lấy da của nó.

4. — *Giải-nghĩa mấy thành-ngữ sau đây :*

Sơn trôn hải vị. Thọ tử Nam-san. Tọa thực sơn băng. Dã mã vô cương. Mò kim đáy biển.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Hiếu biết, thám-hiêm, địa-bản, trung-cổ, vượt, băng, lưỡng-cực, dài, đất địa, đặt churn, đồng-hành, năng-lực.

Sự thám-hiêm ở lưỡng-cực địa-cầu.

Trong các cuộc tìm-tòi để mở rộng — của con người, nên kể sự — diện-tích địa-cầu là việc đáng cho chúng ta kính-mộ hơn hết.

Hồi xưa, trước thời — con người không dám đi đâu xa hơn là vùng của mình ở. Chỉ từ thế-kỷ thứ XV, sau khi biết dùng cái —, mấy nhà thám hiêm mới dám — rừng — biển để tìm những đất mới. Nhưng không có gì khó khăn và nguy-hiêm bằng sự thám hiêm vùng — của địa-cầu. Trong miền ấy, không có một sinh-vật nào sống được. Trời đã lạnh mà thời-gian lại không giống như ở miền nhiệt-đới : đêm — đến sáu tháng cũng như ngày — trọn nửa năm.

Mặc dầu khó khăn, nguy-hiêm, người ta cũng tìm đến cho biết — ở chỗ đó. Chính là người Na-uy tên Năn-sên đã — lên Bắc-cực trước nhứt, vào ngày 6 tháng tư dương lịch năm 1909. Qua ngày 14 tháng chạp dương lịch năm 1911, một người Na-uy khác tên A-mun-sên với vài người bạn — cắm cờ trên Nam-cực, sau nhiều ngày vất-vả và khó nhọc để băng qua một dãy băng-thành.

Các nhà thám-hiêm là những gương kiên-nhẫn, can-đảm và — mạnh-mẽ đáng cho chúng ta kính-mộ.

2. — *Tập hành-văn.*

Trong dịp bãi trường trò có đi viếng núi Bà-đen hoặc một ngọn núi nào khác trong nước. Tả lại cảnh mà trò đã thấy.

CHƯƠNG VII

Bài 1.

ĐỊA-THỂ VÀ DÂN-CU

A. Danh-từ.

- I. — Một nước hay một quốc-gia, ranh-giới, biên-giới tự-nhiên, dãy núi, triền, chót núi, núi lửa, miệng núi lửa, cao-nguyên, đồng bằng, cái đồi, cái hố, truông, đèo, sườn núi, chơn núi, miền thượng-du, vùng trung - châu, sông, rạch, ngòi, ao, hồ, vũng, đầm, đìa, gành, cửa biển.
- II. — Bờ biển, mũi đất, doi, vịnh, hòn đảo, quần-đảo, nạn lụt, bãi biển, người chài lưới, bán-đảo, eo biển, eo đất, dân bốn-xứ, ngoại-kiều, dân miền sơn-cước, người du-lịch, quốc-dân, quốc-hồn, quốc-thể, quốc-túy, nhân-dân.

Hình-dung-từ.

Núi cao, thấp, hiểm-trở, lởm-chởm; nước giàu, phú-cường, nhược - tiểu. Biển yên - tĩnh, xao-động, minh-mông, cô-lập. Dân văn-minh, dã-man, hiền-hậu, háo chiến.

Động-từ.

Phân-định ranh-giới, trèo núi, vượt biển, nhập - tịch, xâm-chiếm, sinh-nhai, đi viếng, thị-sát, mở-mang.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Biên-giới tự-nhiên, triền núi, cái hố, cái đèo, cao - nguyên,

sườn núi, trung-châu, quần-đảo, ngoại-kiều, quốc-thể, quốc-hồn, quốc-túy.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Đồng, đảo, bãi, kiều, thể.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng chuyển-đệ và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí-dụ : biến-chuyển.

Thời-cuộc biến-chuyển mau hơn trí người ta tưởng - tượng, cho nên người ta lấy làm ngạc - nhiên trước kết - quả của các biến-cổ.

4. — *Giải nghĩa những thành-ngữ và tục-ngữ sau đây :*

An-cư lạc-nghệp. Xuất-dương du-học. Nhập-tịch làng văn.
Vong-gia thất-thổ. Gởi xương xức người.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Đèo, lặn, bít, hện-hò, chôn, lớp, bạch - vân, cheo - leo, đề chơn, tản-mạc, cảnh-trí.

Đèo Hải-vân.

Ai khéo lựa tên mà đặt cho cái — ấy. Bất kỳ lúc nào, nó cũng — trong đám mây mù. Người ta có thể nói rằng tất cả mây trong nước — nhau mà tụ về chỗ ấy. Nó bám vào sườn núi, — nghệt lối đi.

Tôi từng viết về đèo Hải-vân không biết bao nhiêu lần, và lần nào cũng thấy nó — mình trong đám — hoặc trong — sương khói âm-u.

Lên tận đèo, chúng ta sẽ thấy một cái đồn lính nhỏ cất — một mình. Giờ nào, nó cũng bị sương trùm mất. Chúng tôi vừa — lên chót đèo thì, bỗng nhiên, một ngọn gió thổi đến làm — mây đi nơi khác. Màn mây vén lên, trời hơi tỏ rạng, chúng tôi phóng tầm mắt đến tận vịnh Đà-nẵng. Thật là một — vô cùng tốt đẹp.

2. — *Tập hành văn.*

Một khi kia, trong lúc bãi trường trò có ra bờ biển để nghỉ hè. Tả lại cảnh trò đã thấy.

Bài 2.

SỰ CAI-TRỊ

A. Danh-từ.

- I. — Chánh-phủ, ủy-ban hành-chánh, ông chủ-tịch, phó chủ-tịch, tổng thư-ký, quan-lại, công-chức, một phái-đoàn, một đại-biểu, người đại-diện, một quốc-vương, nhà chức-trách, sự bồ-nhậm, sự tuyển-cử, lá thăm, thăm trắng, viện lập-pháp, lá quốc-kỳ.
- II. — Nội-các, ông thủ-tướng, phó thủ-tướng, bộ-trưởng, thứ-trưởng, quốc-trưởng, quốc-hội, nghị-sĩ, một chính-thể, chính-thể quân-chủ, cộng-hòa dân-chủ, chính-thể độc-tài, quyền ứng-cử, quyền tuyển-cử, quyền công-dân, quyền phủ-quyết, quyền tự-do dân-chủ, một nội-loạn, giặc ngoại-xâm, quyền tự-vệ.

Hình-dung-từ.

Thăm kín, trắng. Một quốc-gia độc-lập, tự-chủ, cường-thạnh, yếu hèn. Một chính-thể thích-hợp, bất thích-hợp, chuyên-chế. Một quan-lại thanh-liêm, mẫn-cán, tham-ô.

Động-từ.

Bầu-cử nghị-sĩ, giao quyền, tuyên-bố, đưa ra một kiến-nghị, lập-pháp, ban-bố một luật, chủ-tọa một hội-nghị.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Ủy-ban hành-chánh, chủ-tịch, phái-đoàn, một đại-biểu, một đại-diện, viện lập-pháp, quốc-hội, nghị-sĩ, chính-thể quân-chủ, chính-thể dân-chủ, độc-tài, quyền tự-do dân-chủ, ngoại-xâm.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây:*

Quyết, viện, tài, nội, pháp.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng lập - pháp và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí-dụ : pháp-đình...

Câu chuyện xích-mích giữa hai nghị-viên không được giàn-xếp ổn-thỏa, nên bây giờ phải ra trước pháp-đình.

4. — *Giải nghĩa mấy thành-ngữ sau đây :*

Quan-pháp bất vị thân. Đa kim ngân phá luật-lệ. Chánh-trị-gia xu-thời. Xoay như chong-chóng. Đối-đáp như lưu.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Phê-bình, đọc, bắt-chước, ca-tụng, triều, khen, cử-tọa, hồ-ngươi, hầu, lý-thú, bật-cười, ngay, day, dẫn.

Ông vua chuyên-chế.

Nhà vua Đơ-ni thích người ta — tặng mình lắm và lúc nào, trong — ngài cũng có nhiều nhà thi-sĩ và văn-hào đề — hành-vi của ngài.

Nhân thấy người ta làm thi ngài cũng — làm thi. Một hôm, trong buổi tiệc, ngài — lên một bài thi mà ngài đã làm được và dạy nhà thi-sĩ Phi-lô-xên — một cách thành-thật.

Ông Phi-lô-xên mới đề lời phê-bình và chế-giễu, làm cho — đều cười rộ. Nhà vua —, liền đày ông Phi-lô-xên vào hầm đập đá.

Cách ít lâu, ngài nhớ lại nhà thi-sĩ và đòi ông vào —. Nhà vua cũng đọc một bài thi khác rồi dạy Phi-lô-xên phê-bình. Nhà thi-sĩ chằm rãi đứng dậy và không trả lời — với nhà vua, mà lại đi qua phía mấy người lính hầu nói rằng : « Thôi các anh hãy — tôi trở lại hầm đá cho rồi ».

Cách phê-bình đầy — ấy làm cho nhà vua cũng — và ngài không có đày ông Phi-lô-xên vào hầm đá như trước nữa.

2. — *Tập hành-văn,*

Một cuộc bầu-cử chủ-tịch hội thể-dục.

Trong trường của trò có cuộc bầu-cử một hội-trưởng của hội thể-dục. Hãy thuật lại buổi bầu-cử ấy.

Bài 3.

KINH-TẾ VÀ LÝ-TÀI

A. Danh-từ.

- I. — Hội - thương, người buôn bán, món hàng hay hóa - phẩm, sự đổi-chác, tiền - tệ, bạc giấy, bạc đồng, bạc cắc, ngân-hàng phát - hành bạc giấy, giá bán, tiền vốn, tiền lời, người trung-gian, người tiêu-thụ, thị-trường tiêu-thụ, người sản-xuất, một cuộc khủng-hoảng kinh-tế.
- II. — Nguyên-liệu, sản - phẩm, mỏ than, hầm đá, phú - nguyên, khoáng-sản, kỹ-nghệ nặng, kỹ - nghệ hóa-học, kỹ-nghệ thực-phẩm, kỹ-nghệ điện-khí, thủ-công, thợ-thuyền, nghiệp - đoàn lao - động, tổng-công-đoàn, tư - bản, điền - địa, đại-điền-chủ, điền-khí, điền-phu, ngoại-thương, hãng xuất-nhập-cảng, tự-do mậu-dịch, bảo-hộ mậu-dịch, thuế thương-cảng, sự kiểm giá.

Hình-dung-từ.

Sự buôn bán đắt, ế. Giá hàng rẻ, mất, vừa. Nguyên-liệu dồi-dào, ít, kém, hiếm-hoi. Kỹ-nghệ nặng, nhẹ, tiến-bộ, đơn-sơ.

Động-từ.

Xuất vốn, hùn hiệp, lập hùn, thu lợi, khai mỏ, mở - mang thương - trường, lũng-đoạn thị-trường, tập-trung kỹ-nghệ, hạ giá tiền-tệ.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn-đáp.*

Hội - thương, sự đổi-chác, ngân - hàng phát - hành bạc giấy, thị-trường, người trung-gian, sản-phẩm, nguyên-liệu, kỹ-nghệ, thủ-công, ngoại-thương, tự-do mậu-dịch, bảo-hộ mậu-dịch.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Ngôn, trung, phú, nguyên, điền.

3. — *Tìm năm tiếng đôi khởi đầu bằng tiếp-đầu-ngữ hậu và năm tiếng đôi khác khởi đầu bằng tiếng tiền.*

Thí-dụ : hậu-sanh... Tiền-tuyển...

Người ta thường nói « hậu-sinh khả quý ». Câu này có nghĩa tương-tợ với một phương-ngôn Âu-tây sau đây : « Thanh-niên là hi-vọng của nước nhà ».

Các đồn ở tiền-tuyển đều bị cô-lập hết. Hiện nay phải nhờ máy bay để tiếp-tế mấy vị-trí ấy.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thế vào mấy khoảng chưa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Đào, công - phu, Hòn-gáy, đo, địa - phận, hợp - kim, thép, gang, kéo, cán mỏng, lọc, kim khoáng, khoáng-chất.

Phú-nguyên của Việt-Nam.

Ở Việt-Nam, người ta tìm thấy dưới đất nhiều mỏ — như kim-khoáng và than đá.

Về loại — thì nên kể đồng, thiếc, chì, sắt. Đồng thì dễ —. Chì và thiếc có thể — thành lá hoặc — thành sợi. Khoáng sắt nấu trong lò thì thành — rồi với — ấy người ta luyện —. Có khi người ta nấu chung nhiều loại kim với nhau để làm —.

Ngoài ra, người ta còn tìm được dưới đất nhiều mỏ than đá. Cái mỏ quan-trọng nhất ở vào — của Bắc-bộ Việt-Nam. Nó — dặng 150 cây số bề dài. Ấy là mỏ —. Mỏ ấy khai-thác khỏi mất nhiều — vì lớp than ở cận mặt đất. Thành ra khỏi phải — giếng để đem thợ mỏ xuống hầm như ở các nơi khác.

2. — *Tập hành văn.*

Lịch-sử của con dao.

Tỷ như con dao biết nói. Nó thuật lại đời sống của nó.

Bài 4.

QUÂN-SỰ

A. Danh-từ.

- I. — Lính hay chiến-sĩ, quân-phục, cây súng trường, bì đạn, cây súng sáu, cây lưỡi lê, cây gươm, cây giáo, cây siêu, tiểu-liên-thình, liên - thình hạng nặng, đại-bác, đạo binh, lính kỵ-mã, lính pháo-thủ, đạo binh cơ - giới, chiến-lũy, đồn binh, người lính canh, trái mìn hay địa-lôi, tạc-đạn, lựu-đạn, hỏa-tiến.
- II. — Lục-quân hay lính bộ, tiểu-đội, trung - đội, đại-đội, tiểu-đoàn, trung-đoàn, lữ - đoàn, sư - đoàn, quân - đoàn, sĩ - quan, thượng-sĩ-quan, hạ-sĩ-quan, bộ tham-mưu, đạn-dược, sự tiếp-tế, lương-thực, chiến-tuyến, chiến-trường, chiến-cụ, xe tăng, xe thiết-giáp, chiến - thuật, chiến - lược, chiến - tích, du-kích-quân, dân-quân, đoàn xung-phong, chiến-tranh hóa-học, chiến-tranh nguyên-tử.

Hình-dung-từ.

Đạo binh tinh-nhuệ, hùng-dũng, mạnh-mẽ, ô-hợp. Cái đồn kiên-cố, mỏng-manh, tạm-thời. Chiến-cụ tối - tân, nặng, tự-động, đầy-đủ. Cuộc hành-binh thần - tốc, chớp-nhoáng, hao mòn, mãnh-liệt.

Động-từ.

Mộ binh, diền lính, võ - trang, khởi thế - công, phòng - thủ, điều-động, chỉ-huy, rút lui, tấn-công, phản-công, chiếm đất-đai, xâm-lăng, phong-tỏa, giải-tỏa, đình-chiến.

B. Bài thực-hành.

1. — Định-nghĩa và vấn đáp.

Quân-phục, tiểu-liên-thình, đại-bác, đạo binh cơ-giới, chiến-lũy, chiến-tuyến, chiến - trường, hỏa-tiến, sư-đoàn, lữ-đoàn,

quân-đoàn, bộ tham-mưu, chiến - thuật, chiến-lược, du-kích, chiến-tranh hóa-học, chiến-tranh nguyên-tử.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Giới, tiền, sĩ, lương, thực.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng tranh-chấp và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí-dụ : tranh-đấu...

Sự tranh-đấu của dân-tộc Việt-Nam để giành thống-nhứt và độc-lập vang dội đến quốc-tế.

4. — *Giải nghĩa mấy thành-ngữ sau đây :*

Lưỡng đầu thọ địch. Thanh đông kích tây. Da ngựa bọc thây.
Tấn thối lưỡng nan. Cui gió phất cờ.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Khác, chiến-cụ, lực-quân, chiến - sĩ, tấn-công, thế-thủ, võ-trang, hào, vị-trí, lục, liên-thình, lựu-đạn, thiết-giáp, nhảy dù, bazooka.

Lực-lượng chiến-đấu của lực-quân.

Nếu so-sánh — của — hiện giờ với — dùng trong trận-giác thế-giới kỳ nhứt thì chúng ta sẽ thấy nó — nhau lắm. Một — hồi giặc 14 - 18 chỉ có cây súng trường đề — và giữ —. Chiến - tuyến không di - động mau lẹ vì người ta đào — để giữ — của mình, vậy nên mới sanh ra cuộc « chiến-tranh hao-mòn ».

Trong trận giặc rồi từ 1939 đến 1945, lực-quân được — đầy đủ hơn. Ngoài súng trường, súng — và — lại có súng — nhẹ cho một người dùng, gọi là mi-trai-dết, và loại súng mới gọi là —.

Có một ngành lực-quân khác gọi là đạo binh —. Đạo binh này điều-động mau lẹ là nhờ có xe hơi bọc sắt, hoặc chiến xa, hoặc xe —.

Cũng chính trong trận giặc rồi người ta thấy có đạo lực-quân mới gọi là đạo lính —.

2. — *Tập hành văn.*

Trò có đi xem một cuộc duyệt-binh. Thuật lại những điều trò thấy và nghe.

Bài 5.**HẢI-QUÂN****A. Danh-từ.**

- I. — Lính thủy, tàu chiến, boong tàu giát sắt, lồng cu, trụ giây thép gió, hầm máy, hầm đạn, tháp đại-bác, súng cao-xạ, ống phóng ngư-lôi, tàu lặn, ống kiến dò đường, ống tê-lê-mét hay viễn-xích, một gút, một hải-lý, thủy-lôi, thủy-lôi có từ tính.
- II. — Hạm-đội, soái-hạm, hạm-trưởng, tư-lệnh hạm-đội, tiềm-thủy-đỉnh, ngư-lôi-hạm, khu-trục-hạm, thiết-giáp-hạm, chiến-dấu-hạm, trinh-sát-hạm, hàng-không mẫu-hạm, tàu đồ-bộ, trận thủy-chiến, thủy-sur đề-đốc, bộ-trưởng hải-quân, quân-cảng, căn-cứ hải-quân.

Hình-dung-từ.

Một hạm đội hùng-cường, chiến-thắng, bất-địch. Chiến-hạm mau, chậm, nhẹ, nặng, khổng-lồ. Trận thủy-chiến khốc-liệt. Một người lính can-đảm, gan dạ, cảm-tử.

Động-từ.

Bổ-trí, tản-mạc, đồ-bộ, phóng ngư-lôi, phong-tỏa bờ biển, khai-chiến, khởi-thủy, trúng-đích, làm thương-tồn.

B. Bài thực-hành.1. — *Định-nghĩa và vấn đáp.*

Lồng cu, hầm đạn, tháp đại-bác, súng cao-xạ, ống kiến dò

đường, tê-lê-mết, một gút, một hải-lý, hạm đội, hạm-trưởng, tiềm-thủy-dĩnh, thiết-giáp-hạm, khu-trục-hạm, căn-cứ hải-quân.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Đốc, cảng, căn, tháp, sát.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng hải-quân và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí-dụ : hải-báo.

Loài hải-báo ở trong những biển lạnh như vùng Bắc-băng-dương

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Thủy-thủ, đúng ngo, chiến đấu, chiếc chót, căn-cứ, tấn-công, địch-quân, bay, chìm, trúng đích, phòng không, tham-mưu, rung-động, nhả, báo-động, sân tàu, ném.

Chiếc hàng-không-mẫu-hạm bị đánh chìm.

Dưới tàu đã có lệnh báo nguy, nên — ở đâu thì về giữ chỗ nấy và sẵn-sàng —. Trời vừa —. Mấy phi-cơ do-thám về gần hết; chỉ còn có —. Tàu quay mũi trở lại —. Ông hạm-trưởng chỉ-huy chiếc hàng-không mẫu-hạm lo phi-cơ Nhựt đến — thành-linh, vì tàu đã đến gần vị-trí của — quá, nên ra lệnh các đội phi-cơ sẵn giặc tác-chiến. Lần-lượt chiếc này đến chiếc kia cất cánh bay lên, vừa xong thì chiếc phi-cơ do-thám chót về vừa đến. Theo sau, một đoàn máy bay Nhựt bay vù vù tới.

Hai bên xô súng bắn nhau như mưa, chiếc thì bay tuốt lên cao xanh, chiếc thì lượn qua lượn lại tìm thế hạ địch, chiếc bị trúng đạn bốc cháy lên rồi sa xuống biển. Dưới tàu, súng cao-xạ cũng xô ra bắn ầm-ĩ để phòng-thủ và trợ-chiến.

Bỗng đâu một chiếc máy bay Nhựt đến — được bom gần tháp giát sắt của ông chỉ-huy-trưởng. Tiếng nổ làm — cả tàu và trọn cái tháp, luôn các nhân-viên của bộ — bị bứt văng lên rồi sa xuống biển. Lửa bốc cháy.

Súng — vẫn bắn. Một chiếc phi-cơ thứ nhì của địch thêm được một trái bom —. Chiếc hàng-không mẫu-hạm nổ tung lên rồi dần dần mất.

2. — *Tập hành văn.*

Trong thời kháng-chiến, làng trò có bị nạn dội bom hay không? Nếu có, tả lại cảnh tàn-phá đã trải qua.

Bài 6.

KHÔNG-QUÂN

A. Danh-từ.

- I. — Máy bay, phi-thoàn, máy bay khu-trục, phi-cơ oanh-tạc, đội phi-cơ săn giặc, phi-cơ một máy, phi-cơ hai máy, phi-cơ bốn máy, một căn-cứ không-quân, lính nhảy dù, phi-cơ hồng-thập-tự, lương-thực, đạn-dược, sự tiếp-tế, tiền-tuyến, hậu-phương.
- II. — Tổng tư-lệnh không-quân, sự phòng không, súng cao-xạ, máy ra-đa, chiến-tranh hóa-học, hơi-ngạt, mặt-nạ, bom nổ, bom lửa, bom chứa vi-trùng, bom nguyên-tử, hầm núp, còi báo-động, một trận không-chiến, sự tàn-phá, một trận oanh-tạc, sự phản-công, một mục-phiêu quân-sự, phi-cơ phản-động-lực.

Hình-dung-từ.

Một phi-cơ oanh-tạc nặng, nhẹ, lớn, nhỏ, trung-bình. Một trận không-chiến gay-go, ác-liệt, nguy-hiểm, dũng-cảm, oanh-liệt. Một trận oanh-tạc đui mù, khốc-hại, vô-nhân-đạo.

Động-từ.

Cắt cánh, đáp xuống, bay đảo, nhào lộn, tránh đạn, oanh-tạc, săn giặc, trúng mục-phiêu, trật đích, nổ.

B. — Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn-đáp :

Máy bay săn giặc, phi-cơ oanh-tạc, đội phi-cơ, phi-cơ phản-động lực, căn-cứ không-quân, lính nhảy dù, hậu-phương, tiền-tuyến, máy ra-đa, hơi ngạt, bom nguyên-tử, mục phiêu quân-sự.

2. — Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :

Tạc, lương, xạ, động, công.

3. — Tìm năm đồng-loại của tiếng phản-động và dùng mỗi tiếng trong một câu.

Thí-dụ : phản bạn.

Người phản bạn ít ai tín-dụng ; vì người phản bạn có thể trở nên một tên phản quốc cầu vinh.

4. — Giải nghĩa những thành-ngữ sau đây :

Vững như đồng. Bá chiến bá thắng. Không tiền khoáng hậu. Mau như nhíp. Lẹ như chớp.

C. Bài viết.

1. — Hãy thế vào mấy tiếng viết xiên bằng những đồng nghĩa của nó.

Một trận oanh-tạc.

Từ ngày chiến-tranh *khởi-thủy*, đây là lần đầu tiên mà đội không-quân Mỹ mới *tấn-công* một vùng chiếm đóng của quân Nhật.

Chiếc hàng-không-mẫu-hạm nhắm cù-lao Hưót-xơ *trực-chỉ*. Trăng đã lặn. Biển tối om ; chỉ thấy *mập-mờ* mấy lượn sóng do mũi tàu rẽ ra, lăn tròn trên mặt nước tung lên mấy đốm lân-quang.

Còn 240 cây số nữa thì đến *mục-phiêu*, thì đoàn phi-cơ oanh-tạc đã cắt cánh từ dưới *sân bay* của chiếc hàng-không. Ông đại-úy Cô-lúc-ky chỉ-huy đội oanh-tạc-cơ *dẫn đầu* và *lòn* theo mấy đám mây mà bay tới. Không bao lâu mấy phi-cơ đã *xâm-nhập* không phận của hòn đảo và cuộc dội bom bắt đầu. Chiếc này cầm đầu xuống là kế chiếc khác tiếp theo. Bom nổ *vang động* cả một góc trời, tưởng là sắp xảy ra một địa-chấn.

Súng cao-xạ của Nhật bắn nghe điết tai, điết óc. Cái lưới tạc-đạn nổ trùm mây phi-cơ oanh-tạc của Mỹ làm cho chúng nó phải bay bổng lên thật cao. Từ dưới đất nổi lên nhiều đám cháy hừng trời. Lâu lâu nghe một tiếng nổ dữ-dội kể một bụng khói bốc lên che cả một phần cù-lao.

2. — Tập hành-văn.

Cuộc báo-động.

Thuật lại một trận báo-động mà thành hay làng trò đã trải qua trong trận giặc kỳ rồi hay là trong thời-kỳ kháng-chiến của Việt-Nam.

Bài 7.

CHIẾN-TRANH VÀ HÒA-BÌNH

A. Danh-từ.

- I. — Nước nghịch, một lô-cốt, trại lính, tối-hậu-thơ, sự khai-chiến, một trận, mặt trận, chiến-trường hay chiến-địa, tổng-hành-dinh, tham - mưu trưởng, đại-tướng, sự thất-bại, thắng trận, sự đình-chiến, tờ hòa-ước.
- II. — Đại-sứ, lãnh-sự-quán, phái-đoàn hòa-bình, hòa-hội, nhà ngoại-giao, sứ-giả, phát-ngôn-viên, lời tuyên-bố, cuộc liên-minh, trọng-tài, liên-hiệp-quốc, cuộc thương-thuyết, một chiến-tranh thuộc-địa, một chiến-tranh giải-phóng, cuộc nội-loạn, dân-quân, du-kích-quân, trận phục-kích, sự tổn-thất, cuộc hành-binh, sự phá-hoại.

Hình-dung-từ.

Một công-tác oanh-liệt, anh-dũng, quyết-liệt. Một trận kịch-chiến, ác-chiến. Một hòa-ước bình-dẳng, bất bình-dẳng. Hòa-bình tạm-thời, vĩnh-viễn.

Động-từ.

Khai-chiến, xua binh, tràn qua, tiến tới, tấn-công, rút lui, xung-phong, bao vây, thương-thuyết, ký tờ hòa-ước.

B. Bài thực-hành.1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Lô-cốt, tối-hậu-thơ, chiến-trường hay chiến-địa, tổng-hành-dinh, tham-mưu-trưởng, đình-chiến, lãnh-sự-quán, đại-sứ, sứ-giả, trọng-tài, cuộc liên-minh, trận giặc giải-phóng, phục-kích, dân-quân.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Tác, kích, trường, cốt, thất.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng phát-ngôn và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí-dụ : phát-biểu.

Anh được quyền tự-do phát-biểu ý-kiến của anh, nhưng anh đừng động chạm đến danh-dự của người ta.

4. — *Giải nghĩa những thành-ngữ và tục-ngữ sau đây :*

Sự thật trần truồng. Tình ngay lý gian. Mạnh dùng sức, yếu dùng chước. Xuất quỷ nhập thần. Mưu mô như Gia-cát.

C. Bài viết.1. — *Hãy thế vào mấy tiếng viết xiên bằng những đồng - nghĩa của nó.*

Tổ-chức hòa-bình thế-giới.

Con người nhận thấy rằng *chiến-tranh* tàn-phá vật-chất và sát-hại *sinh-mạng* một cách quá mù-quáng. Sau một cuộc *tranh hùng* nào, dầu thắng dầu bại, nước nào cũng bị *kiệt-quệ*. Vì đó mà người ta tìm cách *tạo* hòa-bình cho thế-giới. Như hồi chiến-tranh 14 - 18 các nước *tổ-chức* Hội quốc-liên, rồi sau trận 39-45 thì lại lập ra Liên-hiệp-quốc. Nhưng than ôi ! những *thiện-ý* làm động-cơ của mấy *tổ-chức* quốc-tế ấy không làm sao *chống-chỏi* nổi với quyền-lợi của các đại-cường-quốc.

Thành ra ngoài miệng thì tất cả đều nói hòa - bình, an-ninh, hạnh-phúc cho thế-giới, chứ *kỳ thật* thì ai cũng chỉ lo quyền-lợi của mình và của *bè bạn*. Chính những nước đã đứng trong Liên-hiệp-quốc đề lo hòa-bình cho thế-giới, lại là những cường - quốc *xâm - lã*ng hay ủng-hộ phe đảng của mình đi chiếm nước người làm thuộc-địa.

2. — *Tập hành-văn.*

Trong thời Việt-Nam kháng-chiến trò có nhận thấy những tổn hao của làng trò và của dân-sự hay không ? Tại sao ?

CHƯƠNG VIII

Bài 1.

CÁC CHÂU

A. Danh-từ.

- I. — Cựu-thế-giới, tân-thế-giới, Á-châu, Phi-châu, Âu-châu, Mỹ-châu, Úc-châu, Hải-dương-châu, một đại-lục, miền duyên-hải, một hòn đảo, một ngọn núi, một hỏa-diệm-sơn, một dãy núi, một trái đồi, đỉnh đồi, chụn đồi, đồi cát, cánh đồng cỏ.
- II. — Lịch-sử thế-giới, địa-thế, sự thám-hiểm, một xứ bán-khai, một nước tiền-tiến, người da đen hay hắc-chủng, người da vàng hay hoàng-chủng, người da trắng hay bạch-chủng, người da đỏ hay hồng-di, nền văn-minh, sự tiến-bộ, luật tiến-hóa, một bộ-lạc, một sóc, một tộc-đoàn, một tù-trưởng, một dân-tộc, dân-tộc thiểu-số, chế-độ tộc-trưởng, chế-độ mẫu-quyền.

Hình-dung-từ.

Một đại-lục minh-mông, dãy núi-non, lối xúng. Một dân-tộc khôn-ngoa, lạc-hậu, văn-minh, dã-man, hiếu-chiến. Một hỏa-diệm-sơn tịnh, động. Một bộ-lạc thô-sơ, mê-tín, du-mục.

Động-từ.

Tìm-tòi, thám-hiểm, phún-xuất, nổi lên, trèo non, rung chuyển, sụp đổ, nứt.

B. Bài thực-hành.

- I. — Định nghĩa và vấn-đáp.

Đại-lục, tân-thế-giới, cựu-thế-giới, duyên-hải, hỏa-diệm-sơn,

một dãy núi, tiến-bộ, bộ-lạc, một sóc, một tộc-đoàn, phụ-quyền, mẫu-quyền.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Châu, lục, cánh, lạc, chế.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng chủng-tộc và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí dụ : chủng-đậu.

Mỗi năm đến gần lúc nóng bức, sở y-tế cho các nhân-viên đi vào tận làng-mạc xa-xuôi để chủng-đậu đậu ngựa bịnh trái trời.

4. — *Giải nghĩa mấy thành-ngữ và tục-ngữ sau đây :*

Thổ tử hồ bi. Qua thế-giới bên kia. Lặn suối trèo non. Thiên sơn vạn hải. Lên doi xuống vịnh. Ôm doi bỏ vịnh.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Cựu-thế-giới, tân-thế-giới, Mỹ-châu, nhà thám-hiểm, diện-tích, Thái-bình-dương, chung, Bắc-băng-dương, Nam-băng-dương, băng-đảo, lâm nạn, đại-lục, băng giá, tan vỡ.

Đại-lục và biển-cả.

Thế-giới gồm nhiều — chia làm hai khối. Một khối thứ nhất do Phi-châu, Á-châu và Âu-châu hợp thành gọi là —, còn khối thứ nhì gọi là — hay là —.

Người tìm được — hồi năm 1492 là một — tên Cờ-rít-tốp Cô-lôm. — của tất cả đại-lục chỉ bằng một phần ba của diện-tích — các biển. Biển lớn hơn hết là — ; ở lưỡng-cự thì có — và —. Trong hai biển này có nhiều vịnh nước đá lớn trôi lờ-dờ và người ta gọi là —. Tàu bè chạy trong vùng ấy thường hay —, một là bị mắc kẹt trong khối —, hai là bị hai băng-đảo ép bẹp nát. Nên chỉ tàu bè chạy trong băng-dương đều có gắn máy riêng để đập — nước đá ra từ miếng nhỏ.

2. — Tập hành-văn.

Trong làng trò có một người Ấn góp tiền chỗ ở tại chợ. Hãy tả hình trạng của người và hãy nhấn mạnh vào chỗ phong-tục của nó trong sự ăn mặc và tín-ngưỡng.

Bài 2.

BIEN

A. Danh-từ.

- I. — Đại-dương hay biển cả, doi đất, đá hàng, thạch-động, san-hô, đáy biển, san-hô đảo, một lượn sóng, sóng thần, một dương-lưu, một hàn-lưu, một ôn-lưu, ruộng muối.
- II. — Sự hàng-hải, nhà hàng-hải, tàu buồm, ghe bầu, tàu dò, người hoa-tiêu, hải-đề-học, du thuyền, hải-diều, loài thủy-tộc, hải-đề-ngư, hải-thực, hải-thương, thủy-triều, nước lớn, nước ròng, nước ròng, nước ương, loài sò ốc, hải-đồ, hải-đảo.

Hình-dung-từ.

Biển êm, lặng, xao-động, bao-la, mù-mù. Một ngọn sóng cao, sâu. Cá biển ươn, sinh, tươi. Hải đảo đầy núi-non, rậm-rạp, thanh-vắng.

Động-từ.

Nổi sóng, vượt biển. Đóng tàu, ghe, xuống. Uốn cây, mắc cạn, hạ thủy, tạt vào, đập bờ, bê vào.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

Đại-lục, đại-dương, dương lưu, hàn lưu, ôn lưu, sóng thần, đá hàng, san-hô đảo, du thuyền, thủy-tộc, hải đồ, hải đảo, hải đề.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Ươn, tạt, san, ôn, dương.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng dương lưu và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí dụ : Thái-bình-dương.

Thái-bình-dương là biển rộng lớn hơn các biển; nó ở giữa Mỹ-châu và Á-châu.

4. — *Giải nghĩa những thành-ngữ sau đây :*

Du thủy du sơn. Trảm thảo trừ căn. Kẻ ăn mắm, người khát nước. Dã-tràng xe cát. Lấy ngao lường biển.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy chỗ chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Xứ Venise, bao-la, thám-hiêm, yết-kiến, quan-trọng, thống trị, hậu-đãi, khảo-cứu, bồ, nhận, mặc, đồng-hương, viếng.

Ông Mạt-cô Bô-lô.

Ông Mạt - cô Bô - lô, người — là một nhà — danh tiếng trong thế-kỷ thứ XIII. Ngài từng — nhiều xứ; và diện-tích của mấy nước mà ngài đã trải qua thiệt là — lắm.

Thuở ấy, ngài có đến — vua nước Mông-cồ. Ngài được nhà vua — và giao-phó cho nhiều công việc —. Nhờ đi đi, lại lại trong xứ mà ngài có đủ phương-tiện — phong-tục và địa-dư của những vùng thi ộc dưới quyền — của nhà vua.

Một khi kia, thừa dịp được — làm sứ-giả cho nhà vua bên một nước Âu-châu, ngài về thăm xứ sở, nhưng không ai — ra vì ngài — y-phục người Á-châu. Ngài thuật lại cho kẻ — biết về những phong tục và những kho vô tận của người Mông-cồ.

2. — *Tập hành văn.*

Thuật lại trong lối mười hàng sự-tích dã-tràng xe cát.

Bài 3.

DÂN-TỘC

A. Danh-từ.

- I. — Người thượng-cổ, hang núi, dao đá, búa đá, khí-giới, đồ nữ-trang, đồ đồng, đồ sắt, người rừng hay dã-man, phong-tục, cách ăn thói ở, nội-giống, dân-tộc thiểu-số, ngoại-kiều, người bốn-xứ.
- II. — Dân-tộc Việt-Nam, Việt-kiều, Pháp-kiều, Hoa-kiều, Anh-kiều, Mỹ-kiều, Anh-ngữ, ngoại-ngữ, sinh-ngữ, thế-giới-ngữ, tử-ngữ, thổ-âm, tự-vị, sự phiên-dịch, người thông-ngôn, dịch-giả, thời-đại, trung-cổ thời-đại, thạch-khí thời-đại, kim-khí thời-đại, hóa-thạch-học, khảo-cổ-học.

Hình-dung-từ.

Khí-giới thô-sơ, tối-tân, tự-động. Phong-tục thuần-mỹ, dị-đoan, cổ-lổ. Tiếng phổ-thông, riêng-biệt, chuyên-môn, kỹ-thuật.

Động-từ.

Khảo-cứu, sưu-tầm, sưu-tập, mài, rèn, duy-trì, phiên-dịch, thông-ngôn, phát-biểu.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Phong-tục, dân-tộc thiểu-số, ngoại-kiều, thổ-âm, sinh-ngữ, thế-giới-ngữ, hóa-thạch, hóa-thạch-học, cận-kim, trung-cổ, thạch-khí thời-đại.

2. — *Tìm những tiếng đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Kiều, âm, kim, dao, tự.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng trung-cổ và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí dụ : trung-châu.

Miền trung-châu của sông Cửu-long là một đồng-bằng trồng lúa, nên người ta gọi miền ấy là vựa lúa của Việt-Nam.

4. — *Giải nghĩa những thành-ngữ và tục-ngữ sau đây :*

Chiết trung. Bạch thủ thành gia. Thuần phong mỹ tục. Kinh thiên động địa. Châu-chấu chống xe.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chừa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Khô-sở, lông, lỗ, sợ-sệt, tiến-bộ, chọi, chếp, cháy, tia, duy-trì, nghi tiết, thờ, sợ, lạnh-lẻo, sống sít, dụng-cụ.

Người thượng-cỗ tìm ra lửa.

Đời sống của người thượng-cỗ rất là —. Cách đây vài ngàn năm, người ta còn ăn — ở —. Đêm như ngày, chúng vẫn sống trong cảnh —. Đến chừng tìm được ra lửa thì con người mới bước một bước dài trên đường —.

Ai đã tìm ra lửa? Người ấy tên gì? Họ làm cách nào? Không có sử sách nào — lại, nhưng chỉ biết rằng hễ lấy hai vật cứng như đá mà — nhau thì sẽ có một — lửa văng ra. Đốt lửa bắt — một cục bụi-nhù để gần một bên.

Tìm ra lửa được rồi, còn phải giữ lấy ngọn lửa cho nó cháy hoài. Nên chi sự — lửa là một phận-sự quan-trọng. Vào thời ấy, người ta bày lăm — để làm lễ giữ ngọn lửa thiêng.

Mà thật! Người ta — lửa như một vị thần là nhờ lửa mà người ta khỏi — thú dữ làm hại lúc đêm hôm, khỏi sợ thờ-tiết —. Nhờ lửa mà người cổ thời hết ăn đồ —, nhờ lửa mà họ rèn khí-giới bằng kim-loại và còn chế tạo ra nhiều — khác.

2. — *Tập hành văn.*

Trò thử tưởng-tượng cách người thượng-cỗ làm ra lửa và tả lại cảnh vui mừng của họ khi nhờ lửa mà được ấm-áp.

Bài 4.

GIAI-CẤP

A. Danh-từ.

- I. — Dân đen, bạch-đình, cùng-đình, thợ-thuyền, nông-dân, thợ kim - khí, hội tương - tế, hội bảo - hiểm, sự thất - nghiệp, thợ chuyên-môn, nhà trí-thức, một cái xưởng, trại thợ, xóm lao-động, đồn-điền, tư-bản, vô-sản.
- II. — Tiểu điền-chủ, đại điền-chủ, tiểu tư-sản, tiểu thương-gia, nghề tự - do, giới trí - thức, nhà khoa - học, giới tư - bản, giới ngân-hàng, tài-chánh gia, giới lý-tài, kinh-tế gia, đảng chánh-trị, một chánh-kiến, giới chánh-trị, một trạng-huống xã-hội, giới lao-động, hòa-bình, an-ninh.

Hình-dung-từ.

Một hội văn-hóa, mỹ-thuật, nghệ-sĩ, kỹ-nghệ. Giai-cấp cần-lao, tư-bản, trí-thức, vô-sản, quan-lại.

Động-từ.

Bên-vực quyền-lợi, hội-hiệp, tạo ra, tương-quan, giải-tán, phân-phát, hưởng quyền-lợi, tranh-đấu, bóc-lột, lạm-dụng.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Bạch-đình, cùng đình, thợ kim - khí, tương - tế, bảo - hiểm, chuyên-môn, giới nghệ-sĩ, giới lao-động, giới chánh-trị, chánh-trị gia, chánh-kiến, trạng-huống xã-hội.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Bạch, trại, tế, trật, giai.

3. — *Tìm năm đồng - loại của tiếng « bạch - đình » và dùng mỗi tiếng trong một câu :*

Thí-dụ : bạch-yến.

Tiếng hát của con bạch-yến khi bông khi trâm làm cho nhiều người thích nuôi nó.

4. — *Giải nghĩa những thành-ngữ và tục-ngữ sau đây :*

Bạch thủ thành gia. Vi phú bất nhân. Nhân cư vi bất thiện. Người bóc lột người. Chung lưng đấu cật.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thế vào mấy tiếng viết xiên bằng những đồng - nghĩa của nó.*

Xã - hội.

Một nhà *hiền-triết* có nói rằng : « Trước khi nhắm mắt, ai đã trồng được một cây gì, là không phải sống một đời *vô-ích*. » Mà thật vậy, vì họ đã thêm vào kho - tàng chung của xã - hội một vật mới. Cây ấy sẽ sanh *trái*, hay ít lắm cũng sanh bóng mát cho đời sau hưởng.

Vậy nên, mặc dầu chúng ta làm ra được một *dụng - cụ*, một món khí-giới, một bộ y - phục hay *sáng - chế* một vị thuốc, trước - tác một quyển sách, một bức tranh, một pho tượng, cùng là *phát - minh* một bộ máy, hay đã giải bày được một sự thật, thì chúng ta cũng là *bồi đắp* cái gia-sản chung của *nhân-quần*.

Hiện giờ, dầu cho ai có *dốt nát* đến đâu, cũng phải *nhận* rằng giữa chúng ta và các thế-hệ *quá-khứ*, cũng như giữa chúng ta và các thế-hệ *vị-lai*, đều có những dây đoàn-thề vô-hình ràng buộc.

Chúng ta là những người thừa hưởng sản - nghiệp của người *tiền - bối* và là phúc-tính của thế-hệ *hậu-lai*.

Vậy chúng ta phải làm thế nào cho cái *gia-tài* mà chúng ta đã hưởng, được *gia-bội*, khi ta sẽ truyền nó lại cho *kẻ hậu-sanh*.

2. — *Tập hành văn.*

Hãy kiếm một thí-dụ đơn-giản để chỉ rõ sự liên-quan giữa lao-động và trí-thức.

lưu giữ cho

Bài 5.

VĂN-HÓA

A. Danh-từ.

- I. — Một quyển sách, một tác-phẩm, tự-diễn, tác-giả, một bức hội-họa, một pho tượng, văn-nhân, một bài thi, anh-hùng ca, quốc-ca, ca-dao, một ký-giả, một kỳ-công, kỳ-quan, từ-diễn.
- II. — Văn-chương, văn-nghệ, nghệ-thuật, nghề điêu-khắc, nghề đắp hình, âm-nhạc, nhạc-khí, nghề ca-kịch, kịch-sĩ, nghề chớp bóng, sử-ký, sử-gia, sự phê-bình, nhà phê-bình, bài ngụ-ngôn, tiểu-thuyết, tiểu-thuyết gia, nhà khoa-học, một phát-minh, phòng thí-nghiệm.

Hình-dung từ.

Tiểu-thuyết hay, dở, nhằm-nhí. Một bài văn hoa-mỹ, bóng bẩy, nhẹ-nhàng. Một bức tranh tuyệt-diệu, đẹp. Một bài hát hùng-hồn, áo-não, phấn-khởi.

Động-từ.

Trước tác một quyển sách, thực-nghiệm, phê-bình một quyển sách, chú giải một bài đọc, sưu-tầm tài-liệu lịch-sử, diễn một tuồng hát, hòa nhạc.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Tác-phẩm, hội-họa, điêu-khắc, kỳ-công, kỳ-quan, văn-nghệ, nghệ-thuật, phê-bình, ngụ-ngôn, sử-gia, tiểu-thuyết gia.

2. — *Tìm những đồng âm của mấy tiếng sau đây :*

Văn, vẽ, ca, thí, kinh.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng tự-thuật và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí-dụ : tự-vệ.

Quyền tự-vệ là quyền của mỗi cá-nhân để bảo-vệ sanh-mạng, tài-sản của mình khi bị người khác hăm-dọa.

4. — *Giải nghĩa mấy thành-ngữ và tục ngữ sau đây :*

Thừa giấy vẽ voi. Nghệ-thuật khó, phê-bình dễ. Vẽ rắn thêm chân. Họa bùa thân đái. Tiếng kèn tiếng quyền.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chưa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Tìm, quan-sát, trông, vận-dụng, nhà khoa-học, chất, phóng, vật-lý-học, vật-liệu, phân tách, ra-di-om, khoáng-chất, đắt giá.

Chất ra-di-om.

Năm 1885, ông giáo-sư Röntgen (Rơn-gơn) — được quang-tuyến X. Nhờ quang-tuyến ấy mà người ta — ngang qua được nhiều vật mờ và — bên trong của cơ-thể con người và sự — của nó.

Sau đó một ít lâu một — khác tên Becquerel lại tìm ra được một — kim - khí mới gọi là u - ra - nhom. Vật này có tính đặc - biệt là nó — ra nhiều quang-tuyến như quang-tuyến X.

Rồi sau đó ba năm, hai nhà — ông và bà Curie lại tìm ra một chất mới trong những — cặn-bã đã bị vớt bỏ đi sau khi — chất u-ra-nhom ra rồi. Chất mới này gọi —, là một chất rất ít có. Người ta biết chắc rằng trong 10 tấn —, chỉ chiết ra được chừng một gam ra-di-om. Vậy nó rất —, nhưng quang-tuyến của nó phóng ra, có tính-cách xuyên ngang qua các vật. Khoa y-học dùng nó trị bệnh ung-thư.

2. — *Tập hành văn.*

Hai chiếc xe hơi đụng nhau ngoài đường. Trò là một phóng-viên nhà báo, hãy thuật lại tai-nạn ấy.

Bài 6.

SỰ TIẾN-BỘ

A. Danh-từ.

- I. — Nông-nghệ, sự khai-khẩn, lễ hạ-diền, lễ thượng-diền, nông-gia, điền-xá, nông-học, nông-hiệp-hội, sự gặt hái, sự chăn nuôi súc-vật, kỹ-nghệ cổ-thời, kỹ-nghệ tân-thời, cơ-khí, thời-đại cơ-khí, một dụng-cụ, kỹ-thuật.
- II. — Mậu-dịch quốc-tế, sự đổi-chác tiền-tệ, sự lưu-hành, sự phân-công, sự chuyên-nghiệp, giao-thông, sự vận-tải, nhà băng phát-hành, độc-quyền phát-hành giấy bạc, sự sản-xuất thặng-dư.
Y-khoa, thủ-thuật, sự ngừa bệnh, sự trị bệnh, sự bắt mạch, vệ-sinh, sự tiến-bộ về vật-chất, nền thịnh-vượng.

Hình-dung-từ.

Một dụng-cụ khéo, giản-tiện, thô-sơ, cơ-xảo. Nền thịnh-vượng chung. Một kỹ-thuật cổ-thời, kim-thời. Nghề lam-lụ, phát-đạt, cực-nhọc.

Động-từ.

Canh-tân, thủ-cự, kinh-doanh, bón phân, khai-thác, mở-mang, sản-xuất, tiêu-thụ, vận-tải, bồ-túc, sa-thải, chuyên-chú.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

Khai-khẩn, nông-học, lễ hạ-diền, lễ thượng-diền, sự chăn nuôi súc-vật, một dụng-cụ, tiền-tệ, nhân-công, chuyên-nghiệp, sản-xuất thặng-dư.

2. — Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :

Chăn, thải, canh, chậm, túc.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng canh-tác và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí-dụ : canh-nông.

Những xứ chuyên nghề canh-nông không tiến-bộ mau lẹ như các xứ kỹ-nghệ.

4. — *Giải nghĩa những thành-ngữ và tục-ngữ sau đây :*

Cày sâu cuốc bẫm. Đầu tắt mắt tối. Giãi nắng dầm mưa.
Gieo giống gì gặt giống nấy. Gieo gió gặt bão.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thế vào mấy tiếng viết xiên bằng những đồng-nghĩa của nó.*

Tế-bào của sinh-vật.

Nếu chúng ta cắt một mảnh thật mỏng của bất cứ bộ-phận nào trong thân mình một *sinh-vật*, như da, thịt, gân, mỡ chẳng hạn, rồi đặt vào kiến hiển-vi mà *quan-sát*, chúng ta sẽ thấy rõ-ràng cách *tổ-chức* của nó. Nhờ kiến hiển-vi *phóng đại* chúng ta sẽ thấy rằng miếng mỏng kia gồm nhiều phần-tử rất nhỏ, *đều đều* nhau, gọi là tế-bào, cấu-kết lại mà thành. Mỗi tế-bào là một *bọc* chứa đầy nguyên-hình chất trong suốt, ở *trung-tâm* có một cái nhân, và trong nhân có *hạch nhỏ*.

Nguyên-hình-chất do nhiều hột rất tế-vi *hợp thành*, luôn luôn *di-chuyển* từ nhân ra cạnh vành, rồi từ vành trở về nhân. Cuộc di-động của nguyên-hình-chất có thể bị điện-khí làm tăng-gia hoặc giảm-bớt, và có thể bị ngưng hãm, nếu nguyên-hình-chất *cảm-thụ* hơi của chất cò-lô-rô-phốt.

Tóm-tắt lại, nguyên-hình-chất là *căn-chất* của sinh - vật. Nó di-động được và có cảm-thụ-tính.

2. — *Tập hành văn.*

Hãy kể lại một vài nhận xét của trò để giải bày sự tiến-bộ của người mình trong nghề trị bệnh.

CHƯƠNG IX

Bài 1.

KHÔNG - GIAN

A. Danh-từ.

- I. — Địa-cầu, một hành-tinh, ngôi sao, mặt trời, mặt trăng, sao hôm, sao mai, sao chổi, sao xẹt, chòm sao, nhựt-thực, nguyệt-thực, ánh sáng, tia nắng, sức sáng, nắng hạn, vòm trời, bầu trời, chân trời.
- II. — Thái-dương-hệ, trung-tâm, sự hấp-dẫn, tinh-tú, sao Bắc-dầu, sao Cày, sao Vua, đường hoàng-đạo, một vận-động, sự luân-chuyển, Ngân-hà, khí-tượng, thiên-tượng, khí-tượng-đài, thiên-lý-kính, thiên-văn-học, thiên-tượng-học hay khí-tượng-học, Kim-tinh, Hỏa-tinh, Mộc-tinh, Thủy-tinh, Thổ-tinh, Hải-vương-tinh, Thiên-vương-tinh, Vệ-tinh, Tuệ-tinh, chiêm-tinh-học.

Hình-dung-từ.

Tia nắng gắt, nóng, dịu. Ánh sáng lu mờ, chói mắt. Vòm trời xanh, thấp, cao, âm-u, thăm-thẳm, mênh-mông, bao-la, bát-ngát.

Động-từ.

Xoay, chiếu sáng, nhấp-nháy, mọc, lặn, hấp-dẫn, tắt, giới.

B. Bài thực-hành.

- I. — Định nghĩa và vấn đáp.

Hành-tinh, sao hôm, sao mai, sao xẹt, nhựt-thực, nguyệt-thực, thái-dương-hệ, hoàng-đạo, thiên-tượng, thiên-tượng-học, Ngân-hà, Vệ-tinh, Tuệ-tinh.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Sao, tâm, lu, hoàng, thiên.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng thiên - tai và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí-dụ : thiên-thê.

Môn chiêm-tinh-học thuở xưa tin dị-đoan rằng vận-mạng của mỗi người đều chịu ảnh-hưởng của một thiên-thê.

4. — *Giải nghĩa những thành-ngữ và tục-ngữ sau đây :*

Thiên vông khôi - khôi, sơ nhi bất lậu. Thiên cao địa hậu.
Thiên địa tuần-hườn, châu nhi phục thổ. Thiên-nhiên đào-thải.
Thiên thu bất hủ.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thế vào mấy tiếng viết xiên trong bài bằng những đồng-nghĩa của nó.*

Con lừa chiêm tinh.

Thuở xưa, có một nhà vua kia thích đi săn bắn. Trong triều, ngài đặt một quan chức để coi thiên-tượng mà đoán ngày mưa và ngày nắng.

Một hôm, nhà vua muốn đi săn. Ngài đòi quan coi khí - tượng vào, truyền đoán ngày ấy trời sẽ mưa hay nắng. Nhà chiêm-tinh-học bảo rằng trời sẽ quang-đáng. Khi vô đến rừng, nhà vua gặp một ông tiều đang chất củi trên lưng lừa, bèn hỏi : « Này lão tiều-phu, lão biết bữa nay trời mưa hay nắng không ? » Lão tiều đáp ngay rằng : « Trời sẽ mưa to ». Quả thật như vậy, chẳng bao lâu nhà vua bị một đám mưa loi-ngoi.

Về đến đền, vua cho đòi ngay lão tiều đến hỏi : « Lão tiều làm thế nào mà biết được trời mưa hay nắng vậy ? »

— « Bẩm Bệ-hạ, tôi có biết gì đâu. Chính là con lừa của tôi nó biết chắc-chắn, không sai lần nào. Hễ tôi thấy nó lắc đầu rai tai thì biết là điềm trời mưa vậy ».

Từ ấy, nhà vua hay chê-giễu quan chiêm - tinh của ngài. Ngài thường b o nhà chiêm-tinh gì mà lại còn thua con lừa.

2. — *Tập hành văn.*

Thuật lại một cuộc đi săn mà trò đã dự vào.

Bài 2.

THỜI - GIAN

A. Danh-từ.

- I. — Một giây, một phút, một khắc, một canh, một giờ, một ngày, một đêm, đúng Ngọ, giữa đêm, một tuần lễ, một tháng, tam-cá-nguyệt, đầu tháng, cuối tháng, một năm, một thế-kỷ, đồng hồ quả lắc, hừng đông, chạng-vạng, năm nhuận.
- II. — Một mùa, đầu mùa, cuối mùa, mùa xuân, mùa thu, mùa hạ, mùa đông. Tết, Nguyên - đán, Đoan - ngọ, ngày rằm, Trung-thu. Ngày xuân - phân, ngày thu - phân, ngày hạ - chí, ngày đông-chí, thời niên-thiếu, thời thanh - niên, thời thành-nhơn, thời lão-thành. Đương-thời, vị-lai, quá-khứ.

Hình-dung-từ.

Ngày dài, vắng. Đêm thanh-tịnh. Mùa nóng - nực, mát - mẻ, lạnh-lẽo. Tuổi trẻ-trung, vui-vẻ, lạc-quan, hoạt-động.

Động-từ.

Thời-gian trôi, ngày giờ qua, chỉ giờ, dao - động, sang qua, dứt, bắt đầu.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Một giây, đúng Ngọ, tam - cá - nguyệt, thế - kỷ, hừng đông, chạng-vạng, Nguyên-dán, Đoan-ngọ, thu-phân, đông-chí, quá-khứ, vị-lai.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Hoạt, thành, mát, kỷ, trượng.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng trưởng-lão và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí-dụ : trưởng-thành.

Đến lúc trưởng-thành, con cái ra riêng để tự lo kinh-doanh sự-nghệp.

4. — *Giải nghĩa mấy thành-ngữ và tục-ngữ sau đây :*

Từ đầu xanh đến bạch phát. Thế-kỷ điện-khí. Kỷ - nguyên nguyên-tử. Bạch câu quá khích. Lão lai tài tận.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chưa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Thời-kỳ, niên-thiếu, trăm, thanh-niên, lão-thành, năm, tháng, ngày, giờ, nhuận, thứ-tự, thiếu, xuân, hạ, thu, đông, trưởng-thành, đủ.

Thời-gian.

Đời người có lâu lắm, thì cũng không quá — tuổi. Nên chỉ cụ Nguyễn-Du mới có câu mở đầu truyện Kì-u : « Trăm năm trong cõi người ta »...

Cái khoảng thời-gian ấy chia làm nhiều — : thời —, thời —, thời —. Trong thời — trẻ con ráng học tập để sau trở nên người —.

Muốn tiện việc ghi chép các biến-cổ theo —, người ta chia thời-gian làm —, —, — và —. Một thế-kỷ là một khoảng dài — năm. Theo dương-lịch, một năm chia làm 12 tháng, gồm 365 ngày, hay là 366 ngày nếu năm —.

Theo âm-lịch, một năm cũng có 12 tháng ; tháng — có 30 ngày, và tháng — có 29 ngày. Năm — thì có 13 tháng.

Trong một năm có bốn mùa. Ấy là —, —, — và —.

2. — *Tập hành văn.*

Trò thích mùa mưa hay mùa nắng. Tại sao ?

Bài 3.

KHÍ TƯỢNG

A. Danh-từ.

I — Cụm mây, mây khói đèn, mây vỏ trúc, hơi nước, màu xanh

da trời, sương, sa mù, hột mưa, trận mưa, giọt mưa, mưa đá, mưa phùn, mưa lũ, mưa lâm râm, sa rài, nắng.

- II. — Tuyết, nước đá, bão tuyết, tiếng gầm, cái chớp, sấm sét, lằn chớp, điện-khí, mưa nhân tạo, mậu dịch phong, cuồng phong, gió hiu hiu, dây thâu lôi, trận lụt, đê điều, cái móng, ráng.

Hình-dung-từ.

Lần chớp lẫn quẩn, sáng xanh. Trận bão khốc hại. Một đám mưa muộn, tầm-tả, dai, lớn, nhỏ. Ngọn gió mát, là - đà, mạnh, lạnh, khỏe.

Động-từ.

Bốc hơi, lừng - đửng, xối xả, nhiều giọt, thổi, chớp, nháng, xẹt, gầm, thét.

B. Bài thực-hành.

1. — *Định nghĩa và vấn đáp.*

Mây khói đèn, mây vô trúc, cụm mây, sa mù, mưa đá, mưa phùn, mậu dịch phong, lằn chớp, mưa nhân tạo, nắng hạn, ráng, dây thâu lôi.

2. — *Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :*

Mống, ráng, sương, sấm, nhân.

3. — *Tìm năm đồng-loại của tiếng phong-vũ và dùng mỗi tiếng trong một câu.*

Thí-dụ : phong-trần.

Cái phong-trần là thầy con người ; nó dạy chúng ta chẳng nên ngã lòng trong trăm công ngàn việc.

4. — *Giải-nghĩa mấy thành-ngữ và tục-ngữ sau đây :*

Phong vũ bất kỳ. Hạn phùng cam võ. Thời lai phong tống. Thừa gió bẻ măng. Mây mù bao phủ trời Âu.

C. Bài viết.

1. — *Hãy thêm vào mấy khoảng chưa trống trong bài với mấy tiếng sau đây :*

Nóng nực, nực giông, mùa mưa, vùn vủ, thấp, lác đác, thác, ồ, ần trú, khô hạn, loi ngoi, rút, tưới, nông-phu, diêm, vui sướng, trúng mùa.

Mùa mưa.

Trọn tháng tư, trời rất —, người ta gọi là —. Ấy là triệu-chứng sắp sang —. Bắt đầu tháng năm, thì vòm trời hơi — và —. Mây kéo đến nghịt như bức màn nhung rồi bỗng-nhiên, mưa rơi — mấy hột, kể cụm mây tan ra, giọt mưa xối như —.

Kẻ bộ-hành lật-đật kiếm chỗ — ; chim-chóc đang kiếm mồi cũng bay về —. Đường-sá, vườn-tuộc đều ướt át —. Mưa tuy lớn nhưng sau mấy tháng — đất nứt-nẻ, nên nước mưa đều bị — đi hết.

Cây cỏ nhờ nước mưa được nhuận nên trở lại xanh —.

Người — hay lấy đám mưa đầu mùa mà làm — tốt hay xấu của mùa-màng năm ấy. Nhứt là mưa đầu năm mà nhằm ngày mùng năm tháng năm thì thiên-hạ — vì chắc rằng thế nào cũng —.

2. — *Tập hành văn.*

Tả đám mưa đầu mùa trong làng của trò.

Bài 4.

BẢO TO

A. Danh-từ.

I. — Không-khí, luồng gió, thượng tầng không-khí, con trời, gió mùa, gió bắc, gió chướng, gió nam, gió nồm, chong chóng, bão tố, lớp không-khí, khí áp, chịu gió, gió ngược, tiếng rào rào, giông.

II. — Phong-vũ-biểu, vũ-tượng, lượng-vũ-biểu, hàn-thử-biểu, địa-bản, địa-chấn, tiếng gầm, địa-động, máy ghi địa-động,

nhiệt-độ, nhiệt-lượng, nhiệt-đới, nhiệt-kế, phong-thổ, hấp-lực vũ-trụ, vũ-trụ-quan, vũ-trụ-luận.

Hình-dung-từ.

Con trốt mạnh, yếu. Con gió mát, hiu hiu. Một trận địa-chấn khốc hại. Một trận bão ghê gớm. Một xứ ẩm ướt, nóng nực, lạnh lẽo.

Động-từ.

Xao động, xoay vần, con trốt hốt, thổi, quây, ghi, đo, dè-nén.

B. Bài thực-hành.

1. — Định nghĩa và vấn đáp.

Thượng tầng không - khí, con trốt, gió mùa, gió bắc, gió chướng, phong-vũ-biểu, vũ lượng, lượng-vũ-biểu, khí áp, địa-chấn, địa-động.

2. — Tìm những đồng-âm của mấy tiếng sau đây :

Tầng, gió, quan, vũ, ngân.

3. — Tìm năm đồng-loại của tiếng địa chấn và dùng mỗi tiếng trong một câu.

Thí-dụ : Địa-thế.

Trong sự hành binh, cái thắng lợi cũng do một phần ở địa-thế thuận-tiện.

4. — Giải-nghĩa mấy thành-ngữ và tục-ngữ sau đây :

Gió cuốn mặt gành. Long trời lở đất. Không-khí nặng-nề. Thuận buồm xuôi gió. Mưa hòa gió thuận.

C. Bài viết.

1. — Hãy thế vào mấy tiếng viết xiên bằng những đồng-nghĩa của nó.

Trận bão cát.

Sau mấy giờ băng ngang đồng cát, tiểu-đội tuần-phòng đã đến nơi tạm nghỉ. Ánh nắng tuy đã về chiều, nhưng còn gắt như *thieu*. Ở tận chân

trời, một *cụm* mây đen vừa lố lên thì đã tản-mác ra, rồi che khuất mặt góc phía nam. Lăn lăn nó lan tràn và bay tới hướng của chúng tôi mau như ngựa *phi*.

Vừa nghe tiếng ồ-ồ thì bỗng-nhiên một con trốt mãnh - liệt nổi lên và hút cả cát của sa-mạc mà cuộn lên không. Trời đất tối thui. Cát *tạt* vào mặt, vào mắt làm cho chúng tôi phải bụm mặt lại. Cái cà-tăng bố vừa dựng lên bị gió tốc bay đi nhẹ như con dơi khổng-lồ.

Không-khí đầy cát. Cát vô lỗ mũi, vô miệng, dính trong da đầu, chảy rỏ theo bầu áo mà xuống lưng. Bão trợn cả đêm. Sáng ra, trời trở lại *yên-tĩnh*. Chúng tôi xem xét coi đồ nào còn đồ nào mất, thì thấy ôi thôi ! cát là cát, ở đâu cũng cát : trong *đồ* ăn, *đồ* uống, trong quần áo, trong chăn gối. Nhai tới món đồ ăn nào, cũng nghe cát kêu rều-rệu.

2. — Tập hành văn.

Tả lại một trận bão lớn trong làng trò và hãy nhấn mạnh chỗ tai hại của trận bão ấy.



MỤC-LỤC

Lời nói đầu	trương	3
-----------------------	--------	---

Chương I. — Gia-tộc.

Bài 1. —	Gia-tộc	5
Bài 2. —	Họ-hàng	7
Bài 3. —	Lễ cưới	8
Bài 4. —	Sinh-sản	10
Bài 5. —	Thờ cúng tổ-tiên	12
Bài 6. —	Đám ma	13
Bài 7. —	Lễ Tết	15

Chương II. — Nhà trường

Bài 1. —	Trường học	17
Bài 2. —	Giáo-huấn	18
Bài 3. —	Giáo-huấn (tiếp theo)	20
Bài 4. —	Sách vở	22
Bài 5. —	Giải-trí	24
Bài 6. —	Văn-tự và ngôn-ngữ	25
Bài 7. —	Thi-cử và cấp bằng	27
Bài 8. —	Văn-chương và khoa-học	29

Chương III. — Thành-thị

Bài 1. —	Đường-sá và đèn-đài	31
Bài 2. —	Công-sở và hành-chánh	33
Bài 3. —	Hiệu buôn và thương-mãi	35
Bài 4. —	Xe-cộ và lưu-thông	37

Bài 5. —	Công-nghệ	38
Bài 6. —	Tín-ngưỡng	40
Bài 7. —	Cuộc tiêu-khiên	42

Chương IV. — Thôn-quê

Bài 1. —	Đồng-bái và nhà cửa	45
Bài 2. —	Điền-viên	47
Bài 3. —	Nông-tác	48
Bài 4. —	Gia-súc	50
Bài 5. —	Cá tôm và chài lưới	52
Bài 6. —	Dã-thú và săn bắn	54

Chương V. — Thân-thể

Bài 1. —	Thân-thể	56
Bài 2. —	Sức khỏe và bệnh tật	58
Bài 3. —	Cảm-giác và cảm-tình	60
Bài 4. —	Trí-tuệ và ý-chí	62
Bài 5. —	Nhà ở	63
Bài 6. —	Y-phục	65
Bài 7. —	Vật-thực	67

Chương VI. — Thông-thương

Bài 1. —	Đường bộ	70
Bài 2. —	Đường thủy	72
Bài 3. —	Đường hàng-không	74
Bài 4. —	Nhà bưu-chính	76
Bài 5. —	Vô-tuyến-điện	78
Bài 6. —	Thám-hiêm	80

Chương VII. — Quốc-gia

Bài 1. —	Địa-thế và dân-cư	82
Bài 2. —	Sự cai-trị	84
Bài 3. —	Kinh-tế và lý-tài	86

Bài 4. —	Quân-sự	88
Bài 5. —	Hải-quân.	90
Bài 6. —	Không-quân.	92
Bài 7. —	Chiến-tranh và hòa-bình	94

Chương VIII. — Thế-giới

Bài 1. —	Các châu.	97
Bài 2. —	Biển	99
Bài 3. —	Dân-tộc	101
Bài 4. —	Giai-cấp	103
Bài 5. —	Văn-hóa	105
Bài 6. —	Sự tiến-bộ	107

Chương IX. — Vũ-trụ

Bài 1. —	Không-gian	109
Bài 2. —	Thời-gian	111
Bài 3. —	Khí tượng	112
Bài 4. —	Bảo tổ.	114
Mục-lục		117





Achevé d'imprimer en Janvier 1952
Editions Minh-Tân

Dépôt légal 1^{er} trimestre 1952
N^o Editeur : 14

C. C. P. 7245.37. **MINH-TÂN** Tel. DAN. 74-87

7 Rue Guénégaud, Paris VI

Đại-lý tại Việt-Nam :

BÍCH-VÂN THU-XÃ, 105 đại-lộ Galliéni, Saigon.

TRƯỜNG-THI, 48 bis phố Trường-thị, Hanoi.

ĐÃ XUẤT-BẢN :

Hán-Việt Từ-điển (đã tái-bản lần thứ ba) . . . Đào-duy-Anh.
Danh-từ Khoa-học (Vạn-vật-học) Đào-văn-Tiến.
Pháp-Việt Từ-điển Đào-duy-Anh.
Triết-lý đã đi đến đâu ? Trần-đức-Thảo.
Bệnh sốt rét ngã nước Nguyễn-Hoán.
Danh-từ Khoa-học (Toán, cơ...) Hoàng-xuân-Hãn.
Đông-Á trên trường Chánh-trị Quốc-tế . . . Lê-văn-Sáu.
Danh-từ Y-học, bác-sĩ Phạm-khắc-Quảng và Lê-khắc-Thiên.
Bài đọc quốc-văn I, II, III (Tiểu-học) Lê-văn-Chánh.
Phénoménologie et matérialisme dialectique Trần-đức-Thảo.
Cỗ-kim đồng-thoại Lê-văn-Chánh.
Học tiếng Việt-Nam (lớp nhứt, lớp nhì sơ-đẳng) Lê-văn-Chánh.
Con đường văn-ngệ mới Triều-Sơn.
Cách-trí. (lớp nhứt, lớp nhì sơ-đẳng) Lê-văn-Chánh.
Thi-văn Việt-Nam (I) Nguyễn-văn-Cồn.

SẼ XUẤT-BẢN :

La-Sơn phu-tử Hoàng-xuân-Hãn.
Sinh-vật tiến-hóa. Phạm-hoàng-Hộ.
Thầy Tú (kịch theo M. Pagnol) Cao-hữu-Huấn.
Giặc Cờ đen (kịch thơ) Ninh-Huy

TỔNG-PHÁT-HÀNH TẠI ĐÔNG-Á :

Bệnh lao phổi bác-sĩ Đặng-văn-Hồ.
Việt-Nam nhà xuất-bản Hoa-Quỳ.
Hồn quê (thơ) Phạm-gia-Huỳnh.

Achevé d'imprimer en Janvier 1952
Editions Minh-Tân

Dépôt légal 1^{er} trimestre 1952
N^o Editeur : 14